

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1914/QĐ-UBND**

Thanh Hoá, ngày **27** tháng 5 năm 2015

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão  
trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.**

### **CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 1041/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quy hoạch tổng thể lĩnh vực Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 46/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 1857/QĐ-BTNMT ngày 29/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả phân vùng bão và xác định nguy cơ bão, nước dâng do bão cho khu vực ven biển Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 274/PCLBTW ngày 06/12/2014 của Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương về việc rà soát, xây dựng phương án ứng phó với bão mạnh và siêu bão;

Căn cứ Quyết định số 442A/QĐ-TCTS-KTBNL ngày 04/9/2014 của Tổng cục Thủy sản về việc ban hành hướng dẫn tàu thuyền tránh, trú và neo đậu khi có bão, áp thấp nhiệt đới;

Căn cứ Công văn số 16/PCLBTW ngày 11/3/2015 của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương về việc định hướng xây dựng phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 792/SNN&PTNT-ĐĐ ngày 15/4/2015 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt Phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

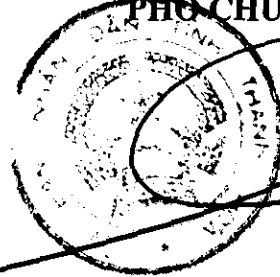
**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Chỉ đạo TW về PCTT;
- Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Các đồng chí ủy viên BTV Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Cảnh sát PC và CC tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hoá, Báo Thanh Hoá, Báo Văn hoá và Đời sống;
- Lưu: VT, NN.

(để b/c);

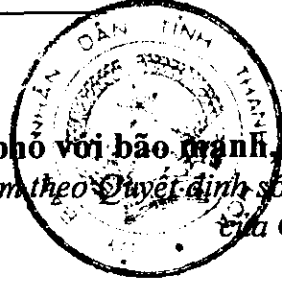
**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PHƯƠNG AN**

**Ứng phó với bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1917** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 5 năm 2015  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

**PHẦN I**

**CĂN CỨ PHÁP LÝ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, CÁC KỊCH BẢN THIÊN TAI GÂY RA  
DO BÃO MẠNH, SIÊU BÃO**

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm;

Căn cứ Quyết định số 1041/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quy hoạch tổng thể lĩnh vực Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 46/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 1857/QĐ-BTNMT ngày 29/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả phân vùng bão và xác định nguy cơ bão, nước dâng do bão cho khu vực ven biển Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 274/PCLBTW ngày 06/12/2014 của Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương về việc rà soát, xây dựng phương án ứng phó với bão mạnh và siêu bão;

Căn cứ Quyết định số 442A/QĐ-TCTS-KTBVNL ngày 04/9/2014 của Tổng cục Thủy sản về việc ban hành hướng dẫn tàu thuyền tránh, trú và neo đậu khi có bão, áp thấp nhiệt đới;

Căn cứ Công văn số 16/PCLBTW ngày 11/3/2015 của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương về việc định hướng xây dựng phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão.

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.**

### **1. Mục đích.**

- Chuẩn bị mọi tình huống, phương án, cơ sở vật chất, con người, chủ động triển khai các hành động, biện pháp cần thiết, hợp lý trước, trong và sau thiên tai xảy ra để phòng ngừa, ứng phó và khắc phục một cách hiệu quả.

- Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy, điều hành và tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác phòng chống thiên tai.

### **2. Yêu cầu.**

- Chuẩn bị kỹ lưỡng, cụ thể từng tình huống, phương án ứng phó kịp thời, hiệu quả.

- Tất cả các ngành, các cấp phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc phương châm “bốn tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện và kinh phí tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và “ba sẵn sàng” (chủ động phòng tránh, đối phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

## **II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, THIÊN TAI VÀ CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO.**

### **1. Đặc điểm tự nhiên.**

- Tỉnh Thanh Hóa thuộc vùng Bắc Trung Bộ, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 153 km về phía Nam theo Quốc lộ 1A; có tọa độ địa lý từ 19<sup>0</sup>18' - 20<sup>0</sup>00' độ Vĩ Bắc và 104<sup>0</sup>22' - 106<sup>0</sup>04' độ Kinh Đông, diện tích tự nhiên 11.129,48 km<sup>2</sup>, dân số (năm 2014) xấp xỉ 3,5 triệu người. Toàn tỉnh có 27 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 1 thành phố, 2 thị xã và 24 huyện.

- Thanh Hóa có địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, hơn 2/3 diện tích là đồi núi và được phân thành 3 vùng địa lý rõ rệt, gồm vùng miền núi, đồng bằng và vùng ven biển:

#### **+ Vùng miền núi:**

Gồm 11 huyện (Nhu Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy và Thạch Thành), có diện tích tự nhiên 7.993,19 km<sup>2</sup>, dân số (năm 2014) khoảng 880,8 nghìn người chiếm 71,8% diện tích và 25,2% dân số toàn tỉnh. Vùng có địa hình phức tạp, nhiều núi cao chia cắt gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội.

#### **+ Vùng đồng bằng:**

Gồm 10 huyện, thị xã, thành phố (TP. Thanh Hóa, TX. Bim Sơn và các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hoá, Yên Định, Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn, Nông Cống, Hà Trung), có diện tích tự nhiên 1.955,5 km<sup>2</sup>, dân số 1.585,5 nghìn người chiếm 17,6% diện tích và 45,3% dân số toàn tỉnh. Vùng có địa hình bằng phẳng, đất đai chủ yếu là phù sa bồi đắp bởi hệ thống sông Mã và sông Yên.

#### **+ Vùng ven biển:**

Gồm 6 huyện, thị xã giáp biển (TX. Sầm Sơn, Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hoá, Quảng Xương, Tĩnh Gia), có diện tích tự nhiên 1.180,8 km<sup>2</sup>, dân số khoảng 1.031,7 nghìn người chiếm 10,6% diện tích và 29,5% dân số toàn tỉnh.

- Về sông ngòi, Thanh Hoá có 24 con sông nằm ở 4 hệ thống sông, tính từ phía Bắc vào phía Nam có hệ thống sông Hoạt, sông Mã, sông Yên, sông Bạng. Các sông đều bắt nguồn từ vùng núi phía Bắc và Tây Bắc của tỉnh, lòng sông hẹp, độ dốc lớn, sông chảy quanh co uốn khúc rất bất lợi trong việc tiêu thoát lũ.

- Thanh Hóa có 102 km bờ biển, với tổng số gần 100 km đê biển và đê cửa sông, bờ biển Thanh Hóa có hướng trục diện với hướng gió bão từ biển Đông và thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió bão. Toàn tỉnh có 7.333 tàu, thuyền hoạt động khai thác thủy sản trên biển với công suất các loại, trong đó có 6.863 chiếc đã đăng ký (*Có phụ lục 1 kèm theo*).

## **2. Về thiên tai.**

Có ở cả ba vùng đồng bằng ven biển, trung du và miền núi; hầu như không có năm nào Thanh Hóa không phải chịu ảnh hưởng của các loại hình thiên tai như: bão, lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất, lốc tố, hạn hán, xâm nhập mặn,... Một số loại hình thiên tai thường gặp là:

- *Về mưa*: Tổng lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.800 - 2.000 mm, năm mưa lớn đến 2.200 mm; mưa phân bố không đều, thường tập trung chủ yếu vào các tháng 8, 9, 10, lớn nhất vào tháng 8, tháng 9 chiếm 60 - 65% lượng mưa năm, có năm chiếm 73% (năm 1963, toàn tỉnh mưa 3.000 mm, năm 1976 chỉ mưa 1.045 mm; năm 1964 ở Tỉnh Gia mưa 3.442 mm, năm 1977 chỉ mưa 977 mm). Biến động lượng mưa khá lớn, năm 1994 tại Cửa Đạt mưa 3.367 mm, gấp 1,8 lần lượng mưa trung bình nhiều năm; tại Bái Thượng mưa 3.133 mm gấp 1,62 lần lượng mưa trung bình nhiều năm. Mưa là nguyên nhân chính gây lũ lụt trên các sông và ngập úng các diện tích nội đồng.

- *Về bão, áp thấp nhiệt đới*: Hàng năm, Thanh Hóa luôn phải chịu tác động của 2 hình thể thời tiết Bắc Bộ và Trung Bộ, mùa bão lũ kéo dài từ tháng 5 đến hết tháng 11. Theo thống kê trong 50 năm trở lại đây, Thanh Hóa đã phải chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của hơn 100 cơn bão và áp thấp nhiệt đới trong đó đã có 36 năm bão đổ bộ trực tiếp vào Thanh Hoá, tính bình quân mỗi năm có 2,4 cơn bão đổ bộ hoặc ảnh hưởng đến Thanh Hoá với sức gió mạnh từ cấp 8 đến cấp 11, cá biệt có những cơn bão mạnh cấp 12, trên cấp 12 như cơn bão số 8 ngày 14/9/1973, cơn bão số 6 ngày 20/9/1975, cơn bão số 6 ngày 16/9/1980, cơn bão số 6 ngày 23/7/1989 và gần đây nhất là cơn bão số 7 đổ bộ trực tiếp vào Thanh Hóa ngày 27/9/2005 với sức gió mạnh cấp 12, giật trên cấp 12, bão kết hợp với thủy triều làm nước biển dâng từ 4,5 - 5,5 m. Kèm theo bão là những đợt mưa lớn gây nên lũ lụt trên tất cả các sông. Đặc biệt năm 2013 xuất hiện siêu bão HaiYan là một trong những cơn bão mạnh nhất được ghi nhận trong lịch sử thế giới và là cơn bão mạnh nhất từng xuất hiện trên biển Đông, với sức gió mạnh cấp 16, giật cấp 17, bão gây sức tàn phá khủng khiếp khi đổ bộ vào Philippines; khi vào biển Đông bão đã di chuyển và ảnh hưởng tới các tỉnh miền Trung trong đó có Thanh Hóa. Tuy nhiên bão liên tục đổi hướng và suy yếu nhanh nên khi đi vào các tỉnh Hải Phòng - Quảng Ninh gió mạnh cấp 12, giật cấp 13 - 14.

- *Về lũ lụt*: Do vị trí địa lý, địa hình nên diễn biến của lũ trên các sông cũng có những đặc điểm riêng, trên sông Mã thường xuất hiện lũ sớm hơn sông Chu

- Bao cấp 8 - 9: Có sức gió từ 62 km/h đến 88 km/h.
- Bao cấp 10 - 11 (bão mạnh): Có sức gió từ 89 km/h đến 117 km/h.
- Bao cấp 12 - 15 (bão rất mạnh): Có sức gió từ 118 km/h đến 183 km/h.
- Siêu bão (cấp 16 - 17 và trên cấp 17): Có sức gió từ 184 đến 220 km/h và lớn hơn 220 km/h.

### 1. Phần cấp bão.

### III. PHẦN CẤP BÃO VÀ CÁC KỊCH BẢN THIÊN TAI GÂY RA DO BÃO.

- Các khu neo đậu tàu tránh, trú bão cho tàu thuyền nghề cá, gồm: Khu neo đậu tránh, trú bão Lạch Hới với quy mô 700 tàu có công suất 400 CV; khu neo đậu tránh, trú bão Lạch Bàng với quy mô 800 tàu có công suất đến 400 CV.
- Ngoài hệ thống đê điều, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 610 hồ chứa và 1.023 đập dâng; trong đó có 2 hồ quan trọng cấp quốc gia và 10 hồ quan trọng cấp tỉnh; 13 hồ có dung tích lớn hơn 3 triệu m<sup>3</sup>, năm rải rác ở các huyện miền núi và trung du. Có 3 hồ chứa lớn như hồ Bền Mây với dung tích 200 triệu m<sup>3</sup> nước; hồ Yên Mỹ 87 triệu m<sup>3</sup>; hồ Cửa Đạt 1.374 triệu m<sup>3</sup>, trong đó dung tích phòng lũ 300 triệu m<sup>3</sup>.

- Do có nhiều sông ngòi nên hệ thống đê điều của Thanh Hóa cũng rất lớn với tổng chiều dài 1.008 km, trong đó đê từ cấp III - I dài 316 km, còn lại đê cấp IV và đê biển là 692 km; các công trình đê gồm 294 công trình kè bảo vệ đê sông, bãi sông, đê biển, với 219.104 m kè lát mái, 166 kè mô hàn và 1.021 công qua đê.

### 3. Công trình phòng chống lụt bão.

- *Lũ ống, lũ quét và sạt lở đất*: Xảy ra ngày càng nhiều, gây tổn thất rất nghiêm trọng về người, tài sản, công trình hạ tầng và phá hoại môi trường sinh thái, qua công tác thông kê, khảo sát thực địa của Viện Khoa học địa chất và khoáng sản, có 938 vị trí đã xảy ra trượt lở đất đá, 33 vị trí đã xảy ra lũ ống, lũ quét và 18 vị trí xảy ra xói lở bờ sông. Trong 10 năm gần đây, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 5 trận lũ quét và sạt lở đất làm chết 9 người, bị thương 5 người, cuốn trôi 39 ngôi nhà, 76 đập nhỏ và làm hư hại nặng các công trình giao thông, thủy lợi,... Tình riêng 3 năm (từ năm 2005-2007) trên địa bàn 3 huyện (Thường Xuân, Bá Thước và Quan Hóa) đã xảy ra 4 trận lũ quét và sạt lở đất làm chết 8 người, bị thương 1 người, làm sạt lở gây ách tắc giao thông, cuốn trôi 37 ngôi nhà, 76 đập nhỏ, 7 cầu treo, hàng trăm cột điện, hàng chục hecta đất canh tác bị mất vĩnh viễn.

- *Lũ ống, lũ quét và sạt lở đất*: Xảy ra ngày càng nhiều, gây tổn thất rất nghiêm trọng về người, tài sản, công trình hạ tầng và phá hoại môi trường sinh thái, qua công tác thông kê, khảo sát thực địa của Viện Khoa học địa chất và khoáng sản, có 938 vị trí đã xảy ra trượt lở đất đá, 33 vị trí đã xảy ra lũ ống, lũ quét và 18 vị trí xảy ra xói lở bờ sông. Trong 10 năm gần đây, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 5 trận lũ quét và sạt lở đất làm chết 9 người, bị thương 5 người, cuốn trôi 39 ngôi nhà, 76 đập nhỏ và làm hư hại nặng các công trình giao thông, thủy lợi,... Tình riêng 3 năm (từ năm 2005-2007) trên địa bàn 3 huyện (Thường Xuân, Bá Thước và Quan Hóa) đã xảy ra 4 trận lũ quét và sạt lở đất làm chết 8 người, bị thương 1 người, làm sạt lở gây ách tắc giao thông, cuốn trôi 37 ngôi nhà, 76 đập nhỏ, 7 cầu treo, hàng trăm cột điện, hàng chục hecta đất canh tác bị mất vĩnh viễn.

- *Lũ ống, lũ quét và sạt lở đất*: Xảy ra ngày càng nhiều, gây tổn thất rất nghiêm trọng về người, tài sản, công trình hạ tầng và phá hoại môi trường sinh thái, qua công tác thông kê, khảo sát thực địa của Viện Khoa học địa chất và khoáng sản, có 938 vị trí đã xảy ra trượt lở đất đá, 33 vị trí đã xảy ra lũ ống, lũ quét và 18 vị trí xảy ra xói lở bờ sông. Trong 10 năm gần đây, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 5 trận lũ quét và sạt lở đất làm chết 9 người, bị thương 5 người, cuốn trôi 39 ngôi nhà, 76 đập nhỏ và làm hư hại nặng các công trình giao thông, thủy lợi,... Tình riêng 3 năm (từ năm 2005-2007) trên địa bàn 3 huyện (Thường Xuân, Bá Thước và Quan Hóa) đã xảy ra 4 trận lũ quét và sạt lở đất làm chết 8 người, bị thương 1 người, làm sạt lở gây ách tắc giao thông, cuốn trôi 37 ngôi nhà, 76 đập nhỏ, 7 cầu treo, hàng trăm cột điện, hàng chục hecta đất canh tác bị mất vĩnh viễn.

Theo công bố kết quả phân vùng bão và xác định nguy cơ bão, nước dâng do bão, Thanh Hóa nằm trong vùng I (từ Quảng Ninh - Thanh Hóa) vùng ven bờ biển có gió mạnh đến cấp 15, cấp 16 (tức là từ 167 km/h đến 201 km/h), nước biển có thể dâng đến 3,5 m. Trong trường hợp xảy ra vào thời kỳ triều cường, mực nước tổng cộng trong bão có thể lên tới (5,7 - 6) m.

## 2. Các kịch bản thiên tai do bão mạnh, siêu bão gây ra.

Khi bão mạnh, siêu bão ảnh hưởng, ảnh hưởng trực tiếp đến tỉnh Thanh Hóa sẽ gây gió lớn, nước biển dâng tại khu vực 6 huyện ven biển; mưa lũ sau bão gây lũ, ngập lụt trên khu vực các huyện đồng bằng ven biển và lũ ống, lũ quét, sạt lở đất trên các huyện miền núi, cụ thể như sau:

### Kịch bản 1: Bão mạnh, siêu bão:

Gồm các giai đoạn như sau:

- Bão mạnh, siêu bão gần và trên biển Đông;
- Bão mạnh, siêu bão gần bờ và khẩn cấp;
- Bão mạnh, siêu bão đổ bộ vào đất liền.

### Kịch bản 2: Mưa lũ sau bão:

Mưa lũ sau bão gây ra các ảnh hưởng sau:

a) *Ảnh hưởng của lũ:* Là vùng ngập lũ thường xuyên, trên địa bàn tỉnh được xác định ở các khu vực trên lưu vực các sông lớn và sông con.

**Bảng 1: Mức báo động trên các hệ thống sông tỉnh Thanh Hóa**

TT	Sông	Trạm thủy văn	BD I	BD II	BD III	H <sub>max</sub>	Năm xảy ra
1	Sông Mã	Hồi Xuân	58.69	61.80	63.80		
2	Sông Mã	Cầm Thủy	17.48	18.98	20.18		
3	Sông Mã	Lý Nhân	9.50	11.00	12.00	13.20	1927
4	Sông Mã	Giàng	4.00	5.50	6.50	7.51	1980
5	Sông Chu	Bái Thượng	15.00	16.50	18.00	21.54	1962
6	Sông Chu	Thọ Xuân	9.94	11.69	13.44	15.45	1962
7	Sông Chu	Xuân Khánh	9.00	10.40	12.00	13.86	1962
8	Sông Bưởi	Kim Tân	10.00	11.00	12.00	13.39	1996
9	Sông Cầu Chày	Xuân Vinh	8.00	9.00	10.00	10.70	1985
10	Sông Lèn	Lèn	4.03	5.03	6.03	6.81	1973
11	Sông Mực	Chuối	2.00	2.80	3.50	4.52	1978

b) *Ảnh hưởng của lũ ống, lũ quét, sạt lở đất:*

Vùng ảnh hưởng thuộc khu vực lưu vực đầu nguồn các sông, suối trên địa bàn 11 huyện miền núi bao gồm: Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Ngọc Lặc, Cầm Thủy và Thạch Thành. Do các huyện miền núi có lượng mưa trung bình năm tới 2.000mm nhưng lượng mưa phân bố không đều về thời gian và không gian, mưa tập trung trong một thời gian ngắn với cường độ lớn, làm cho nước dâng lên đột ngột, tốc độ dòng chảy mạnh có sức tàn phá lớn gây lũ quét, lũ bùn đá, dòng lũ có năng lượng lớn sẽ cuốn trôi nhà cửa, công trình, gây xói mòn đất và vùi lấp

ruộng nương, ngoài ra các huyện miền núi địa hình thường có độ dốc lớn, bề mặt địa hình bị chia cắt mạnh, tầng phủ mỏng kết cấu bờ, rời rất dễ bị trượt lở khi có mưa lớn.

**Bảng 2: Thống kê số lượng các điểm sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét trên địa bàn các huyện miền núi**

TT	Huyện	Trượt lở đất (Điểm)	Lũ ống, lũ quét (Điểm)
1	Bá Thước	44	1
2	Cẩm Thủy	5	1
3	Hà Trung	2	0
4	Lang Chánh	188	10
5	Mường Lát	77	8
6	Nga Sơn	0	0
7	Ngọc Lặc	19	3
8	Như Thanh	39	0
9	Như Xuân	99	2
10	Quan Hóa	111	0
11	Quan Sơn	76	3
12	Thạch Thành	9	0
13	Thường Xuân	269	5
	<b>Tổng số</b>	<b>938</b>	<b>33</b>

(Nguồn: Viện Khoa học địa chất và Khoáng sản)



**PHẦN II**  
**PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**  
**THEO CÁC KỊCH BẢN THIÊN TAI**

**I. ĐỐI VỚI BÃO MẠNH, SIÊU BÃO.**

**1. Bão mạnh, siêu bão gần biển Đông.**

**1.1. Đối với Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai (PCTT) và tìm kiếm cứu nạn (TKCN) các cấp, các ngành.**

- Tổ chức trực ban chặt chẽ, theo dõi sát diễn biến của bão.

- Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh ban hành Công điện cảnh báo bão; thông báo vùng nguy hiểm, chỉ đạo hướng dẫn tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm.

- Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các huyện, thị xã ven biển chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn kiểm đếm, thông báo, kiên quyết kêu gọi toàn bộ tàu thuyền đang hoạt động ra khỏi vùng nguy hiểm và về bờ; kiểm soát chặt chẽ tàu thuyền hoạt động ở ven biển, cửa sông.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương kiểm tra, nắm chắc số lượng tàu thuyền và thuyền viên. Thông báo cho ngư dân biết và theo dõi tọa độ của bão, cường độ, hướng di chuyển, bán kính ảnh hưởng bão và hướng dẫn ngư dân phòng, tránh bão; nắm chắc số tàu thuyền còn trên biển chưa vào nơi trú tránh, số tàu thuyền đã vào nơi trú tránh và tổ chức sắp xếp việc neo đậu đối với các tàu thuyền đã về nơi neo đậu, đồng thời xử lý kịp thời các tình huống sự cố của tàu thuyền (*việc hướng dẫn tàu thuyền tránh, trú và neo đậu khi có bão thực hiện theo Quyết định số 442<sup>A</sup>/QĐ-TCTS-KTBVNL ngày 04/9/2014 của Tổng cục Thủy sản về việc ban hành hướng dẫn tàu thuyền tránh, trú và neo đậu khi có bão, áp thấp nhiệt đới*) báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh và Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai theo quy định.

- Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các ngành, các cấp rà soát lại các phương án đã xây dựng để sẵn sàng đối phó với bão; sẵn sàng lực lượng, phương tiện để ứng cứu khi có yêu cầu.

- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh truyền hình huyện, thị xã, thành phố và Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn thường xuyên thông tin về bão, tác động và ảnh hưởng của bão, các giải pháp phòng, tránh và ứng phó với bão; thông báo các chỉ đạo của cấp trên về diễn biến của cơn bão cho nhân dân biết để chủ động phòng tránh.

**1.2. Đối với chủ phương tiện, thuyền trưởng và ngư dân.**

- Theo dõi trên các phương tiện thông tin đại chúng về diễn biến của bão; đồng thời phải giữ liên lạc thường xuyên giữa tàu thuyền với chính quyền địa phương và gia đình.

- Chủ phương tiện và thuyền trưởng có trách nhiệm báo cáo đến chính quyền địa phương, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các cơ quan có liên quan về số lượng, số hiệu tàu thuyền, số người trên tàu, vị trí tàu đang hoạt động

trên biển. Không cho tàu thuyền đi vào khu vực ảnh hưởng của bão và có trách nhiệm đưa tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm hoặc tìm nơi trú, tránh an toàn.

- Chủ phương tiện phải thường xuyên thông báo các tin dự báo, cảnh báo bão đến các thành viên trên tàu thuyền và yêu cầu các thành viên phải thực hiện ngay các biện pháp để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện. Thực hiện nội dung Công điện của Trung ương, tỉnh, sự chỉ đạo của chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan.

### **1.3. Đối với cộng đồng dân cư.**

- Thường xuyên theo dõi các bản tin dự báo, cảnh báo về diễn biến của bão trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thực hiện nội dung Công điện của tỉnh và sự chỉ đạo trực tiếp của chính quyền địa phương.

- Chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm cần thiết cho gia đình. Tổ chức chặt tỉa cành cây xung quanh nhà để tránh gãy, đổ khi bão đổ bộ vào.

- Tổ chức thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy, hải sản đang và sắp đến giai đoạn thu hoạch. Đối với các sản phẩm nông nghiệp, thủy, hải sản chưa đến giai đoạn thu hoạch ở vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng của bão phải gia cố, chằng buộc để bảo vệ hoặc di dời đến nơi an toàn.

- Chuẩn bị các vật dụng cá nhân cần thiết để sẵn sàng sơ tán theo chỉ đạo của chính quyền địa phương.

- Tham gia cùng chính quyền địa phương và cộng đồng trong việc phòng, tránh bão.

## **2. Bão mạnh, siêu bão gần bờ và khẩn cấp.**

### **2.1. Đối với Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các ngành, các cấp.**

- Tổ chức trực ban lãnh đạo và cơ quan tham mưu 24/24 giờ để nắm chắc diễn biến tình hình, dự kiến các tình huống xấu nhất có thể xảy ra; phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng ứng phó tại chỗ với lực lượng chi viện của cấp trên để khẩn trương bố trí cán bộ trực tiếp đến các địa bàn xung yếu cùng với cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo công tác ứng phó kịp thời và có hiệu quả. Triển khai các phương án, kế hoạch phòng, chống bão, tìm kiếm cứu nạn, hộ đê, cứu hộ của địa phương, đơn vị mình. Báo cáo kết quả triển khai đối phó, tình hình về gió bão, mưa, lũ lụt và các sự cố do bão gây ra tại địa phương về Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

- Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh ban hành Công điện chỉ đạo cấm tàu thuyền ra khơi và yêu cầu tàu thuyền ngoài khơi tìm nơi trú, tránh hoặc thoát ra khỏi vùng nguy hiểm.

- Trưởng ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh ban hành Quyết định thành lập và phân công nhiệm vụ Ban chỉ huy tiền phương. Ban chỉ huy tiền phương có nhiệm vụ hỗ trợ việc điều hành công tác phòng, tránh và khắc phục hậu quả do bão gây ra tại các huyện, thị xã, thành phố.

- Lãnh đạo địa phương có trách nhiệm chỉ đạo việc triển khai các biện pháp bảo vệ đê điều, hồ đập; phát động nhân dân chằng chống nhà cửa đê phòng gió lốc, có kế hoạch bảo vệ kho tàng, bến bãi, nơi chứa hóa chất, nhà cửa, cơ sở hạ tầng,... tránh thiệt hại do nước biển dâng và gió bão gây ra.

- Trưởng ban Chỉ huy PCTT và TKCN các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo trực tiếp công tác di dời dân vùng cửa sông, ven biển, nhà ở không đảm bảo an toàn, đặc biệt là sơ tán các khu dân cư ven biển tới các nhà, công trình kiên cố trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo phương án đã được phê duyệt của từng huyện, thị xã, thành phố; tổ chức sơ tán và quản lý người sơ tán trong suốt quá trình tránh bão, các đơn vị tiếp nhận sơ tán phải thành lập các ban tiếp nhận để sắp xếp, bố trí nơi ăn, ở và chăm sóc sức khỏe cho người sơ tán. Công việc này phải được hoàn thành trước 12 giờ so với thời điểm dự báo bão sẽ đổ bộ trực tiếp vào địa bàn tỉnh.

+ Trường hợp bão mạnh có cường độ gió từ cấp 10, cấp 11 tổ chức sơ tán dân **bước 1**: Sơ tán dân trong phạm vi cách bờ biển 200 m (*nhà kiên cố, công trình công cộng của xã và các điểm sơ tán ở xã khác theo phương án đã xây dựng*).

**Bảng 3: Thống kê dân cư ở bãi sông và cửa sông cần phải di dời khi có bão mạnh cấp 10, cấp 11**

TT	Huyện	Số xã	Số dân trong phạm vi cách bờ biển 200 m		Ghi chú
			Số hộ	Số khẩu	
1	Hoàng Hóa	10	590	2.493	
2	Tĩnh Gia	15	3.145	13.120	
a	<i>Các xã ven biển</i>	8	480	1.582	
b	<i>Cửa sông, cửa lạch</i>	7	2.665	11.538	
3	Quảng Xương	14	1.461	6.134	
4	Hậu Lộc	6	4.051	18.737	
5	Nga Sơn	0	29	48	
6	Thị xã Sầm Sơn	0			
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>45</b>	<b>9.276</b>	<b>40.532</b>	

+ Trường hợp bão rất mạnh có cường độ gió từ cấp 12 đến cấp 15 thì tiếp tục tổ chức sơ tán dân **bước 2**: Sơ tán dân trong phạm vi cách bờ biển 500 m (*nhà kiên cố, công trình công cộng của xã và các điểm sơ tán ở xã khác theo phương án đã xây dựng*).

**Bảng 4: Thống kê dân cư ở bãi sông và cửa sông cần phải di dời khi có bão rất mạnh cấp 12 - 15**

TT	Huyện	Số xã	Số dân trong phạm vi cách bờ biển 500 m		Ghi chú
			Số hộ	Số khẩu	
1	Hoàng Hóa	10	1.854	7.568	

TT	Huyện	Số xã	Số dân trong phạm vi cách bờ biển 500 m		Ghi chú
			Số hộ	Số khẩu	
2	Tĩnh Gia	15	7.421	29.067	
a	Các xã ven biển	8	1.684	5.600	
b	Cửa sông, cửa lạch	7	5.737	23.467	
3	Quảng Xương	14	3.689	15.785	
4	Hậu Lộc	6	8.928	43.471	
5	Nga Sơn	5	405	1.192	
6	Thị xã Sầm Sơn	4	180	750	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>54</b>	<b>22.477</b>	<b>97.833</b>	

+ Trường hợp siêu bão có cường độ gió trên cấp 16 thì tiếp tục tổ chức sơ tán dân **bước 3**: Sơ tán dân trong phạm vi cách bờ biển > 500 m (nhà kiên cố, công trình công cộng của xã và các điểm sơ tán ở xã khác theo phương án đã xây dựng).

**Bảng 5: Thống kê dân cư ở bãi sông và cửa sông cần phải di dời khi siêu bão trên cấp 16**

TT	Huyện	Số xã	Số dân trong phạm vi cách bờ biển > 500 m		Ghi chú
			Số hộ	Số khẩu	
1	Hoàng Hóa	10	1.854	7.568	
2	Tĩnh Gia	15	13.347	53.221	
a	Các xã ven biển	8	3.034	10.740	
b	Cửa sông, cửa lạch	7	10.313	42.481	
3	Quảng Xương	14	3.689	15.785	
4	Hậu Lộc	6	13.541	64.932	
5	Nga Sơn	5	649	2.052	
6	Thị xã Sầm Sơn	4	180	750	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>54</b>	<b>33.260</b>	<b>144.308</b>	

(Có phụ lục 2 kèm theo)

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải, lực lượng Thanh niên xung kích tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh bố trí lực lượng, cán bộ, chiến sỹ, huy động các phương tiện, trang thiết bị để tham gia sơ tán, di dời dân, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, đặc biệt là tại các khu vực xung yếu. Sẵn sàng phối hợp với các đơn vị, hỗ trợ, tiếp ứng cho các địa phương khi cần thiết. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thực hiện việc bắn pháo hiệu báo bão theo đúng quy định.

- Công an tỉnh triển khai các lực lượng để bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội, các công trình trọng điểm, tài sản của nhân dân, Nhà nước và doanh nghiệp, ngăn ngừa các đối tượng xấu lợi dụng khi bão xảy ra để trộm cắp, cướp giật.

- Sở Y tế thực hiện việc huy động lực lượng y, bác sỹ, chỉ đạo hệ thống bệnh viện, trạm xá trong tỉnh, phục vụ việc sơ cứu, cấp cứu thương vong, phòng ngừa dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong vùng có thiên tai.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp với chính quyền địa phương và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm soát chặt chẽ tàu thuyền hoạt động đánh bắt thủy sản, tăng cường tuần tra, kiểm soát tại các cửa sông, cửa biển, các điểm xuất bến, các khu neo đậu tàu thuyền tại từng xã, thị trấn, tuyệt đối không để ngư dân ra khơi hoặc ở lại tại các chòi canh trên biển trong thời gian xảy ra bão.

- Sở Giao thông vận tải phối hợp chính quyền địa phương bố trí lực lượng hướng dẫn điều tiết giao thông tại các bến phà, đò ngang, đò dọc để nhân dân chuyên hướng di chuyển, không tập trung đi lại tại các bến tàu vận tải hành khách trong thời gian bão có khả năng đổ bộ vào tỉnh hoặc theo cảnh báo của cơ quan chức năng, chính quyền địa phương. Thông báo đình chỉ hoạt động các bến phà, đò ngang, đò dọc để đảm bảo an toàn khi có lệnh của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh. Kiểm tra, quản lý lực lượng, phương tiện vận tải trong tỉnh để tham mưu cho tỉnh điều động phục vụ công tác PCTT và TKCN khi cần thiết.

- Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm lắp đặt hệ thống thông tin hữu tuyến, hệ thống thông tin vô tuyến đảm bảo liên lạc từ Ban Chỉ huy tiền phương đến các bộ phận, các trạm và ngược lại.

- Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai phương án bảo vệ kho tàng, kho hóa chất, các bãi rác đảm bảo an toàn khi mưa, bão gây ngập úng trên diện rộng; sẵn sàng phương án khắc phục vệ sinh môi trường.

- Sở Công thương phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức trợ giúp, cung ứng hàng hóa, chất đốt, lương thực, thực phẩm thiết yếu,... cho người dân phải sơ tán, di dời tránh bão, cứu trợ nhân dân vùng bị thiệt hại không để người dân thiếu đói; thông báo kịp thời cho các tổ chức kinh tế và hướng dẫn, kiểm tra công tác phòng, chống đối với các kho bãi, chợ, trung tâm thương mại trọng yếu.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với chính quyền địa phương không để dân ở lại các chòi canh, lồng, bè nuôi trồng thủy, hải sản và trên các tàu thuyền tại nơi neo đậu; trường hợp không chấp hành việc chỉ đạo sơ tán dân thì áp dụng biện pháp cưỡng chế.

- Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra các trường học, cơ sở dạy nghề để ứng cứu kịp thời và bảo đảm an toàn tuyệt đối cho học sinh, giáo viên, nhân viên, yêu cầu các trường tổ chức cho học sinh nghỉ học trước 12 giờ so với thời điểm dự báo bão đổ bộ.

- Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các huyện, xã chủ động phối hợp với lực lượng vũ trang đứng chân trên địa bàn, lực lượng chi viện, hỗ trợ từ cấp trên và huy động lực lượng tại chỗ tổ chức di dời dân ở các khu vực xung yếu đến nơi

trú ẩn an toàn; bố trí lực lượng quản lý, giữ gìn an ninh trật tự tại các điểm tiếp nhận dân sơ tán, đảm bảo cung cấp các dịch vụ hậu cần trước hết là lương thực, nhu yếu phẩm, nước sạch, ánh sáng, thuốc men, chăm sóc sức khỏe cho người dân, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội ở địa phương và nơi tạm cư. Bảo vệ các khu vực, công trình trọng điểm, cứu hộ, cứu nạn, cứu sập và giúp đỡ các gia đình bị nạn. Triển khai ngay kế hoạch chi tiết việc huy động lực lượng khắc phục hậu quả sau bão.

- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh truyền hình huyện, thị xã, thành phố và Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn thường xuyên thông tin về bão, tác động và ảnh hưởng của bão, các giải pháp phòng, tránh và ứng phó với bão; thông báo các chỉ đạo của cấp trên về diễn biến của cơn bão cho người dân biết để chủ động phòng tránh.

## **2.2. Đối với chủ phương tiện, thuyền trưởng và ngư dân.**

- Theo dõi trên các phương tiện thông tin đại chúng về diễn biến của bão; đồng thời phải giữ liên lạc thường xuyên giữa tàu thuyền với chính quyền địa phương và gia đình.

- Chủ phương tiện và thuyền trưởng có trách nhiệm báo cáo đến chính quyền địa phương, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan về số lượng, số hiệu tàu thuyền, số người trên tàu, vị trí tàu đang hoạt động trên biển. Không cho tàu thuyền ra khơi, đi vào khu vực ảnh hưởng của bão và có trách nhiệm đưa tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm hoặc tìm nơi trú, tránh an toàn.

- Chủ phương tiện phải thường xuyên thông báo các tin dự báo, cảnh báo bão đến các thành viên trên tàu thuyền và yêu cầu các thành viên phải thực hiện ngay các biện pháp để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện. Thực hiện nội dung Công điện của Trung ương, tỉnh, sự chỉ đạo của chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan.

- Đối với tàu thuyền đã vào nơi trú, tránh bão, chủ phương tiện, thuyền trưởng và các thuyền viên trên tàu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và tàu.

- Chủ phương tiện phải báo cáo rõ số lượng, số hiệu tàu thuyền và số người trên tàu thuyền chưa liên lạc được. Kiên quyết không cho tàu thuyền đi vào khu vực ảnh hưởng của bão. Khẩn trương thoát ra khỏi vùng nguy hiểm của bão.

- Thực hiện nội dung Công điện của Trung ương, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh và chỉ đạo của chính quyền địa phương.

## **2.3. Đối với cộng đồng dân cư.**

- Cộng đồng dân cư phải thường xuyên theo dõi các bản tin dự báo, cảnh báo về diễn biến của bão trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thực hiện nội dung Công điện của tỉnh và sự chỉ đạo trực tiếp của chính quyền địa phương.

- Bổ sung dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm. Tổ chức chằng chống nhà cửa, tiếp tục chặt tỉa cành cây ở gần nhà để đảm bảo an toàn khi bão đổ bộ vào.

- Tiếp tục tổ chức gia cố bờ vùng, bờ thửa,... để bảo vệ sản xuất, chuẩn bị các phương tiện bơm sẵn sàng bơm tiêu chống úng đối với các vùng trũng, thấp có nguy cơ bị ngập úng.

- Thực hiện sơ tán theo lệnh của chính quyền địa phương. Khi bão đổ bộ không ra ngoài nếu không có nhiệm vụ, đặc biệt vào thời điểm lặng gió. Đồng thời phối hợp cùng chính quyền địa phương tham gia sắp xếp tàu thuyền nơi neo đậu và tham gia giữ gìn trật tự, an ninh nơi ở và nơi sơ tán.

### **3. Bão mạnh, siêu bão đổ bộ vào đất liền.**

#### **3.1. Đối với Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các ngành, các cấp.**

- Đảm bảo chế độ trực chỉ huy, trực ban 24/24 giờ trong suốt thời gian bão đổ bộ.

- Tuyệt đối không để người ở lại trên tàu thuyền, lồng bè khi bão đổ bộ.

- Đảm bảo an ninh, trật tự, cung cấp lương thực, thực phẩm, thuốc men tại các địa điểm sơ tán dân.

- Thường trực lực lượng, phương tiện, vật tư tại các trọng điểm xung yếu để sẵn sàng cứu hộ công trình đê điều, hồ đập, công trình phòng chống lụt bão.

- Đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, chỉ huy ứng phó.

- Điều tiết hoạt động giao thông trên Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh tại các địa phương có khả năng bị ảnh hưởng của bão, cấm các phương tiện lưu thông qua khu vực bão đổ bộ vào đất liền (trừ các phương tiện đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống lụt, bão).

- Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên cập nhật mọi thông tin diễn biến, ảnh hưởng của bão. Kịp thời báo cáo những thiệt hại do bão gây ra về Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh để có chỉ đạo phương án xử lý phù hợp.

- Thực hiện cơ chế chỉ huy tập trung, thống nhất do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố, Trưởng ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện, thị xã, thành phố trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố trong quá trình ứng phó với bão. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định việc triển khai các biện pháp ứng phó trên địa bàn mình quản lý để giải quyết các sự cố do bão gây ra.

- Tổ chức tìm kiếm cứu nạn.

#### **3.2. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư.**

- Tuyệt đối chấp hành theo các mệnh lệnh của nhà nước, trong thời gian bão đổ bộ không được đi ra ngoài; không được ở lại các chòi canh, lồng, bè nuôi trồng thủy, hải sản; trên các tàu thuyền ở nơi neo đậu.

- Có trách nhiệm giữ gìn trật tự, an ninh nơi ở và nơi sơ tán.

### **4. Công tác triển khai thực hiện sau khi bão đi qua.**

**4.1. Nhiệm vụ chung:** Các cấp, các ngành theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện ngay các nội dung công việc sau:

- Tổ chức đưa người dân sơ tán, di dời trước bão về nơi ở cũ an toàn, trật tự.

- Trợ giúp hàng hóa, lương thực, thực phẩm thiết yếu, nước uống, chăm sóc y tế nhằm đảm bảo điều kiện sinh hoạt, đời sống cho nhân dân.

- Tổ chức lực lượng xung kích, tình nguyện giúp nhân dân khắc phục hậu quả, sửa chữa, xây dựng lại nhà ở, bảo vệ trật tự, trị an và tài sản của nhân dân, doanh nghiệp, nhà nước trong vùng bị ảnh hưởng của bão.

- Trong thời gian ngắn nhất, huy động nguồn lực tổ chức thu dọn cây xanh, cột điện, công trình, thiết bị ngã đổ; sửa chữa trường học, bệnh viện, các công trình bị hư hỏng; đảm bảo giao thông, nước sạch, điện, viễn thông thông suốt; tiêu độc, khử trùng, vệ sinh môi trường, phòng dịch tại vùng bị ảnh hưởng của bão,...

- Tổ chức ngay công tác thăm hỏi, động viên các hộ dân bị thiệt hại do ảnh hưởng của bão, chủ động thực hiện phương châm “bốn tại chỗ” có hiệu quả trong việc khắc phục hậu quả tại các đơn vị cơ sở, xã, phường, thị trấn.

- Tổ chức kiểm kê, đánh giá xác định thiệt hại theo đúng quy định và báo cáo Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp trên.

#### **4.2. Nhiệm vụ cụ thể.**

##### **a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

- Chỉ đạo các đơn vị trong ngành phối hợp cùng các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra và triển khai phương án bảo vệ công trình đê điều, hồ đập, công trình trạm bơm, cống tiêu, đầm ao nuôi trồng thủy sản; khắc phục kịp thời các sự cố để sẵn sàng đối phó với các đợt lũ, bão tiếp theo.

- Chỉ đạo triển khai phương án tiêu úng; khôi phục diện tích lúa, hoa màu, ao đầm nuôi trồng thủy sản,... bị ảnh hưởng do bão.

- Xem xét cân đối Quỹ phòng chống thiên tai của tỉnh để tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả do bão gây ra.

##### **b) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh:**

Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị và chính quyền địa phương huy động lực lượng, sử dụng các phương tiện, trang thiết bị để triển khai ngay các phương án, kế hoạch tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, đảm bảo an ninh trật tự.

##### **c) Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng:**

Khẩn trương tiến hành thu dọn các cây xanh bị ngã đổ đảm bảo giao thông được thông suốt, nhất là các tuyến đường chính vào các huyện, thị xã và thành phố. Tổ chức dọn dẹp vệ sinh đường phố sạch sẽ; rà soát các cây xanh có nguy cơ bị ngã đổ để có biện pháp chặt tưa, khôi phục.

##### **d) Sở Y tế:**

Điều động lực lượng y, bác sỹ, các đội cấp cứu, phương tiện, thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện, Trung tâm Y tế dự phòng các huyện, thị xã, thành phố để cứu thương, điều trị bệnh nhân, phòng dịch kịp thời; hướng dẫn các địa phương tiêu



độc, khử trùng, vệ sinh môi trường, phòng dịch tại vùng bị ảnh hưởng của bão,...

e) Tinh đoàn:

Huy động lực lượng đoàn viên, thanh niên tình nguyện trực tiếp xuống địa bàn giúp nhân dân khắc phục thiệt hại, sớm ổn định đời sống.

f) Công ty Điện lực Thanh Hóa:

Đảm bảo an toàn mạng lưới điện, huy động lực lượng và các phương tiện, thiết bị để khắc phục sự cố đường dây tải điện bị hư hỏng trong thời gian sớm nhất.

g) Sở Công thương:

Chuẩn bị dự phòng đầy đủ các mặt hàng thiết yếu để phục vụ công tác PCTT và TKCN và sinh hoạt của nhân dân. Chỉ đạo các Công ty thương mại, siêu thị tổ chức các chợ tạm, xe bán hàng lưu động tại các địa điểm xảy ra thiên tai để cung cấp đầy đủ các mặt hàng nhu yếu phẩm cho người dân; chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường phối hợp với các đơn vị chức năng tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, găm hàng, nâng giá, nhất là lương thực, thực phẩm thiết yếu, nước uống, vật liệu xây dựng, nhiên liệu, chất đốt.

h) Các cơ quan đoàn thể:

Vận động các ngành, các cấp, các tổ chức khác cứu trợ thiên tai cho những hộ bị thiệt hại đang gặp khó khăn và vận động nhân dân địa phương đóng góp để xây dựng sửa chữa nhà và giúp đỡ các hộ bị thiệt hại ổn định đời sống.

i) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Hội Chữ thập đỏ Thanh Hóa:

Cùng các huyện, thị xã, thành phố tổ chức cứu trợ về lương thực, thực phẩm, thuốc men, hỗ trợ kinh phí cho người dân bị thiệt hại sớm ổn định cuộc sống, nhất là hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, khó khăn.

k) Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Xem xét cân đối nguồn dự phòng ngân sách tỉnh đề trình UBND tỉnh hỗ trợ cho các địa phương khắc phục thiệt hại và đề xuất chính sách hỗ trợ người dân vùng bị thiệt hại có điều kiện sớm phục hồi sản xuất; đồng thời, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố giải quyết các chính sách, chế độ trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bị thiệt hại do bão gây ra.

## **II. ĐỐI VỚI MƯA LŨ SAU BÃO.**

### **1. Đối với lũ, lụt.**

#### **1.1. Công tác truyền thông.**

- Do các cơ quan khí tượng thủy văn cung cấp, cơ quan truyền thông thực hiện. Trường hợp dự báo mức lũ tại các trạm thủy văn trên các sông ứng với các mức báo động, Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các Đài truyền hình cấp, ... ưu tiên phát các tin về lũ; xử lý các Đài không đưa tin về lũ đúng quy định của pháp luật.

- Hình thức truyền thông tin từ huyện, thị xã, thành phố đến cộng đồng dân cư:

- + Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.
- + Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.
- + Qua Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.
- + Nhận tin từ cấp trên: Qua điện thoại, Fax, trang thông tin điện tử,...

## **1.2. Tổ chức ứng phó.**

a) UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Chỉ đạo và tổ chức trực ban nghiêm túc, theo dõi sát diễn biến mưa, lũ và tình hình công trình; bố trí lãnh đạo chủ chốt thường trực để xử lý các tình huống.

- Triển khai thực hiện phương án phòng chống lũ, lụt; rà soát các khu dân cư đang sống ở những vùng trũng, thấp, vùng ven sông suối, vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét; triển khai phương án sơ tán dân; thông báo tình hình mưa lũ để nhân dân chủ động ứng phó, hạn chế đi lại trong vùng ngập lũ.

- Chỉ đạo các địa phương, các đơn vị quản lý hồ chứa nước theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước các hồ chứa, tổ chức kiểm tra an toàn các hồ chứa trên địa bàn; tổ chức trực ban PCLB các hồ chứa 24/24 giờ; hiệp đồng với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh sẵn sàng triển khai lực lượng, phương tiện, trang thiết bị để kịp thời xử lý các sự cố, hư hỏng công trình và hỗ trợ sơ tán dân hạ du hồ chứa.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc men và các nhu yếu phẩm khác, nhất là đối với những vùng dễ bị chia cắt, vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn.

- Tổ chức thu hoạch sớm cây trồng nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản,... theo phương châm “xanh nhà hơn già ngoài đồng”.

- Phối hợp với các sở, ngành của tỉnh khơi thông cống, rãnh thoát nước, tránh ngập úng khu vực trung tâm huyện, thị xã, thành phố.

- Triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn.

- Cắm biển báo, bố trí lực lượng chốt chặn ở những đoạn đường bị ngập sâu, cấm người, phương tiện qua lại ở những đoạn đường bị ngập và những nơi có dòng nước chảy xiết và các khu vực nguy hiểm; phối hợp với Công an tỉnh tổ chức sắp xếp các phương tiện giao thông đang đậu đỗ trên Quốc lộ và đường nội thị đảm bảo an toàn và an ninh trật tự.

- Tổ chức bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các khu vực trọng điểm, các khu vực sơ tán đi và đến.

- Rà soát, sẵn sàng triển khai phương án phòng chống lũ cho các công trình đang thi công, các biện pháp phòng chống ngập úng do mưa lớn cho các khu dân cư do công trình đang thi công dở dang.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến lũ để kịp thời cắt điện ở những vùng ngập.

- Phân công lãnh đạo và cán bộ xuống cụm chống lũ, đặc biệt là các vùng trọng điểm.

- Giữ thông tin liên lạc, báo cáo kịp thời, thường xuyên về diễn biến lũ, lụt và các sự cố công trình đến các cấp có thẩm quyền để chỉ đạo.

- Sẵn sàng nguồn lực để hỗ trợ các địa bàn lân cận khi có yêu cầu.

- Cho học sinh trong vùng ngập lũ nghỉ học theo thông báo của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc của Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố.

- Phối hợp với các cấp, các ngành, các lực lượng vũ trang đứng chân trên địa bàn sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn, ứng cứu, sơ tán dân khi cần.

- Tổ chức hướng dẫn các tàu thuyền neo đậu an toàn tại các nơi quy định.

- Cấm các đò ngang, đò dọc hoạt động và bố trí lực lượng ứng trực tại các bến đò ngang, đò dọc để kiểm tra việc thực hiện. Cấm người dân vớt củi hoặc hoạt động sinh kế trên sông.

- Đánh giá thiệt hại, tổ chức khắc phục hậu quả, ổn định đời sống, phục vụ sản xuất, phòng chống dịch bệnh, xử lý môi trường do lũ lụt gây ra.

- Tổ chức cứu trợ cho cá nhân và gia đình bị thiệt hại do lũ gây ra.

- Tổng hợp, báo cáo đến cơ quan cấp trên về diễn biến mưa, lũ, lụt, tình hình thiệt hại và kết quả triển khai đối phó, khắc phục hậu quả.

b) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh:

- rà soát lại các phương án phối, kết hợp các lực lượng vũ trang, nhất là ứng cứu cho các vùng trọng điểm lũ, hồ chứa và vùng hạ du hồ chứa.

- Triển khai công tác bố trí lực lượng, phương tiện ứng phó, xử lý tình huống khẩn cấp và tìm kiếm cứu nạn, nhất là khi dự báo có lũ trên báo động III tại các hệ thống sông.

c) Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh:

- Phối hợp với địa phương, Cảnh sát đường thủy, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức di chuyển toàn bộ tàu thuyền (kể cả tàu du lịch) về nơi neo đậu an toàn theo quy định.

- Triển khai hoạt động của Đội cứu hộ trên sông.

d) Công an tỉnh:

Triển khai công tác đảm bảo an ninh, an toàn giao thông, chốt chặn các tuyến đường và các khu vực nguy hiểm; phối hợp với địa phương cấm đò ngang, đò dọc hoạt động, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của nhà nước và nhân dân.

e) Sở Xây dựng:

Chỉ đạo các chủ đầu tư triển khai phương án đảm bảo an toàn cho công trình đang thi công dở dang.

f) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chỉ đạo khắc phục các sự cố công trình đê điều, hồ đập, các hệ thống tiêu úng do mưa lũ gây ra và chuẩn bị sẵn sàng các phương án để chủ động đối phó với các đợt mưa lũ tiếp theo.

- Đôn đốc, chỉ đạo các huyện, các Công ty Khai thác công trình thủy lợi tập trung tiêu úng cho diện tích lúa, hoa màu bị ngập.

- Đôn đốc, chỉ đạo khẩn trương thu hoạch lúa, hoa màu, diện tích nuôi trồng thủy sản đã đến kỳ thu hoạch; chuẩn bị giống và các điều kiện cần thiết khác để khôi phục lại diện tích lúa, hoa màu bị hư hại.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thiệt hại về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; đề xuất, kiến nghị hỗ trợ giống vật nuôi, cây trồng, phân bón để phục hồi sản xuất.

g) Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Công thông tin Điện tử của Văn phòng Thường trực chỉ huy PCTT:

- Triển khai phương án thông tin truyền thông, kịp thời phát tin mưa lũ, các Công điện, văn bản chỉ đạo của Trung ương, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

- Triển khai phương án phân công phóng viên đến các vùng trọng điểm về thiên tai để kịp thời đưa tin về tình hình thiên tai, ứng phó và khắc phục.

h) Sở Giao thông vận tải:

- Rà soát phương án chuẩn bị huy động trang thiết bị, phương tiện, vật tư phục vụ công tác sơ tán, ứng phó.

- Phối hợp với Công an tỉnh chốt chặn các đoạn đường các khu vực nguy hiểm.

i) Sở Công thương, Công ty Điện lực Thanh Hóa:

- Rà soát phương án chuẩn bị, dự trữ cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân trước và sau lũ.

- Triển khai phương án phòng, chống mưa, lũ đối với các công trình, kho tàng, trụ sở, ... của ngành.

- Triển khai phương án đảm bảo an toàn mạng lưới điện cho tất cả các cấp điện thế.

k) Sở Tài nguyên và Môi trường:

Sẵn sàng Phương án khắc phục vệ sinh môi trường.

l) Sở Y tế:

- Điều động lực lượng y, bác sỹ, các đội cấp cứu, phương tiện, thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện, Trung tâm Y tế dự phòng các huyện, thị xã, thành phố để cứu thương, điều trị bệnh nhân, phòng dịch kịp thời; hướng dẫn các địa phương tiêu độc, khử trùng, vệ sinh môi trường, phòng dịch tại vùng bị ảnh hưởng của bão, ...

- Tham gia cùng với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh trong công tác cấp cứu, các hoạt động của các Đội ứng cứu khẩn cấp, Đội cứu nạn trên sông.

m) Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Triển khai công tác đảm bảo an toàn cho các công trình, cơ sở giáo dục đào tạo.

- Phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố sử dụng cơ sở giáo dục đào tạo làm nơi sơ tán dân.

- Phối hợp với địa phương thông báo cho học sinh vùng lũ tạm nghỉ học để tránh lũ.

n) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Triển khai phương án đảm bảo an toàn cho các cơ sở văn hóa, thể thao và khu du lịch, nghỉ dưỡng, kể cả tàu du lịch.

- Phương án đảm bảo an toàn cho khách du lịch.

o) Đài Khí tượng thủy văn tỉnh:

Triển khai phương án đảm bảo thông tin về dự báo, cảnh báo lũ đến Lãnh đạo tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

### **1.3. Tổ chức sơ tán dân.**

- Phát lệnh sơ tán và chỉ huy công tác sơ tán: Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố.

- Lực lượng hỗ trợ sơ tán dân: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Quân sự, Công an huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành, đơn vị liên quan phối hợp, hiệp đồng với các đơn vị lực lượng vũ trang đứng chân trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát lại số người sơ tán, kiểm tra an toàn nơi sơ tán đến.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự sơ tán là chính, ưu tiên sơ tán người già, trẻ em, phụ nữ, người bệnh.

- Người sơ tán phải mang theo lương thực, nước uống, trang vật dụng cần thiết để sử dụng trong thời gian sơ tán.

- Kế hoạch chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc dự phòng tối thiểu, vệ sinh môi trường, bếp,... tại nơi sơ tán.

- Kế hoạch đảm bảo an toàn, an ninh trật tự nơi sơ tán.

- Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trong trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

*(Có các phụ lục 3, 3a kèm theo)*

## **2. Đối với lũ ống, lũ quét và sạt lở đất.**

### **2.1. Công tác truyền thông.**

- Do đến nay chúng ta vẫn chưa dự báo được lũ quét nên chỉ cảnh báo. Tin cảnh báo lũ quét được phát riêng hoặc lồng ghép trong các Công điện, thông báo về lũ của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, được Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện, thị xã, thành phố phát lại hoặc đưa vào Công điện, thông báo của các huyện, thị xã, thành phố cho các địa phương.

- Hình thức truyền thông tin từ các huyện, thị xã, thành phố đến xã, phường, thị trấn và cộng đồng dân cư:

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

- + Qua Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh.
- + Nhận tin từ cấp trên: Qua điện thoại, Fax, trang thông tin điện tử,...

## **2.2. Tổ chức ứng phó.**

- Trước mùa lũ phải rà soát, phổ biến lại phương án ứng phó, sơ tán đối với lũ quét cho cộng đồng.

- Hình thức phát tin sơ tán của chính quyền đối với cộng đồng: Truyền thanh, loa, điện thoại, điện thoại di động, keng, trống, người dân thông báo lại với nhau.

- Tự đi sơ tán là chính.
- Mang theo lương thực, thực phẩm trong thời gian sơ tán.
- Lực lượng, phương tiện hỗ trợ sơ tán.
- Kế hoạch hạn chế, ngăn cấm người và phương tiện vào vùng nguy hiểm.
- Kế hoạch trực ban chỉ huy.
- Phương án ứng phó, tìm kiếm cứu nạn.

- Triển khai phương án đảm bảo thông tin, dự phòng thông tin và đề phòng sự cố tê liệt hệ thống thông tin liên lạc như đài phát dự phòng, điện thoại, pin, bộ đàm,... dự phòng cho Lãnh đạo huyện, thị xã, thành phố, xã, phường và Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện, thị, thành phố, xã, phường.

- Các doanh nghiệp du lịch ở vùng núi phải tự xây dựng phương án phòng chống lũ, lũ quét, sạt lở đất của mình, trình UBND huyện phê duyệt và có sự thống nhất của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

## **2.3. Tổ chức sơ tán dân.**

- Khi có dự báo mưa lũ lớn xảy ra trên địa bàn, Chủ tịch UBND các huyện vùng núi phải chỉ đạo chính quyền thôn, xã tổ chức sơ tán khẩn cấp tất cả các hộ dân sống trong khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn. Đồng thời phải cử cán bộ ứng trực theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa lũ để thông tin, cảnh báo cho nhân dân biết, sẵn sàng sơ tán đến nơi an toàn.

- Khi có mưa lũ xảy ra: Căn cứ tình hình thực tế, Chủ tịch UBND huyện quyết định phát lệnh sơ tán và chỉ huy công tác sơ tán dân.

- Tổ chức sơ tán: Chủ tịch UBND xã trực tiếp chỉ huy công tác sơ tán theo phương án đã được duyệt.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự đi sơ tán là chính; ưu tiên sơ tán người già, trẻ em, phụ nữ, người bệnh.

- Lực lượng hỗ trợ sơ tán: Lực lượng xung kích của thôn, xã; các lực lượng Công an, Quân sự huyện, các Đồn Biên phòng và các đơn vị lực lượng vũ trang đứng chân trên địa bàn; lực lượng chi viện của tỉnh khi cần thiết.

*(Có các phụ lục 4, 4a kèm theo)*

## **2.4. Khắc phục hậu quả.**

- Tổ chức tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu người bị nạn.

- Thông tin khẩn cấp cho cấp trên và yêu cầu hỗ trợ tìm kiếm cứu nạn khi vượt quá khả năng của địa phương.

- Tổ chức đưa người sơ tán trở về nhà an toàn.

- Khẩn trương thống kê, đánh giá thiệt hại, đề xuất nhu cầu hỗ trợ, cứu trợ và khắc phục.

- Tổ chức hỗ trợ lương thực, thực phẩm, nước uống và các nhu yếu phẩm cần thiết cho người dân vùng thiệt hại.

- Tổ chức huy động lực lượng, tu sửa nhà cửa, trường học, trạm y tế, đường giao thông và các công trình công cộng; vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất.

- Tổ chức khôi phục sản xuất, ổn định đời sống của nhân dân.

### **III. LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ, HÀNG HÓA, VẬT TƯ Y TẾ PHÒNG TRÁNH, ỨNG PHÓ.**

#### **3.1. Lực lượng.**

Lực lượng tham gia phòng tránh, ứng phó được huy động từ các sở, ngành, đơn vị từ tỉnh đến huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn. Tùy theo tình hình diễn biến và mức độ ảnh hưởng, thiệt hại, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quyết định việc điều động và phân công, bố trí lực lượng để chi viện cho các địa phương theo yêu cầu. Với số lượng điều động là 4.450 cán bộ, chiến sĩ (bao gồm các lực lượng Quân sự, Biên phòng, Công an tỉnh).

*(Có các phụ lục 5, 5a, 5b kèm theo)*

#### **3.2. Phương tiện, trang thiết bị, vật tư y tế.**

- Phương tiện được huy động để phòng, tránh, ứng phó gồm có phương tiện, trang thiết bị cơ động, chi viện của các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và phương tiện, trang thiết bị tại chỗ của các huyện, thị xã, thành phố; phương tiện đưa dân sơ tán ra khỏi huyện được điều động đến các điểm tập kết trên các trục giao thông chính để việc sơ tán được nhanh chóng, thuận lợi. Tùy theo tình hình diễn biến và mức độ ảnh hưởng, thiệt hại của bão, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quyết định việc điều động và phân công, bố trí phương tiện, trang thiết bị để chi viện cho các địa phương theo yêu cầu. Với số lượng gồm, 120 xe chở người, 96 ca nô, xuồng các loại, 5 tàu cứu hộ, 7.562 phao cứu sinh các loại, 148 nhà bạt,...

- Vật tư y tế được các đơn vị y tế trong tỉnh chuẩn bị đầy đủ và thành lập các tổ chuyên môn tại các đơn vị với số lượng, cụ thể: 71 tổ vận chuyển cấp cứu; 34 đội phẫu thuật; 153 cơ số thuốc; 43 cơ số y dụng cụ; 640 giường bệnh ở các bệnh viện.

*(Có các phụ lục 5c, 6, 6a, 6b, 6c, 6d kèm theo)*

#### **3.3. Hàng hóa dự trữ.**

- Những hàng hóa liên quan phục vụ cứu trợ trong phòng chống thiên tai được Sở Công thương giao cho các đơn vị trực thuộc chủ động chuẩn bị đầy đủ đặc biệt tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng ven biển,... thường xảy ra thiên tai; xây dựng phương án dự trữ hàng hóa, nhu yếu

phẩm cần thiết, đặc biệt là mỳ ăn liền, lương khô, nước uống đóng chai, xăng dầu,...; cụ thể như sau:

Muối iốt 1.100 tấn; gạo tẻ 780 tấn; mỳ tôm, lương khô 84.500 thùng; nước uống đóng chai 104.500 thùng; ni lông, vải bạt 100.000 m<sup>2</sup>; đèn pin ắc quy 6.500 cái; xăng 855.000 lít; dầu diesel 875.000 lít.

*(Có phụ lục 7 kèm theo)*

- Tùy theo tình hình diễn biến và mức độ ảnh hưởng, thiệt hại của bão, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quyết định việc điều động hàng hóa để cứu trợ cho các địa phương theo yêu cầu.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.**

- Căn cứ phương án này, đề nghị các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiến hành rà soát, bổ sung hoàn chỉnh phương án ứng phó với bão mạnh và siêu bão của ngành, đơn vị, địa phương mình để tổ chức thực hiện có hiệu quả.

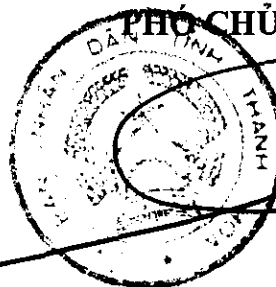
- Trong chỉ đạo, điều hành ứng phó bão mạnh và siêu bão cần tập trung lực lượng, phương tiện ứng cứu hiệu quả các khu vực xung yếu, di dời dân đến nơi an toàn để tránh xảy ra thiệt hại về người, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về tài sản.

- Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố phải trực tiếp chỉ đạo Ban Chỉ huy PCTT và TKCN của đơn vị, địa phương mình thực hiện nhiệm vụ được phân công. Các thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn thực hiện theo nhiệm vụ và địa bàn được phân công phụ trách.

- Các tổ chức, lực lượng đóng trên địa bàn tỉnh, huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn phải chịu sự điều động và chấp hành nghiêm túc sự chỉ đạo của Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố, Trưởng ban Chỉ huy PCTT và TKCN địa phương.

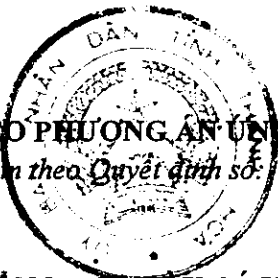
- Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, các ngành thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**




**PHỤ LỤC KÈM THEO PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI BẢO MẠNH VÀ SIÊU BẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1914 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**Phụ lục 1: TỔNG HỢP TÀU CÁ KHAI THÁC THỦY SẢN THEO CÔNG SUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.**  
*(Tính đến ngày 10/3/2015)*

TT	Tên huyện, thị xã	Tổng số tàu cá (Chiếc)	Tổng số tàu cá đã đăng ký (Chiếc)	Tổng công suất (CV)	Tổng lao động (Người)	Chia ra																	
						Loại < 20CV			20 - < 50CV			50 - < 90CV			90 - < 250CV			250 - < 400CV			Loại >= 400CV		
						SL	CS	LĐ	SL	CS	LĐ	SL	CS	LĐ	SL	CS	LĐ	SL	CS	LĐ	SL	CS	LĐ
1	Nga Sơn	321	294	5.213	596	255	3.998	510	36	1.024	75	3	191	11									
2	Hậu Lộc	766	766	84.887	3.947	255	4.066	595	7	311	35	130	9.147	660	304	47.228	2.017	58	19.059	525	12	5.076	115
3	Hoàng Hóa	1.249	1.249	47.478	4.604	1.111	14.949	3.294	7	173	35	7	456	35	63	11.594	630	56	18.156	560	5	2.050	50
4	TX. Sầm Sơn	1.028	1.013	80.284	4.097	754	7.733	1.528	6	233	45	17	1.144	164	103	17.507	1.030	62	20.814	620	71	32.853	710
5	Quảng Xương	1.593	1.435	34.372	4.243	1.157	15.041	3.240	191	7.783	615	37	2.292	128	39	5.416	210	8	2.495	30	3	1.345	20
6	Tĩnh Gia	2.338	2.068	144.486	8.948	1.109	12.620	2.904	156	6.279	698	222	13.942	1.110	428	54.081	2.682	73	22.992	754	80	34.572	800
7	TP. Thanh Hóa	38	38	2.463	149	33	429	99										1	320	10	4	1.714	40
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.333</b>	<b>6.863</b>	<b>399.183</b>	<b>26.584</b>	<b>4.674</b>	<b>58.836</b>	<b>12.170</b>	<b>403</b>	<b>15.803</b>	<b>1.503</b>	<b>416</b>	<b>27.172</b>	<b>2.108</b>	<b>937</b>	<b>135.826</b>	<b>6.569</b>	<b>258</b>	<b>83.836</b>	<b>2.499</b>	<b>175</b>	<b>77.610</b>	<b>1.735</b>

**Phụ lục 2: THỐNG KÊ KHU VỰC DÂN CƯ Ở VEN BIỂN VÀ CỬA SÔNG CẢN PHẢI DI DỜI  
KHI CƠ BẢO MẠNH VÀ SIÊU BÃO NĂM 2015, TỈNH THANH HÓA.**

TT	Thôn, xã	Tổng số hộ di dời trong phạm vi > 500 m	Tổng số khẩu di dời trong phạm vi > 500 m	Số dân cần phải sơ tán khi có bão mạnh (cấp 10 - 11)		Số dân cần phải sơ tán khi có bão rất mạnh (cấp 12 - 15)		Số dân cần phải sơ tán khi có siêu bão trên cấp 15		Vị trí di dời đến	Ghi chú (Chiều dài bờ biển (m))
				Số dân trong phạm vi cách bờ biển 200 m		Số dân trong phạm vi cách bờ biển 200 - 500 m		Số dân trong phạm vi cách bờ biển từ > 500 m			
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu		
I	<b>Hoàng Hoá</b>	<b>1.854</b>	<b>7.568</b>	<b>590</b>	<b>2.493</b>	<b>1.264</b>	<b>5.075</b>				
1	Hoàng Hải (thôn 9+10)	68	255	28	101	40	154				
2	Hoàng Trường (thôn 1+2+3); Giang Sơn, Linh Trường, Liên Minh, Hải Sơn, Thành	741	3.506	215	1.053	526	2.453			Nhà cao tầng, trường học,...	
3	Hoàng Châu (NTTS)	135	135			135	135			Nội đê	
4	Hoàng Phụ (Tân Xuân, Xuân Phụ)	221	684	53	178	168	506			Nhà cao tầng, trường học,...	
5	Hoàng Phong (NTTS ngoại đê)	106	327	20	67	86	260			Nhà cao tầng, trường học,...	
6	Hoàng Hà (NTTS ngoại đê)	8	8			8	8			Nội đê	
7	Hoàng Yên	68	199	68	199					Nhà cao tầng, trường học,...	
8	Hoàng Thanh (Đông, Tây Xuân Vi; Đông Tây Hải; Trung Hải; Quang Trung)	446	2.088	177	789	269	1.299			Nhà cao tầng, trường học,...	
9	Hoàng Tiến (Đông Thành 1, Tiến Thôn 1)	60	362	28	102	32	260			Nhà cao tầng, trường học,...	
10	Hoàng Đạt	1	4	1	4					Nhà cao tầng, trường học,...	
II	<b>Tĩnh Gia</b>	<b>13.347</b>	<b>53.221</b>	<b>3.145</b>	<b>13.120</b>	<b>4.276</b>	<b>15.947</b>	<b>5.926</b>	<b>24.154</b>		
A	<b>Xã bãi ngang, ven</b>	<b>3.034</b>	<b>10.740</b>	<b>480</b>	<b>1.582</b>	<b>1.204</b>	<b>4.018</b>	<b>1.350</b>	<b>5.140</b>		
1	Hải An	144	588	2	18	34	138	108	432	Trường học+UBND xã+Hội trường thôn	1.500
2	Tân Dân	42	138			9	27	33	111	Trường học+UBND xã+Hội trường thôn	2.800
3	Hải Lĩnh	490	1.182	3	11	487	1.171			Trường học+UBND xã+Hội trường thôn	3.500
4	Ninh Hải	995	4.045	190	336	283	1.132	522	2.577	Trường học+UBND xã+Hội trường thôn	4.000
5	Hải Hoà	733	2.294	191	786	176	716	366	792	Trường học+UBND xã+Hội trường thôn	1.800
6	Bình Minh	13	66	13	66					Trường học+UBND xã+Hội trường thôn	2.300
7	Tĩnh Hải	524	2.055	81	365	122	462	321	1.228	Trường học+UBND xã+Hội trường thôn	4.000

TT	Thôn, xã	Tổng số hộ di dời trong phạm vi > 500 m	Tổng số khẩu di dời trong phạm vi > 500 m	Số dân cần phải sơ tán khi có bão mạnh (cấp 10 - 11)		Số dân cần phải sơ tán khi có bão rất mạnh (cấp 12 - 15)		Số dân cần phải sơ tán khi có siêu bão trên cấp 15		Vị trí di dời đến	Ghi chú (Chiều dài bờ biển) (m)
				Số dân trong phạm vi tách bờ biển 200 m		Số dân trong phạm vi cách bờ biển 200 - 500 m		Số dân trong phạm vi cách bờ biển từ > 500 m			
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu		
8	Hải Yến	93	372			93	372			Trường học+UBND xã+Hội trường thôn	2.200
<b>B</b>	<b>Cửa sông, cửa lạch</b>	<b>10.313</b>	<b>42.481</b>	<b>2.665</b>	<b>11.538</b>	<b>3.072</b>	<b>11.929</b>	<b>4.576</b>	<b>19.014</b>		
1	Hải Châu	2.076	8.531	536	2.239	627	2.533	913	3.759	Trường học, nhà văn hóa thôn	800
2	Hải Ninh	903	2.820	170	598	350	1.055	383	1.167	Trường học, nhà văn hóa thôn	3.500
3	Hải Thanh	5.452	24.206	1.535	7.205	1.532	6.246	2.385	10.755	Trường học, nhà văn hóa thôn	5.800
4	Hải Bình	870	3.480			270	1.080	600	2.400	Trường học, nhà văn hóa thôn	1.400
5	Hải Thượng	613	2.036	125	413	193	690	295	933	Trường học, nhà văn hóa thôn	2.000
6	Nghi Sơn	170	658	170	658					Trường học, nhà văn hóa thôn	3.800
7	Hải Hà	229	750	129	425	100	325			Trường học, nhà văn hóa thôn	2.600
<b>III</b>	<b>Quảng Xương</b>	<b>3.689</b>	<b>15.785</b>	<b>1.461</b>	<b>6.134</b>	<b>2.228</b>	<b>9.651</b>				
1	Quảng Vinh	689	2.710	200	771	489	1.939			Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
2	Quảng Đại	428	1.819	189	676	239	1.143			Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
3	Quảng Hải	510	2.478	150	838	360	1.640			Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
4	Quảng Thái	329	1.649	68	289	261	1.360			Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
5	Quảng Thạch	308	1.292	120	540	188	752			Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
6	Quảng Nham	496	2.113	200	840	296	1.273			Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
7	Quảng Hùng	380	1.420	145	551	235	869			Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
8	Quảng Lợi	110	476	20	95	90	381			Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
9	Quảng Lưu	85	349	15	55	70	294			Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
10	Quảng Châu	150	630	150	630				Ven hai bờ sông	Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
11	Quảng Trung	100	420	100	420				Bãi sông	Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
12	Quảng Khê	33	152	33	152				Bãi sông	Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
13	Quảng Long	50	205	50	205				Bãi sông	Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
14	Quảng Văn	21	72	21	72				Bãi sông	Nhà văn hóa thôn, trường học, nhà dân kiên cố	
<b>IV</b>	<b>Hậu Lộc</b>	<b>13.541</b>	<b>64.932</b>	<b>4.051</b>	<b>18.737</b>	<b>4.877</b>	<b>24.734</b>	<b>4.613</b>	<b>21.461</b>		
1	Hải Lộc	1.846	8.649	1.214	5.868	632	2.781			Thị Trấn, Mỹ Lộc	2.800
2	Mình Lộc	2.953	13.861	1.025	4.891	635	3.098	1.293	5.872	Lộc Sơn, Tiên Lộc	4.000

TT	Thôn, xã	Tổng số hộ di dời trong phạm vi > 500 m	Tổng số khẩu di dời trong phạm vi > 500 m	Số dân cần phải sơ tán khi có bão mạnh (cấp 10 - 11)		Số dân cần phải sơ tán khi có bão rất mạnh (cấp 12 - 15)		Số dân cần phải sơ tán khi có siêu bão trên cấp 15		Vị trí di dời đến	Ghi chú (Chiều dài bờ biển) (m)
				Số dân trong phạm vi cách bờ biển 200 m		Số dân trong phạm vi cách bờ biển 200 - 500 m		Số dân trong phạm vi cách bờ biển từ > 500 m			
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu		
3	Ngư Lộc	3.151	17.099	641	3.170	2.510	13.929			Hoa Lộc, Phú Lộc	1.000
4	Hưng Lộc	2.836	12.814	458	2.024	532	2.144	1.846	8.646	Liên Lộc, Tuy Lộc	470
5	Đa Lộc	1.824	8.235	168	534	182	758	1.474	6.943	Quang Lộc	5.200
6	Hòa Lộc	931	4.274	545	2.250	386	2.024			Lộc Tân, Thịnh Lộc	Cửa sông Lạch
<b>V</b>	<b>Nga Sơn</b>	<b>649</b>	<b>2.052</b>	<b>29</b>	<b>48</b>	<b>376</b>	<b>1.144</b>	<b>244</b>	<b>860</b>		
<b>A</b>	<b>Xã Nga Bạch</b>	<b>173</b>	<b>726</b>			<b>173</b>	<b>726</b>				
1	Thôn Bạch Cầu	44	182			44	182			Trường Mầm non	2.000
2	Thôn Bạch Đằng	41	171			41	171			Trường Mầm non	2.000
3	Thôn Bạch Thăng	35	139			35	139			Trường Tiểu học	2.000
4	Thôn Bạch Hùng	39	179			39	179			Trường Tiểu học	2.000
5	Thôn Bạch Đông	14	55			14	55			Trường Tiểu học	2.000
<b>B</b>	<b>Xã Nga Thủy</b>	<b>244</b>	<b>860</b>					<b>244</b>	<b>860</b>		<b>4.300</b>
1	Thôn 9	153	540					153	540	Trường THCS	4.300
2	Thôn 10	91	320					91	320	Trường THCS	4.300
<b>C</b>	<b>Xã Nga Tân</b>	<b>117</b>	<b>246</b>			<b>117</b>	<b>246</b>				
1	Xóm 1	7	14			7	14			Nhà văn hóa thôn	2.550
2	Xóm 2	4	8			4	8			Nhà văn hóa thôn	2.550
3	Xóm 3	18	36			18	36			Nhà văn hóa thôn	2.550
4	Xóm 4	7	14			7	14			Nhà văn hóa thôn	2.550
5	Xóm 5	25	50			25	50			Nhà văn hóa thôn	2.550
6	Xóm 6	22	44			22	44			Nhà văn hóa thôn	2.550
7	Xóm 7	6	12			6	12			Nhà văn hóa thôn	2.550
8	Xóm 8	4	8			4	8			Nhà văn hóa thôn	2.550
9	Khu đầm công nghiệp	4	20			4	20			Xã Nga Yên	2.550
10	Dân Nga Liên làm đầm	15	30			15	30			Xã Nga Liên	2.550
11	Dân Nga Thủy làm đầm	5	10			5	10			Xã Nga Thủy	2.550
<b>D</b>	<b>Xã Nga Tiến</b>	<b>115</b>	<b>220</b>	<b>29</b>	<b>48</b>	<b>86</b>	<b>172</b>				
1	Thôn 1	7	12	5	7	2	5			Xã Nga An	3.640
2	Thôn 2	5	12	1	2	4	10			Xã Nga An	3.640
3	Thôn 3	3	7	2	4	1	3			Xã Nga An	3.640

TT	Thôn, xã	Tổng số hộ di dời trong phạm vi > 500 m	Tổng số khẩu di dời trong phạm vi > 500 m	Số dân cần phải sơ tán khi có bão mạnh (cấp 10 - 11)		Số dân cần phải sơ tán khi có bão rất mạnh (cấp 12 - 15)		Số dân cần phải sơ tán khi có siêu bão trên cấp 15		Vị trí di dời đến	Ghi chú (Chiều dài bờ biển) (m)
				Số dân trong phạm vi cách bờ biển 200 m		Số dân trong phạm vi cách bờ biển 200 - 500 m		Số dân trong phạm vi cách bờ biển từ > 500 m			
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu		
4	Thôn 4	20	35	8	10	12	25			Xã Nga Thành	3.640
5	Thôn 5	16	34	2	4	14	30			Xã Nga Thành	3.640
6	Thôn 6	6	12	2	4	4	8			Xã Nga Hải	3.640
7	Thôn 7	17	20	1	2	16	18			Xã Nga Hải	3.640
8	Thôn 8	3	6	1	2	2	4			Xã Nga Giáp	3.640
9	Thôn 9	16	20	3	5	13	15			Xã Nga Liên	3.640
10	Thôn 10	22	62	4	8	18	54			Xã Nga Liên	3.640
<b>VI</b>	<b>Sầm Sơn</b>	<b>180</b>	<b>750</b>			<b>180</b>	<b>750</b>				
<b>A</b>	<b>Xã Quảng Cư</b>	<b>66</b>	<b>313</b>			<b>66</b>	<b>313</b>				
1	Thôn Thành Thắng	20	90			20	90			Thôn Thu Hào, Trung Chính	
2	Thôn Cường Thịnh	16	68			16	68			Trụ sở UBND xã, Trường cấp I, II	
3	Thôn Quang Vinh	30	155			30	155			Thôn Thanh Thái	
<b>B</b>	<b>Phường Trung Sơn</b>	<b>38</b>	<b>156</b>			<b>38</b>	<b>156</b>				
1	Khu Phố Nam Hải	12	53			12	53			Khu vực dân cư Khu phố Hoan Kiếm, Quang	
2	Khu phố Trung Kỳ	26	103			26	103			Khu phố Dũng Liên, Khanh Tiến	
<b>C</b>	<b>Phường Trường Sơn</b>	<b>36</b>	<b>126</b>			<b>36</b>	<b>126</b>				
1	Khu phố Vinh Sơn	36	126			36	126			Vào sâu khu vực dân cư bên trong	
<b>D</b>	<b>Phường Quảng Tiến</b>	<b>40</b>	<b>155</b>			<b>40</b>	<b>155</b>				
1	Khu phố Vạn Lợi	10	38			10	38			Trường cấp II, trụ sở UBND phường	
2	Khu phố Trung Thịnh	12	41			12	41				
3	Khu phố Tân Lập	18	76			18	76				
<b>Tổng cộng:</b>		<b>33.260</b>	<b>144.308</b>	<b>9.276</b>	<b>40.532</b>	<b>13.201</b>	<b>57.301</b>	<b>10.783</b>	<b>46.475</b>		

**Phụ lục 3: TỔNG HỢP DÂN CƯ Ở BÃI SÔNG CÀN PHẢI DI DỜI KHI CÓ LŨ LỚN  
HỆ THỐNG SÔNG LỚN, TỈNH THANH HOÁ NĂM 2015.**



TT	Huyện	Triền sông	Số xã	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng	
						Lũ ở mức BĐI		Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII			
						Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Thọ Xuân	Sông Chu	22	7.108	27.104	323	1.093	2.623	10.158	3.773	14.629	389	1.224
2	Huyện Thiệu Hóa	Sông Chu; hữu sông Mã	12	346	1.415					346	1.415		
3	Huyện Vĩnh Lộc	Tả sông Mã	10	2.204	8.279			100	426	2.104	7.853		
4	Huyện Hoảng Hóa	Tả sông Mã; Lạch Trường	14	715	2.996			226	1.290	489	1.706		
5	Huyện Yên Định	Hữu sông Mã	11	4.091	16.784	221	1.056					1.155	4.404
6	TP. Thanh Hóa	Sông Mã; Lạch Trường	15	3.368	9.760	213	498	1.611	5.305	1.544	3.957		
7	Huyện Quảng Xương	Hữu sông Mã	2	609	1.959					609	1.959		
8	Huyện Hà Trung	Tả sông Lèn	7	2.356	8.319			1.084	3.828	1.215	4.261	57	230
9	Huyện Hậu Lộc	Hữu sông Lèn; tả Lạch Trường	11	2.664	11.908					593	2.438	2.309	10.411
10	Huyện Nga Sơn	Tả sông Lèn	2	132	720			41	155			285	1.110
<b>Tổng cộng</b>			<b>106</b>	<b>23.593</b>	<b>89.244</b>	<b>757</b>	<b>2.647</b>	<b>5.685</b>	<b>21.162</b>	<b>10.673</b>	<b>38.218</b>	<b>4.195</b>	<b>17.379</b>

**Phụ lục 3: THÔNG KÊ KHU VỰC DÂN CƯ Ở BÃI SÔNG CÁN PHẢI DI DỜI KHI CÓ LŨ LỚN  
HỆ THỐNG SÔNG LỚN, TỈNH THANH HOÁ NĂM 2015.**



TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐI		Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
<b>I</b>	<b>Thọ Xuân</b>		<b>7.108</b>	<b>27.104</b>	<b>323</b>	<b>1.093</b>	<b>2.623</b>	<b>10.158</b>	<b>3.773</b>	<b>14.629</b>	<b>389</b>	<b>1.224</b>	
1	Xuân Bái	Hữu sông Chu	1.808	7.239					1.808	7.239			Đồi Tọa Đại 4.000 người, Đồi cao làng Xuân Tân 3.239 người
2	Thị trấn Sao Vàng	Hữu sông Chu	55	177							55	177	Hội trường Công ty TNHH Lam Sơn-Sao Vàng 100 người, UBND xã 50 người, Nhà văn hoá khu 527 người
3	Xuân Phú	Hữu sông Chu	24	109							24	109	UBND xã Xuân Phú 109 người
4	Thọ Xương	Hữu sông Chu	189	805			189	805					Trường tiểu học 400 người, THCS xã 405 người
5	Thọ Lâm	Hữu sông Chu	33	157					3	14	30	143	Trường tiểu học 157 người
6	Xuân Thiên	Hữu sông Chu	1.744	7.382			1.320	5.737	424	1.645			Khu vực UBND xã 2.501 người; trường mầm non 1.235 người; trường tiểu học 2.043 người; trường THCS 1.000 người; nhà văn hoá thôn Đồng Cổ 603 người
7	Thọ Diên	Hữu sông Chu	243	1.036					243	1.036			Trường tiểu học 267 người; khu dân cư thôn 2: 109 người; nhà văn hoá thôn 1: 59 người; nhà văn hoá thôn 2: 61 người; nhà văn hoá thôn 3: 150 người; nhà văn hoá thôn 4: 100 người; nhà văn hoá thôn 5: 100 người; nhà văn hoá thôn 6: 100 người; nhà văn hoá thôn 7: 90 người

TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BDI		Lũ ở mức BDII		Lũ ở mức BDIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
8	Thọ Hải	Hữu sông Chu	232	876	85	357	76	228	71	291			Trường tiểu học 400 người, THCS 400 người, nhà văn hoá thôn Hải Tân 76 người
9	Xuân Hòa	Hữu sông Chu	1.173	3.394	204	626	329	974	640	1.794			Cơ đê phía đông K12+800-K13+800 rộng 20 m 1.336 người; nhà văn hoá Thượng Voi 236 người; nhà văn hoá thôn 2: 789 người; nhà văn hoá thôn 1: 388 người; Kho B04: 291 người; khu vực chợ 354 người
10	Xuân Trường	Hữu sông Chu	6	16			6	16					Trường mầm non xã 16 người
11	Thị trấn Thọ Xuân	Hữu sông Chu	34	110	34	110							Trường THPT Lê Lợi 110 người
12	Thọ Nguyên	Hữu sông Chu	18	84			18	84					Trường tiểu học Thọ Nguyên 84 người
13	Xuân Khánh	Hữu sông Chu	11	47			11	47					Trường tiểu học xã Xuân Khánh 47 người
14	Xuân Lam	Tả sông Chu	104	449					104	449			Đồi kè 380 người; đình làng Hào Lương 69 người
15	Thọ Lập	Tả sông Chu	28	107			28	107					Trường cấp III Thọ Xuân 4: 107 người
16	Xuân Tín	Tả sông Chu	214	535			5	19			209	516	UBND xã Xuân Tín 200 người; đồi nhà C6 150 người; đồi Tàu Voi 100 người; đồi Cồn Phạm 85
17	Phú Yên	Tả sông Chu	344	1.259			175	320	169	939			Khu dân cư thôn 4: 397 người; khu dân cư thôn 5: 579 người; trường Tiểu học Phú Yên: 283
18	Xuân Yên	Tả sông Chu	726	2.846			415	1.624	311	1.222			Nhà văn hoá thôn 10, thôn 11: 1.222 người, trường tiểu học, THCS, công sở xã 916 người; đầu cầu Hạnh Phúc 708 người

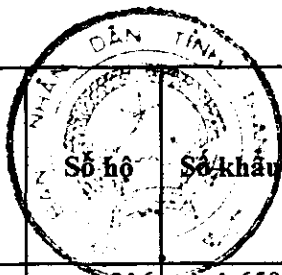


TT	Thôn, xã	Triển sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐI		Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
19	Xuân Lai	Tả sông Chu	42	158			42	158					Nhà văn hóa làng Phong Lai 51 người; nhà văn hóa xã 107 người
20	Xuân Tân	Tả sông Chu	38	148			3	13			35	135	Trường THCS xã Xuân Tân 148 người
21	Xuân Vinh	Tả sông Chu	1	5			1	5					UBND xã Xuân Vinh 5 người
22	Thọ Trường	Tả sông Chu	41	165			5	21			36	144	Trường Tiểu học xã Thọ Trường 165 người
<b>II</b>	<b>Thiệu Hoá</b>		<b>346</b>	<b>1.415</b>					<b>346</b>	<b>1.415</b>			
1	Xóm 1, Thiệu Phúc	Tả sông Chu	4	16					4	16			Vào trong đê phía đồng
2	Mật Thôn, Thiệu Phúc	Tả sông Chu	24	104					24	104			Vào trong đê phía đồng
3	Chợ Vạn Hà, thị trấn Vạn Hà	Tả sông Chu	26	122					26	122			Vào trong đê phía đồng
4	Nguyên Trung, Thiệu Nguyên	Tả sông Chu	3	10					3	10			Vào trong đê phía đồng
5	Xứ Nhân, Thiệu Duy	Tả sông Chu	4	16					4	16			Vào trong đê phía đồng
6	Đồng Thanh, Thiệu Tâm	Hữu sông Chu	14	53					14	53			Vào trong đê phía đồng
7	Đồng Tâm, Thiệu Tâm	Hữu sông Chu	2	10					2	10			Vào trong đê phía đồng
8	Cổ Đô, Thiệu Đô	Hữu sông Chu	31	166					31	166			Vào trong đê phía đồng
9	Thọ Sơn, Thiệu Châu	Hữu sông Chu	7	31					7	31			Lên núi
10	Yên Tân, Thiệu Châu	Hữu sông Chu	5	20					5	20			Lên núi
11	Thôn 1, Thiệu	Hữu sông Chu	81	326					81	326			Lên núi
12	Chí Cường, Thiệu Quang	Hữu sông Mã	23	78					23	78			Vào trong đê phía đồng

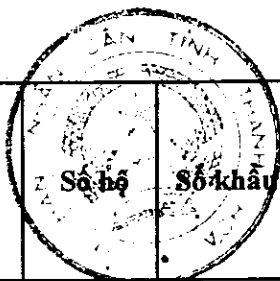
TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BDI		Lũ ở mức BDII		Lũ ở mức BDIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
13	Nhân Cao, Thiệu Quang	Hữu sông Mã	43	146					43	146			Vào trong đê phía đồng
14	Châu Chương, Thiệu Quang	Hữu sông Mã	8	30					8	30			Vào trong đê phía đồng
15	Đương Phong, Thiệu Thịnh	Hữu sông Mã	27	130					27	130			Vào trong đê phía đồng
16	Nam Bằng 1, Thiệu Hợp	Hữu sông Mã	34	119					34	119			Vào trong đê phía đồng
17	Nam Bằng 2, Thiệu Hợp	Hữu sông Mã	8	33					8	33			Vào trong đê phía đồng
18	Bắc Bằng, Thiệu Hợp	Hữu sông Mã	2	5					2	5			Vào trong đê phía đồng
<b>III</b>	<b>Vĩnh Lộc</b>		<b>2.204</b>	<b>8.279</b>			<b>100</b>	<b>426</b>	<b>2.104</b>	<b>7.853</b>			
1	Xã Vĩnh Quang	Tả sông Mã	212	570					212	570			
a	Thôn Tiến Ích	Tả sông Mã	69	205					69	205			Núi Eo Lê
b	Thôn Cầm	Tả sông Mã	96	196					96	196			Núi Eo Lê
c	Thôn Lê Sơn	Tả sông Mã	18	69					18	69			Núi Eo Lê
d	Thôn Eo Lê	Tả sông Mã	29	100					29	100			Núi Eo Lê
2	Xã Vĩnh Yên	Tả sông Mã	325	1.320					325	1.320			
a	Thôn Phù Lưu	Tả sông Mã	125	503					125	503			Chân núi đá vào làng
b	Thôn Thượng	Tả sông Mã	162	659					162	659			Sau làng phía đồng
c	Thôn Thọ Đôn	Tả sông Mã	38	158					38	158			Chân núi Đôn
3	Xã Vĩnh Tiên	Tả sông Mã	81	153					81	153			
a	Làng Phú Lĩnh	Tả sông Mã	34	108					34	108			Đồi Phú Lĩnh
b	Làng Thổ Phụ	Tả sông Mã	47	45					47	45			Đồi Phú Lĩnh
4	Vĩnh Thành	Tả sông Mã	107	452					107	452			Tổng số 107 hộ, 452 khẩu di dời khi nước lũ đạt trên báo động 3

TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BDI		Lũ ở mức BDII		Lũ ở mức BDIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
a	Thôn 1	Tả sông Mã	26	114					26	114			26 hộ, 114 khẩu chỉ di dời khi mực nước vượt báo động 3 Núi Đún cự ly 800-1.500 m
b	Thôn 2	Tả sông Mã	29	121					29	121			29 hộ, 121 khẩu chỉ di dời khi mực nước vượt báo động 3 Núi Đún cự ly 800-1.500 m
c	Thôn 3	Tả sông Mã	43	183					43	183			43 hộ, 183 khẩu chỉ di dời khi mực nước vượt báo động 3 Núi Đún cự ly 800-1.500 m
d	Thôn 4	Tả sông Mã	9	34					9	34			9 hộ, 34 khẩu chỉ di dời khi mực nước vượt báo động 3 Núi Đún cự ly 800-150.0 m
5	Vĩnh Ninh	Tả sông Mã	595	1.982					595	1.982			
a	Thôn Thọ Vực	Tả sông Mã	80	264					80	264			Núi Vực
b	Thôn Yên Lạc	Tả sông Mã	165	554					165	554			Nhà văn hóa và núi Vực
c	Thôn Kỳ Ngải	Tả sông Mã	55	181					55	181			Đồi Kỳ Ngải
d	Thôn Phi Bình	Tả sông Mã	295	983					295	983			Theo QL 45 lên đồi Kỳ Ngải
6	Xã Vĩnh Hòa	Tả sông Mã	211	838					211	838			
a	Thôn Quang	Tả sông Mã	121	498					121	498			Núi Bim cự ly 400 m
b	Thôn Nghĩa Kỳ	Tả sông Mã	50	213					50	213			Nhà Hợp tác xã NN cự ly 200 m
c	Thôn Giang	Tả sông Mã	40	127					40	127			Núi Cùn cự ly 200 m
7	Xã Vĩnh Hùng	Tả sông Mã	257	1.035					257	1.035			
a	Thôn Sóc Sơn 1	Tả sông Mã	50	200					50	200			Đọc QL217 lên dốc 20
b	Thôn Sóc sơn 2	Tả sông Mã	64	264					64	264			Dốc 20
c	Xóm Bình 1	Tả sông Mã	63	251					63	251			Trạm xá cũ
d	Xóm Nam	Tả sông Mã	25	100					25	100			Đến nhà văn hóa xóm Hát
e	Xóm Hát	Tả sông Mã	20	80					20	80			Nhà văn hóa xóm Hát
f	Xóm Đoài	Tả sông Mã	35	140					35	140			Nội thôn - Nhà văn hóa thôn
8	Vĩnh Tân	Tả sông Mã	103	482					103	482			

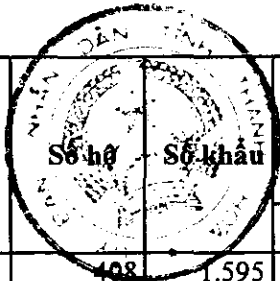
TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp bảo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BDI		Lũ ở mức BDIH		Lũ ở mức BDIH		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
a	Thôn 1	Tả sông Mã	24	112					24	112		Núi Báo, xã Vinh Hùng	
b	Thôn 3	Tả sông Mã	37	169					37	169		Núi Báo, xã Vinh Hùng	
c	Thôn 4	Tả sông Mã	28	128					28	128		Núi Báo, xã Vinh Hùng	
d	Thôn 5	Tả sông Mã	14	73					14	73		Núi Báo, xã Vinh Hùng	
9	Vinh Minh	Tả sông Mã	122	741					122	741		Núi Báo, xã Vinh Hùng	
a	Xóm 5	Tả sông Mã	14	72					14	72		Di chuyển theo đường đê tả sông Mã lên núi Báo	
b	Xóm 6	Tả sông Mã	8	45					8	45		Di chuyển theo đường đê tả sông Mã lên núi Báo	
c	Xóm 7	Tả sông Mã	45	250					45	250		Di chuyển theo đường đê tả sông Mã lên núi Báo, còn lại đến núi	
d	Xóm 8	Tả sông Mã	35	220					35	220		Di chuyển theo đường đê tả sông Mã lên núi Bền	
e	Xóm 9	Tả sông Mã	20	154					20	154		Di chuyển theo đường đê tả sông Mã lên núi Báo	
10	Vinh An	Tả sông Mã	191	706		100	426	91	280				
a	Thôn 1	Tả sông Mã	37	120		20	75	17	45			Núi Sen cự ly 1,5 km	
b	Thôn 2	Tả sông Mã	2	7				2	7			Núi Sen cự ly 1,6 km	
c	thôn 3	Tả sông Mã	85	335		50	245	35	90			Núi Eo Cò cự ly 1,5-2 km	
d	Thôn 4	Tả sông Mã	6	18		3	8	3	10			Núi Trầu, núi Eo Cò cự ly 1,5-2	
e	Thôn 8	Tả sông Mã	61	226		27	98	34	128			Núi An Sơn cự ly 1,3km	
<b>IV</b>	<b>Hoàng Hoá</b>		<b>715</b>	<b>2.996</b>		<b>226</b>	<b>1.290</b>	<b>489</b>	<b>1.706</b>				
1	Hoàng Khánh	Tả sông Mã	46	180		13	50	33	130			Nội đê	
2	Hoàng Phượng	Tả sông Mã	18	73		7	31	11	42			Nội đê	
3	Hoàng Giang	Tả sông Mã	48	175		48	175					Nội đê	
4	Hoàng Hợp	Tả sông Mã	1	2		1	2					Nội đê	
5	Hoàng Trạch	Tả sông Mã	2	11		2	11					Nội đê	
6	Hoàng Tân	Tả sông Mã	23	23				23	23				
7	Hoàng Châu	Tả sông Mã	135	135				135	135				
8	Hoàng Phong	Tả Sông Mã	106	327		20	67	86	260				



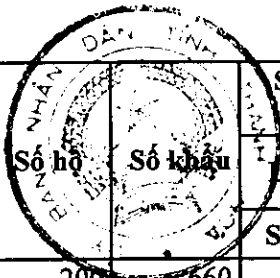
TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ		Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp bảo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trung thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
			Số hộ	Số khẩu	Lũ ở mức BDI		Lũ ở mức BDI II		Lũ ở mức BDI III		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
9	Hoàng Cát	Tả Lạch Trường	216	1.650			130	935	86	715			Nhà cao tầng, trường học,...
10	Hoàng Xuyên	Tả Lạch Trường	76	325					76	325			Nhà cao tầng, trường học,...
11	Hoàng Minh	Hữu Lạch	6	19			3	9	3	10			Nhà cao tầng, trường học,...
12	Hoàng Phúc	Hữu Lạch	10	48			2	10	8	38			Nhà cao tầng, nội đê
13	Hoàng Đạt	Hữu Lạch	20	20					20	20			
14	Hoàng Hà	Hữu Lạch	8	8					8	8			
<b>V</b>	<b>Yên Định</b>	<b>Hữu sông Mã</b>	<b>4.091</b>	<b>16.784</b>	<b>221</b>	<b>1.056</b>					<b>1.155</b>	<b>4.404</b>	
1	Xã Quý Lộc	Hữu sông Mã	1.505	6.205	72	289	257	1.048	729	2.976	447	1.892	
a	Thôn 1	Hữu sông Mã	78	375	8	30	10	45	30	150	30	150	Nhà văn hóa thôn 1
b	Thôn 2	Hữu sông Mã	68	264	2	8	6	24	37	180	23	52	Nhà văn hóa thôn 2
c	Thôn 3	Hữu sông Mã	91	384	9	38	17	70	30	130	35	146	Nhà văn hóa thôn 3
d	Thôn 4	Hữu sông Mã	66	281	6	24	11	44	19	78	30	135	Nhà văn hóa thôn 4
e	Thôn 5	Hữu sông Mã	45	186	4	15	4	16	4	16	33	139	Nhà văn hóa thôn 5
f	Thôn 6	Hữu sông Mã	59	239	3	12	3	15	3	12	50	200	Nhà văn hóa thôn 6
g	Thôn 7	Hữu sông Mã	44	180			2	8	2	6	40	166	Nhà văn hóa thôn 7
h	Thôn 8	Hữu sông Mã	45	179			4	16	4	4	37	159	Nhà văn hóa thôn 8
i	Thôn 9	Hữu sông Mã	40	178							40	178	Nhà văn hóa thôn 9
k	Thôn 10	Hữu sông Mã	448	1.793	20	79	100	400	300	1.200	28	114	Trường tiểu học 2 Quý Lộc
l	Thôn 11	Hữu sông Mã	457	1.857	20	83	100	410	300	1.200	37	164	Trường tiểu học 2 Quý Lộc
m	Thôn 12	Hữu sông Mã	64	289							64	289	Trung tâm văn hóa xã
2	Xã Yên Thọ	Hữu sông Mã	889	4.089	149	767	370	1.533	370	1.789			
a	Thôn 1	Hữu sông Mã	137	640	23	120	57	240	57	280			Khu dân cư phía đông thôn 12, Đổng cỏ
b	Thôn 2	Hữu sông Mã	91	309	15	58	38	116	38	135			Khu dân cư phía đông thôn 2
c	Thôn 3	Hữu sông Mã	22	117	4	22	9	44	9	51			Khu dân cư phía đông thôn 3
d	Thôn 4	Hữu sông Mã	127	521	21	98	53	195	53	228			Khu dân cư phía đông thôn 3
e	Thôn 6	Hữu sông Mã	108	524	18	98	45	197	45	229			Khu dân cư thôn 5, trường tiểu
f	Thôn 7	Hữu sông Mã	70	297	12	56	29	111	29	130			Khu dân cư thôn 5, nhà văn hoá
g	Thôn 9	Hữu sông Mã	99	507	17	95	41	190	41	222			Khu dân cư thôn 8, nhà văn hoá



TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ		Số khẩu		Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
							Lũ ở mức BDI		Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII		Số hộ	Số khẩu	
							Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
h	Thôn 10	Hữu sông Mã	139	745	23	140	58	279	58	326			Khu dân cư thôn 8, Trường THCS		
i	Thôn 12	Hữu sông Mã	96	429	16	80	40	161	40	188			Khu dân cư thôn 5, Trường mầm non		
3	Xã Yên Trường	Hữu sông Mã	46	155					46	155					
a	Thôn Thạc Quả 1	Hữu sông Mã	24	83					24	83			Nhà văn hoá thôn đồi núi Kiều		
b	Thôn Phở Kiều	Hữu sông Mã	22	72					22	72			Nhà văn hoá thôn		
4	Xã Yên Phong	Hữu sông Mã	190	895			10	58	61	253	119	584			
a	Thôn 1	Hữu sông Mã	68	292			7	39	61	253					
b	Thôn 3	Hữu sông Mã	2	11							2	11	Trường tiểu học		
c	Thôn 4	Hữu sông Mã	5	23							5	23	Trường tiểu học		
d	Thôn 5	Hữu sông Mã	3	17							3	17	Trường tiểu học		
e	Thôn 6	Hữu sông Mã	8	38							8	38	Trường tiểu học		
f	Thôn 7	Hữu sông Mã	6	33							6	33	Trường tiểu học		
g	Thôn 8	Hữu sông Mã	30	151							30	151	Trường THCS		
h	Thôn 9	Hữu sông Mã	68	330			3	19			65	311	Trường THCS		
5	Xã Yên Thái	Hữu sông Mã	415	1.736					415	1.736					
a	Thôn Phù Hưng	Hữu sông Mã	162	705					162	705			Trường tiểu học, THCS		
b	Thôn Phù Hưng III	Hữu sông Mã	148	628					148	628			Trường tiểu học, THCS		
c	Thôn Lê Xá II	Hữu sông Mã	58	205					58	205			Trường tiểu học, THCS		
d	Thôn Lê Xá III	Hữu sông Mã	47	198					47	198			Trường tiểu học, THCS		
6	Xã Định Liên	Hữu sông Mã	19	77			8	34			11	43			
a	Thôn Duyệt Thượng	Hữu sông Mã	8	34			8	34					Trường tiểu học		
b	Khu vực Hón Éo	Hữu sông Mã	11	43							11	43	Trường tiểu học		
7	Xã Định Long	Hữu sông Mã	9	43			9	43							
a	Thôn 1	Hữu sông Mã	6	30			6	30					Trường tiểu học		
b	Thôn 2	Hữu sông Mã	3	13			3	13					Trường tiểu học		

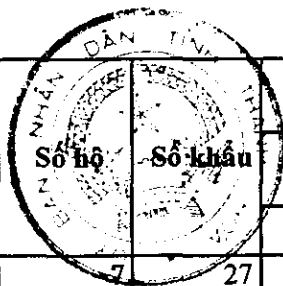


TT	Thôn, xã	Triển sông	Số hộ		Số khẩu		Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
							Lũ ở mức BĐI		Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII		Số hộ	Số khẩu	
							Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
8	Xã Định Hải	Hữu sông Mã	408	1.595			94	376	314	1.219					
a	Thôn Sét Thôn	Hữu sông Mã	28	112			28	112						Núi Sét, Núi Chùa	
b	Thôn Thịnh	Hữu sông Mã	36	144			36	144						Núi Boi	
c	Thôn Trịnh Điện	Hữu sông Mã	30	120			30	120						Trường tiểu học	
d	Thôn Duyên Lộ	Hữu sông Mã	314	1.219					314	1.219				Trường tiểu học, THCS	
9	Xã Định Tân	Hữu sông Mã	443	1.468			13	39			430	1.429			
a	Thôn Yên Hoành 1	Hữu sông Mã	13	39			13	39						Trường tiểu học	
b	Thôn Kênh Thôn	Hữu sông Mã	292	973							292	973		Trường tiểu học, THCS	
c	Thôn Tân Long	Hữu sông Mã	138	456							138	456		Trường tiểu học, THCS	
10	Xã Định Tiến	Hữu sông Mã	132	407			2	7			130	400			
a	Thôn Yên Thôn	Hữu sông Mã	2	7			2	7						Trường THCS	
b	Thôn Tam Đồng	Hữu sông Mã	130	400							130	400		Trường THCS	
11	Xã Định Công	Hữu sông Mã	35	114			17	58			18	56		Trường THCS	
<b>VI</b>	<b>TP. Thanh Hoá</b>		<b>3.368</b>	<b>9.760</b>	<b>213</b>	<b>498</b>	<b>1.611</b>	<b>5.305</b>	<b>1.544</b>	<b>3.957</b>					
1	Thị trấn Khánh	Hữu sông Chu	20	83			3	16	17	67					
a	Thôn 1	Hữu sông Chu	6	29			2	11	4	18				Núi Đọ	
b	Thôn 3	Hữu sông Chu	1	5			1	5						Núi Vòm	
c	Thôn 5	Hữu sông Chu	13	49					13	49				Chùa Vòm	
2	Thị trấn Khánh	Hữu sông Mã	306	1.206	31	124	121	473	154	609					
a	Thôn Giang	Hữu sông Mã	156	646	21	88	60	246	75	312				Núi Chành	
b	Thôn 6	Hữu sông Mã	47	161			17	67	30	94				Núi Chành	
c	Thôn 9	Hữu sông Mã	75	286	10	36	33	116	32	134				Núi Chành, trường tiểu học	
d	Thôn Thủ Công	Hữu sông Mã	28	113			11	44	17	69				Núi Chành	
3	Thị trấn Dương	Hữu sông Mã	1.130	3.449			360	715	770	2.734					
a	Thôn 4	Hữu sông Mã	175	590			55	110	120	480				Đền thờ Dương Đình Nghệ	
b	Thôn 5	Hữu sông Mã	150	240			50	100	100	140				Nhà văn hóa thôn 1	
c	Thôn 6	Hữu sông Mã	145	480			50	100	95	380				Nhà văn hóa thôn 2	

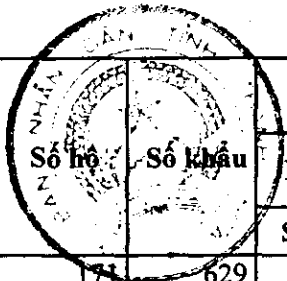


TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐI		Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
d	Thôn 7	Hữu sông Mã	200	660			70	140	130	520			Nhà văn hóa thôn 3
e	Thôn 8	Hữu sông Mã	160	530			50	90	110	440			Trường tiểu học
f	Thôn 9	Hữu sông Mã	165	570			45	90	120	480			Trường tiểu học
g	Thôn 10	Hữu sông Mã	135	379			40	85	95	294			Trường mầm non
4	Hàm Rồng	Hữu sông Mã	34	148	34	148							
a	Làng cổ Đông Sơn	Hữu sông Mã	25	113	25	113							Nhà văn hóa làng Đông Sơn
b	Làng cổ Đông Sơn	Hữu sông Mã	9	35	9	35							Trường mầm non Hàm Rồng
5	Nam Ngạn	Hữu sông Mã	645	168	87	25	73	19	485	124			
a	Phố Tiên Phong	Hữu sông Mã	87	25	87	25							Trường mầm non Nam Ngạn
b	Phố Tiên Phong	Hữu sông Mã	73	19			73	19					Trường tiểu học Nam Ngạn
c	Phố Tiên Phong	Hữu sông Mã	485	124					485	124			Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc
6	Đông Hương (Tân Hà)	Hữu sông Mã	40	156			40	156					Trường tiểu học, THCS Đông Hương
7	Đông Hải	Hữu sông Mã	454	1.827			454	1.827					
a	Thôn Xuân Minh	Hữu sông Mã	75	272			75	272					Nhà văn hóa phố 1, trường tiểu học 1, 2
b	Thôn Sơn Vạn	Hữu sông Mã	257	1.058			257	1.058					Trường tiểu học 1, 2, trường
c	Thôn Xuân Lộc	Hữu sông Mã	65	262			65	262					Trường tiểu học 1, 2
d	Phố Ái Sơn 2	Hữu sông Mã	57	235			57	235					Nhà văn hóa phố, trường tiểu học
8	Quảng Hưng	Hữu sông Mã	32	146	32	146							Nhà văn hóa phố 3 và phố 7
9	Quang Phú	Hữu sông Mã	26	45	26	45							
a	Thôn 2	Hữu sông Mã	6	25	6	25							Trường tiểu học Quảng Phú
b	Các hộ nuôi trồng thủy sản	Hữu sông Mã	20	20	20	20							Trường tiểu học Quảng Phú
10	Hoàng Lý	Tả sông Mã	27	115			27	115					
a	Thôn 1	Tả sông Mã	18	79			18	79					Trường mầm non, tiểu học

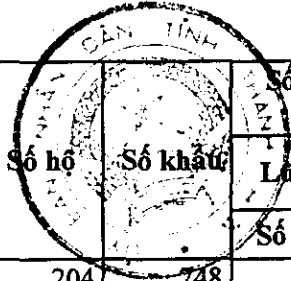




TT	Thôn, xã	Triền sông	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trung thấp trong đồng		Vị trí di dời đến		
			Số hộ	Số khẩu	Lũ ở mức BĐI		Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII				
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu		Số hộ	Số khẩu
b	Thôn 2	Tả sông Mã	7	27			7	27					Trường THCS
c	Thôn 7	Tả sông Lạch Trường	2	9			2	9					Trường THCS
11	Tào Xuyên		79	275	3	10	76	265					
a	Yên Vực 1	Tả sông Mã	6	19			6	19					Hội trường nhà văn hóa; nhà truyền thống 75 Dũng Sĩ
b	Yên Vực 2	Tả sông Mã	7	22			7	22					Hội trường nhà văn hóa; nhà truyền thống 75 Dũng Sĩ
c	Yên Vực 3	Tả sông Mã	20	71			20	71					Hội trường nhà văn hóa
d	Nghĩa Sơn 2	Tả sông Mã	4	13			4	13					Hội trường nhà văn hóa
e	Nghĩa Sơn 3	Tả sông Mã	2	5			2	5					Hội trường nhà văn hóa
f	Thành Khang 1	Hữu sông Lạch Trường	8	24	3	10	5	14					Hội trường nhà văn hóa; nhà Chữ thập đỏ
g	Phượng Đình 1	Hữu sông Lạch Trường	10	37			10	37					Hội trường nhà văn hóa; trường mầm non
h	Phượng Đình 2	Hữu sông Lạch Trường	13	53			13	53					Hội trường nhà văn hóa
i	Phượng Đình 3	Hữu sông Lạch Trường	9	31			9	31					Hội trường nhà văn hóa
12	Hoảng Long	Tả sông Mã	72	242					72	242			
a	Thôn 1	Tả sông Mã	33	98					33	98			Trường THCS
b	Thôn 2	Tả sông Mã	11	42					11	42			Trường tiểu học
c	Thôn 3	Tả sông Mã	16	50					16	50			Trường mầm non
d	Thôn 4	Tả sông Mã	7	29					7	29			Trường mầm non
e	Thôn 5	Tả sông Mã	5	23					5	23			Trường mầm non
13	Hoảng Quang	Tả sông Mã	457	1.719			457	1.719					
a	Thôn 1	Tả sông Mã	34	124			34	124					Nhà văn hóa thôn 1
b	Thôn 2	Tả sông Mã	17	61			17	61					Nhà văn hóa thôn 2
c	Thôn 3	Tả sông Mã	77	283			77	283					Nhà văn hóa thôn 3



TT	Thôn, xã	Triển sông	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến		
			Số hộ	Số khẩu	Lũ ở mức BĐI		Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII				
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu		Số hộ	Số khẩu
d	Thôn 4	Tả sông Mã	171	629			171	629					UBND xã
e	Thôn 5	Tả sông Mã	38	152			38	152					UBND xã
f	Thôn 6	Tả sông Mã	69	283			69	283					Trường mầm non
g	Thôn 7	Tả sông Mã	15	46			15	46					Trường tiểu học
h	Thôn 8	Tả sông Mã	16	57			16	57					Trường tiểu học
i	Thôn 9	Tả sông Mã	19	82			19	82					Nhà văn hóa thôn 9
k	Thôn 10	Tả sông Mã	1	2			1	2					Nhà văn hóa thôn 9
14	Hoảng Đại (tràng trại chăn	Tả sông Mã	1	10					1	10			Xã có phương án di chuyển
15	Hoảng Anh	Hữu sông Lạch Trường	45	171					45	171			
a	Thôn Nhữ Xá I	Hữu sông Lạch Trường	15	67					15	67			Trường tiểu học
b	Thôn Quan Nội I	Hữu sông Lạch Trường	26	82					26	82			Trường THCS
c	Thôn Quan Nội II	Hữu sông Lạch Trường	4	22					4	22			Trường mầm non
<b>VII</b>	<b>Quảng Xương</b>		<b>609</b>	<b>1.959</b>					<b>609</b>	<b>1.959</b>			
1	Quảng Châu	Hữu sông Mã	222	664					222	664			Trường THCS
2	Quảng Thọ (trong nội đồng, vùng trũng thấp đề phòng vỡ đê)	Hữu sông Mã	387	1.295					387	1.295			
<b>VIII</b>	<b>Hà Trung</b>		<b>2.356</b>	<b>8.319</b>			<b>1.084</b>	<b>3.828</b>	<b>1.215</b>	<b>4.261</b>	<b>57</b>	<b>230</b>	
1	Hà Sơn	Tả sông Lèn	213	864			78	317	78	317	57	230	Trung tâm văn hoá xã, trường học
2	Hà Ngọc	Tả sông Lèn	143	539			42	146	101	393			Trung tâm văn hoá xã, trường học
3	Thị trấn	Tả sông Lèn	164	458			46	136	118	322			Trường học
4	Hà Phong	Tả sông Lèn	366	1.542			183	771	183	771			Trường học
5	Hà Lâm	Tả sông Lèn	992	3.182			496	1.591	496	1.591			Trường học, nhà văn hoá



TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trung thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐI		Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
6	Hà Phú	Tả sông Lèn	204	748			102	374	102	374			Trường học, nhà văn hoá
7	Hà Toại	Tả sông Lèn	274	986			137	493	137	493			Trường học, núi cao
<b>IX</b>	<b>Hậu Lộc</b>		<b>2.664</b>	<b>11.908</b>					<b>593</b>	<b>2.438</b>	<b>2.309</b>	<b>10.411</b>	
1	Châu Lộc	Hữu sông Lèn	31	127					31	127			Trường học, nhà văn hóa trong xã
2	Đại Lộc	Hữu sông Lèn	874	4.067					63	241	811	3.826	Trường học, công sở, nhà văn hóa trong xã
3	Đồng Lộc	Hữu sông Lèn	717	2.672					25	86	692	2.586	Trường THCS, nhà văn hóa trong xã
4	Câu Lộc	Hữu sông Lèn	33	157					33	157			Nhà văn hóa thôn trong xã
5	Phong Lộc	Hữu sông Lèn	786	3.939					219	882	567	3.057	Trường học, công sở, nhà văn hóa trong xã
6	Quang Lộc	Hữu sông Lèn	61	277					61	277			Trường tiểu học 2 tầng trong xã
7	Liên Lộc	Hữu sông Lèn	10	32					10	32			Trường mầm non và THCS trong xã
8	Hưng Lộc	Hữu sông Lèn	25	118					25	118			Trường THPT Hậu lộc 4 trong xã
9	Thuần Lộc	Tả Lạch Trường	36	122					36	122			Nhà văn hóa và nhà mẫu giáo thôn Bộ Đầu
10	Văn Lộc	Tả Lạch Trường	22	120					22	120	239	942	Trường mầm non và tiểu học 2 tầng trong xã
11	Xuân Lộc	Tả Lạch Trường	69	277					68	276			Trường học trong xã
<b>X</b>	<b>Nga Sơn</b>		<b>132</b>	<b>720</b>			<b>41</b>	<b>155</b>			<b>285</b>	<b>1.110</b>	
1	Xã Nga Thạch		44	240			36	144			279	1.098	
a	Thanh Lãng	Tả sông Lèn	22	120			9	38			279	1.098	Trường tiểu học và THCS xã
b	Hậu Trạch	Tả sông Lèn	22	120			27	106					Trường tiểu học và THCS xã
2	Xã Nga Lĩnh		88	480			5	11			6	12	
a	Thôn Vân Hoàn	Tả sông Lèn	22	120							6	12	Nhà văn hóa thôn
b	Thôn Giải Huân	Tả sông Lèn	22	120			3	7					Nhà văn hóa thôn
c	Thôn Hội Kê	Tả sông Lèn	22	120			1	2					Nhà văn hóa thôn
d	Thôn Báo Văn	Tả sông Lèn	22	120			1	2					Nhà văn hóa thôn
<b>Tổng cộng</b>			<b>23.593</b>	<b>89.244</b>	<b>757</b>	<b>2.647</b>	<b>5.685</b>	<b>21.162</b>	<b>10.673</b>	<b>38.218</b>	<b>4.195</b>	<b>17.379</b>	

**Phụ lục 3a: TỔNG HỢP DÂN QU Ở BÃI SÔNG CÁN PHẢI DI DỜI KHI CÓ LŨ LỚN  
HỆ THỐNG SÔNG CON, TỈNH THANH HOÁ NĂM 2015.**



TT	Huyện	Triền sông	Số dân			Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ						Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trung thấp trong đồng	
						Số dân phải di dời khi lũ ở mức BĐI		Số dân phải di dời khi lũ ở mức BĐII		Số dân phải di dời khi lũ ở mức BĐIII			
						Số xã	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ
1	Huyện Vĩnh Lộc	Sông Bưởi	6	1.185	4.526			1.166	4.443	19	83	19	83
2	Huyện Thạch Thành	Sông Bưởi	18	4.578	18.595	14	54	252	963	4.330	17.641		
3	Huyện Thọ Xuân	Sông Hoàng, Cầu	5	906	3.810	129	517	445	1.719	332	1.574		
4	Huyện Tĩnh Gia	Sông Bạng, Yên, Thị Long, ven biển, Yên Hòa, Hao Hao, hồ Yên Mỹ, kênh Than	19	6.365	24.814	1.532	6.116	1.890	7.594	2.943	11.104		
5	Huyện Thiệu Hóa	Hữu Cầu Chày	9	554	2.421			554	2.421				
6	Huyện Yên Định	Sông Cầu Chày	11	2.454	9.688	1.016	3.931	229	914	1.209	4.843		
7	Huyện Hà Trung	Sông Hoạt	6	2.749	11.268	505	2.093	532	2.160	1.712	7.015		
8	Huyện Nga Sơn	Hữu sông Hoạt, tả sông Cản	7	1.006	5.079			215	763	791	4.316		
9	Huyện Nông Cống	Sông Hoàng, Yên, Thị Long	21	3.768	20.680	18	117	3.750	20.563				
10	Thị xã Bim Sơn	Kênh Tam Điệp, sông Hoạt	2	71	288	4	20	67	268				
11	Quảng Xương	Sông Yên, Hoàng	6	849	3.294			849	3.294			19	83
12	Huyện Triệu Sơn	Sông Hoàng, Nhôm	20		5.131				3.445		1.686	19	83
13	Huyện Hậu Lộc	Sông De	3	276	1.112			7	28	269	1.084		
14	Huyện Hoàng Hóa	Tây sông Cùn	1	1	5								
<b>Tổng cộng</b>			<b>134</b>	<b>24.762</b>	<b>110.711</b>	<b>3.218</b>	<b>12.848</b>	<b>9.956</b>	<b>48.575</b>	<b>11.605</b>	<b>49.346</b>	<b>57</b>	<b>249</b>

**Phụ lục 3a: THỐNG KÊ KHU VỰC DÂN CƯ Ở BÃI SÔNG CÀN PHẢI DI DỜI KHI CÓ LŨ LỚN  
HỆ THỐNG SÔNG CON, TỈNH THANH HOÁ NĂM 2015.**



TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII				
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
<b>I</b>	<b>Vĩnh Lộc</b>		<b>1.185</b>	<b>4.526</b>			<b>1.166</b>	<b>4.443</b>	<b>19</b>	<b>83</b>	
1	Xã Vĩnh Hưng		128	470			128	470			
a	Thôn 10	Tả sông Bưởi	50	160			50	160			Di chuyển trong nội thôn
b	Thôn 2	Tả sông Bưởi	78	310			78	310			Thôn 2 và thôn 3
2	Xã Vĩnh Phúc		621	2.467			621	2.467			
a	Thôn Vân Hạnh	Tả sông Bưởi	161	634			161	634			Núi Vân
b	Thôn Tân Phúc	Tả sông Bưởi	363	1.446			363	1.446			Quán Hạt
c	Thôn Phúc Khang	Tả sông Bưởi	52	208			52	208			Thôn Bái Xuân
d	Thôn Cỏ Điệp	Tả sông Bưởi	45	179			45	179			Nội thôn
3	Xã Vĩnh Hòa (Nhật)	Tả sông Bưởi	23	89			23	89			Đồi Nhật Quang
4	Xã Vĩnh Long		279	988			260	905	19	83	
a	Làng Trác	Hữu sông Bưởi	189	653			170	570	19	83	Núi Trác và Núi Bèo
b	Làng Cầu Mư	Hữu sông Bưởi	50	185			50	185			Nội thôn
c	Làng Đồi Mỏ	Hữu sông Bưởi	40	150			40	150			Nội thôn
5	Xã Vĩnh Thành		72	326			72	326			
a	Thôn 7	Hữu sông Bưởi	29	125			29	125			Đồi Công
b	Thôn 8	Hữu sông Bưởi	43	201			43	201			Đồi Công
6	Xã Vĩnh Khang (thôn 7)	Hữu sông Bưởi	62	186			62	186			Đồi Công
<b>II</b>	<b>Thạch Thành</b>		<b>4.578</b>	<b>18.595</b>	<b>14</b>	<b>54</b>	<b>252</b>	<b>963</b>	<b>4.330</b>	<b>17.641</b>	
1	Xã Thành Tân (Cát)		10	37					10	37	Đồi Vàng, thôn Cát Thành
2	Xã Thành Thọ		278	1.176					278	1.176	
a	Thôn Cầu Rồng		36	180					36	180	Trường PTTH Thạch Thành 1, đồi Đự
b	Thôn Đự		67	292					67	292	Đồi Đự, đồi Trạc
c	Thôn Trạc		42	169					42	169	Đồi Trạc
d	Thôn Búi		59	230					59	230	Đồi Búi
e	Thôn Thọ Trường		74	305					74	305	Đồi Thọ Trường


TT	Thôn, xã	Triển sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trung thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII				
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
3	Xã Thành Tiến		396	1.989					396	1.989	
a	Thôn 1		25	125					25	125	Đồi Thấp
b	Thôn 2		40	200					40	200	Đồi Cao
c	Thôn 3		65	325					65	325	Đồi Cao
d	Thôn 4		69	354					69	354	Đồi Đá
e	Thôn 5		77	385					77	385	Đồi Than
f	Thôn 6		87	435					87	435	Đồi Than
g	Thôn 7		33	165					33	165	Đồi Miếu
4	Xã Thạch Bình (Yên Phú)	Hữu sông Bưởi	6	29					6	29	Đồi Hào, Yên Khánh
5	Xã Thạch Định		656	2.426					656	2.426	
a	Định Cát	Hữu sông Bưởi	91	137					91	137	Điểm cao Thạch Định
b	Tiến Thành	Hữu sông Bưởi	103	413					103	413	Điểm cao Tiến Thành
c	Định Tân	Hữu sông Bưởi	107	428					107	428	Đồi Ủy Ban
d	Định Tường	Hữu sông Bưởi	143	664					143	664	Đồi Ủy Ban
e	Định Hưng	Hữu sông Bưởi	89	303					89	303	Đồi Ủy Ban
f	Thạch An	Hữu sông Bưởi	101	376					101	376	Đê hữu sông Bưởi, đồi cây Sưa Thạch Tân
g	Thôn Thạch Toàn	Hữu sông Bưởi	22	105					22	105	Đồi Chùa và trường THPT Thạch Thành II
6	Xã Thạch Sơn		172	594					172	594	
a	Thôn Trường Sơn	Hữu sông Bưởi	20	55					20	55	Nhà mẫu giáo
b	Thôn Bái Đằng	Hữu sông Bưởi	30	12					30	12	Đồi Hồng Châm
c	Thôn Bình Chính	Hữu sông Bưởi	89	381					89	381	Đồi Giếng Đàng
d	Thôn Đồng Hương	Hữu sông Bưởi	26	109					26	109	Hội trường thôn và Đồi cao
e	Thôn Bình Sậy	Hữu sông Bưởi	7	37					7	37	Hội trường thôn
7	Xã Thạch Lâm		183	806					183	806	
a	Thôn Biện	Hữu sông Bưởi	80	348					80	348	Đường Hồ Chí Minh và chân núi Cúc Phương

TT	Thôn, xã	Triển sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII				
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
b	Thôn Đồi	Hữu sông Bưởi	59	257					59	257	Đường Hồ Chí Minh và chân núi Cúc Phương
c	Thôn Nghéo	Hữu sông Bưởi	32	150					32	150	Chân núi Cúc Phương
d	Thôn Thống Nhất	Hữu sông Bưởi	12	51					12	51	Lên đồi cao
8	Xã Thạch Long		648	2.657			68	237	580	2.420	
a	Thôn 1	Hữu sông Bưởi	348	1.387			68	237	280	1.150	Thôn 3 và thôn 5
b	Thôn 2	Hữu sông Bưởi	240	1.000					240	1.000	Thôn 6
c	Thôn 4	Hữu sông Bưởi	60	270					60	270	Nội thôn
9	Xã Thạch Quảng		97	442					97	442	
a	Thôn Quảng Giang	Hữu sông Bưởi	51	270					51	270	Đồi Bương
b	Thôn Quảng Cư	Hữu sông Bưởi	20	80					20	80	Đồi Đám
c	Thôn Quảng Tân	Hữu sông Bưởi	14	52					14	52	Đồi Rồng
d	Thôn Quảng Be	Hữu sông Bưởi	12	40					12	40	Đồi Bái Thổ
10	Xã Thạch Đồng		39	176			6	27	33	149	
a	Thôn Phú Ninh	Hữu sông Bưởi	17	77					17	77	Đồi Đồng
b	Thôn Phú An	Hữu sông Bưởi	16	72					16	72	Đồi Đồng
c	Thôn Đồng Trạch	Hữu sông Bưởi	6	27			6	27			Đồi Than
11	Xã Thành Hưng		199	693			18	63	199	693	Có 18 hộ dân sống ngoài đê di dời lên đồi Phú Lộc
a	Thôn Hợp Tiến	Tả sông Bưởi	38	121					38	121	Đồi Chùa
b	Thôn Hợp Thành	Tả sông Bưởi	53	189					53	189	Đồi Chùa
c	Thôn Phú Thành	Tả sông Bưởi	108	383					108	383	Đồi Chùa
12	Xã Thạch Cẩm		538	1.975					538	1.975	
a	Thôn Xuân Long	Hữu sông Bưởi	71	438					71	438	Đồi trực chiến
b	Thôn Thành Quang	Hữu sông Bưởi	47	202					47	202	Nhà văn hóa thôn
c	Thôn Cẩm Lợi 1	Hữu sông Bưởi	178	367					178	367	Đồi Con
d	Thôn Thạch Yên 2	Hữu sông Bưởi	242	968					242	968	Nhà văn hóa thôn
13	Xã Thành Mỹ		332	1.398					332	1.398	

TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII				
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
a	Thôn Tây Hương	Tả sông Bưởi	52	206					52	206	Nhà văn hóa thôn
b	Thôn Vân Phong	Tả sông Bưởi	7	28					7	28	Đồi Me
c	Thôn Vân Đình	Tả sông Bưởi	46	196					46	196	Khu đình Mường Đòn
d	Thôn Tân Hương	Tả sông Bưởi	40	190					40	190	Trường THCS xã
e	Thôn Lệ Cẩm 1	Tả sông Bưởi	35	140					35	140	Nhà văn hóa thôn
f	Thôn Lệ Cẩm 2	Tả sông Bưởi	12	43					12	43	Khu đình
g	Thôn Vân Tiến	Tả sông Bưởi	91	407					91	407	Khu rừng Chẹo - Đồi Vó
h	Thôn Vân Phú	Tả sông Bưởi	36	124					36	124	Chòm Cò - Lồng Mển
i	Thôn Đông Luật	Tả sông Bưởi	13	64					13	64	Nhà văn hóa thôn - Khu Đồng Trạng
14	Xã Thành Vinh		465	1.950					465	1.950	
a	Thôn An Thành	Tả sông Bưởi	41	172					41	172	Vùng đất cao trong thôn
b	Thôn Lộc Phương 2	Tả sông Bưởi	49	206					49	206	Vùng đất cao trong thôn
c	Thôn Lộc Phương 1	Tả sông Bưởi	112	459					112	459	Vùng đất cao trong thôn
d	Thôn Bãi Cháy	Tả sông Bưởi	69	290					69	290	Vùng đất cao trong thôn
e	Thôn Hồi Phú	Tả sông Bưởi	70	294					70	294	Đồi dốc Eo Đa
f	Thôn Quyết Thắng	Tả sông Bưởi	42	189					42	189	Đồi thôn Quyết Thắng
g	Thôn Cự Nhan	Tả sông Bưởi	33	139					33	139	Vùng đất cao trong thôn
h	Thôn Phương Long	Tả sông Bưởi	49	201					49	201	Vùng đất cao trong thôn
15	Xã Thành Trục		385	1.557					385	1.557	
a	Thôn Eo Đa	Tả sông Bưởi	31	150					31	150	Nhà văn hóa thôn
b	Thôn Đa Đụn	Tả sông Bưởi	49	100					49	100	Khu vực Dộc Đình, nhà văn hóa thôn
c	Thôn Ngọc Nước	Tả sông Bưởi	30	135					30	135	Nhà văn hóa thôn
d	Thôn Vọng Thủy	Tả sông Bưởi	90	342					90	342	Đồi thôn Vọng Thủy
e	Thôn Chính Thành	Tả sông Bưởi	44	174					44	174	Đồi thôn Đá Bàn
f	Thôn Xuân Thành	Tả sông Bưởi	21	91					21	91	Nhà văn hóa thôn
g	Thôn Thủ Chính	Tả sông Bưởi	80	450					80	450	Đường tỉnh lộ 526
h	Thôn Định Thành	Tả sông Bưởi	40	115					40	115	Đồi dốc Eo Đa



TT	Thôn, xã	Triển sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
16	Xã Thành Kim	Tả sông Bưởi	145	580			145	580			Đồi Lau
17	Thị trấn Kim Tân (khu 6)	Tả sông Bưởi	22	79	14	54	8	25			Đồi Phú Sơn
18	Xã Thạch Tân (khu 1)	Hữu sông Bưởi	7	31			7	31			Đồi 307
<b>III</b>	<b>Thọ Xuân</b>		<b>906</b>	<b>3.810</b>	<b>129</b>	<b>517</b>	<b>445</b>	<b>1.719</b>	<b>332</b>	<b>1.574</b>	
1	Thọ Lộc	Sông Hoàng	5	19	5	19					UBND xã 19 người
2	Thọ Thắng	Cầu Chày	163	653					163	653	Trường THCS 83 người, trường Tiểu học Thọ Thắng 80 người
3	Quảng Phú	Cầu Chày	465	1.805	20	86	445	1.719			Nhà văn hoá thôn 1: 200 người; nhà văn hoá thôn 8: 200 người; trường THCS 400 người; trường tiểu học 500 người; trường mầm non UBND xã 419 người
4	Xuân Tân	Cầu Chày	146	407	75	304			71	103	Trường THCS 375 người
5	Xuân Vinh	Cầu Chày	127	926	29	108			98	818	UBND xã 300 người; nhà cao tầng của thôn 200 người; trường THCS 426 người
<b>III</b>	<b>Tĩnh Gia</b>		<b>6.365</b>	<b>24.814</b>	<b>1.532</b>	<b>6.116</b>	<b>1.890</b>	<b>7.594</b>	<b>2.943</b>	<b>11.104</b>	
1	Thanh Thủy	Thị Long, sông Yên, kênh Than	99	418	17	78			82	340	Trường học
2	Xuân Lâm	Sông Bạng	77	250	19	22	22	88	36	140	Trường học
3	Hải Thượng	Ven biển	100						100		Trường học
4	Hải Bình	Ven biển									Trường học
5	Anh Sơn	Sông Thị Long	268	1.169	125	552	125	552	18	65	Trường học
6	Các Sơn	Sông Thị Long	576	2.056	35	128	296	1.163	245	765	Trường học
7	Tân Dân	Ven biển	11	42			11	42			Trường học
8	Tĩnh Hải	Ven biển	58	247					58	247	Trường học
9	Hải Hà	Sông Yên Hòa	50	176	50	176					Trường học
10	Hải An	Ven biển	6	28			6	28			Trường học

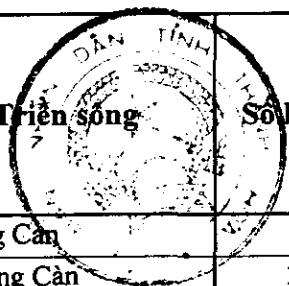
TT	Thôn, xã	 Triển sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trung thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII				
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
11	Hùng Sơn	Hào Hào	2.364	8.778	788	2.926	788	2.926	788	2.926	Trường học
12	Trúc Lâm	Sông Bạng	125	617	11	55			114	562	Trường học
13	Tân Trường	Sông Bạng	370	1.610	75	280	170	790	125	540	Trường học
14	Hải Bình	Sông Bạng	460	1.530	50	250	100	300	310	980	Trường học
15	Phú Sơn	Hồ Yên Mỹ	70	284					70	284	Trường học
16	Trường Lâm	Sông Bạng	814	3.782	268	1.242	278	1.298	268	1.242	Trường học
17	Tùng Lâm	Sông Bạng	314	1.313					314	1.313	Trường học
18	Thanh Thủy	Sông Yên	188	814	94	407	94	407			Trường học
19	Mai Lâm	Sông Bạng	415	1.700					415	1.700	Trường học
<b>IV</b>	<b>Thiệu Hoá</b>		<b>554</b>	<b>2.421</b>			<b>554</b>	<b>2.421</b>			
1	Ngọc Thiện, Thiệu Ngọc	Hữu Cầu Chày	3	13			3	13			Núi Vạc, nhà cao tầng, đê hữu sông Cầu Chày
2	Ngọc Sơn, Thiệu Ngọc	Hữu Cầu Chày	46	236			46	236			Núi Vạc, nhà cao tầng, đê hữu sông Cầu Chày
3	Thành Giang, Thiệu Thành	Hữu Cầu Chày	206	863			206	863			Núi Là (Thiệu Tiến), nhà cao tầng, đê hữu sông Cầu Chày
4	Tiên Long, Thiệu Long	Hữu Cầu Chày	78	320			78	320			Nhà cao tầng, đê hữu Cầu Chày, núi Tiên Nông
5	Tiên Nông, Thiệu Long	Hữu Cầu Chày	90	420			90	420			Nhà cao tầng, đê hữu Cầu Chày, núi Tiên Nông
6	Đông Lỗ, Thiệu Long	Hữu Cầu Chày	67	255			67	255			Nhà cao tầng, đê hữu Cầu Chày, núi Tiên Nông
7	Phú Lai, Thiệu Long	Hữu Cầu Chày	3	13			3	13			Nhà cao tầng, đê hữu Cầu Chày, núi Tiên Nông
8	Đa Lộc, Thiệu Giang	Hữu Cầu Chày	32	160			32	160			Nhà cao tầng, đê hữu Cầu Chày, sang Định Thành, Yên
9	Vân Điền, Thiệu Giang	Hữu Cầu Chày	29	141			29	141			Nhà cao tầng, đê hữu Cầu Chày, sang Định Thành, Yên Định
<b>V</b>	<b>Yên Định</b>		<b>2.454</b>	<b>9.688</b>	<b>1.016</b>	<b>3.931</b>	<b>229</b>	<b>914</b>	<b>1.209</b>	<b>4.843</b>	



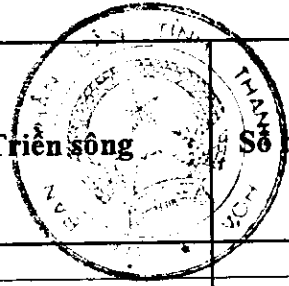
TT	Thôn, xã	Triền sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
1	Xã Yên Tâm	Tả sông Cầu Chày	414	1.472	137	403			277	1.069	
a	Thôn Phú Xuân	Tả sông Cầu Chày	137	403	137	403					
b	Thôn Mỹ Quan	Tả sông Cầu Chày	78	305					78	305	Công sở, trường học, trạm y tế
c	Thôn Mỹ Hòa	Tả sông Cầu Chày	43	129					43	129	Công sở, trường học, trạm y tế
d	Thôn Mỹ Lượng	Tả sông Cầu Chày	38	147					38	147	Công sở, trường học, trạm y tế
e	Thôn Yên Trường	Tả sông Cầu Chày	27	106					27	106	Công sở, trường học, trạm y tế
f	Thôn Thành Lập	Tả sông Cầu Chày	34	132					34	132	Công sở, trường học, trạm y tế
g	Thôn Tân Hưng	Tả sông Cầu Chày	15	65					15	65	Công sở, trường học, trạm y tế
h	Thôn Đa Vin	Tả sông Cầu Chày	35	154					35	154	Công sở, trường học, trạm y tế
i	Thôn Thành Xá	Tả sông Cầu Chày	7	31					7	31	Công sở, trường học, trạm y tế
2	Xã Yên Giang	Tả sông Cầu Chày	541	2.064	17	74			524	1.990	
a	Thôn 4	Tả sông Cầu Chày	118	420	7	35			111	385	Nhà văn hoá làng Đa Năm
b	Thôn 7	Tả sông Cầu Chày	92	366	2	10			90	356	Trường mầm non
c	Thôn 8	Tả sông Cầu Chày	111	456	2	9			109	447	Trường mầm non
d	Thôn 6	Tả sông Cầu Chày	106	430	6	20			100	410	Trường mầm non
e	Thôn 5	Tả sông Cầu Chày	114	392					114	392	Trường mầm non
3	Xã Yên Phú	Tả sông Cầu Chày	22	83	22	83					
a	Thôn 1	Tả sông Cầu Chày	1	5	1	5					Trường THCS
b	Thôn 2	Tả sông Cầu Chày	3	14	3	14					Trường THCS
c	Thôn 3	Tả sông Cầu Chày	3	12	3	12					Trường THCS
d	Thôn 4	Tả sông Cầu Chày	8	26	8	26					Trường THCS
e	Thôn 5	Tả sông Cầu Chày	4	16	4	16					Trường THCS
f	Thôn 7	Tả sông Cầu Chày	2	7	2	7					Trường THCS
g	Thôn 6	Tả sông Cầu Chày	1	3	1	3					Trường THCS
4	Xã Yên Thịnh	Tả sông Cầu Chày	65	284	23	102			42	182	
a	Thôn 2	Tả sông Cầu Chày	36	150	11	45			25	105	Trường tiểu học, THCS
b	Thôn 4	Tả sông Cầu Chày	16	72	7	32			9	40	Trường tiểu học, THCS

TT	Thôn, xã	Triển sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
c	Thôn 5	Tả sông Cầu Chày	4	18	1	3			3	15	Trường tiểu học, THCS
d	Thôn 6	Tả sông Cầu Chày	9	44	4	22			5	22	Trường tiểu học, THCS
5	Xã Yên Lạc	Tả sông Cầu Chày	197	818	57	228			140	590	
a	Phác Thôn 1	Tả sông Cầu Chày	47	188	12	48			35	140	Trường tiểu học
b	Phác Thôn 2	Tả sông Cầu Chày	65	290	20	80			45	210	Trường tiểu học
c	Phác Thôn 3	Tả sông Cầu Chày	85	340	25	100			60	240	Trường tiểu học
6	Xã Định Tăng	Tả, hữu sông Cầu Chày	330	1.332	153	617	177	715			Trung tâm văn hoá xã, trường
7	Thôn Bối Lim, Định	Tả sông Cầu Chày	171	820	33	160			138	660	Trường tiểu học
8	Xã Định Bình	Tả, hữu sông Cầu Chày	276	1.102	188	750			88	352	Trường học, UBND xã
9	Xã Định Hòa	Tả sông Cầu Chày	382	1.499	382	1.499					
a	Thôn Đồng Hà	Tả sông Cầu Chày	76	305	76	305					Trường học, UBND xã
b	Thôn Nội Thôn	Tả sông Cầu Chày	164	644	164	644					Trường học, UBND xã
c	Thôn Nhì 2	Tả sông Cầu Chày	142	550	142	550					Trường học, UBND xã
10	Xã Định Thành	Tả sông Cầu Chày	52	199			52	199			
a	Thôn 6	Tả sông Cầu Chày	4	12			4	12			Trường THCS
b	Thôn 8	Tả sông Cầu Chày	28	107			28	107			Trường THCS
c	Thôn 9	Tả sông Cầu Chày	20	80			20	80			Trường THCS
11	Xã Định Công	Tả sông Cầu Chày	4	15	4	15					Trường tiểu học
<b>VI</b>	<b>Hà Trung</b>		<b>2.749</b>	<b>11.268</b>	<b>505</b>	<b>2.093</b>	<b>532</b>	<b>2.160</b>	<b>1.712</b>	<b>7.015</b>	
1	Hà Bắc	Sông Hoạt	1.698	7.104	149	604	149	604	1.400	5.896	Trung tâm văn hoá xã, trường học
2	Hà Dương	Sông Hoạt	311	1.195	52	222	79	289	180	684	Trung tâm văn hoá xã, trường học
3	Hà Vinh	Sông Hoạt	254	1.204	102	522	102	522	50	160	Trường học
4	Hà Châu	Sông Hoạt	81	189	28	72	28	72	25	45	Trường học
5	Hà Hải	Sông Hoạt	192	712	96	356	96	356			Trường học
6	Hà Sơn	Sông Hoạt	213	864	78	317	78	317	57	230	Trung tâm văn hoá xã, trường học

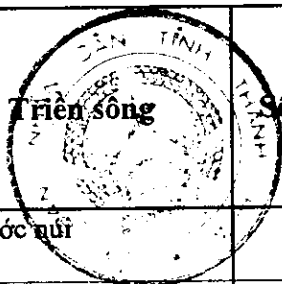
TT	Thôn, xã	Triều sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII				
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
VII	Nga Sơn		1.006	5.079			215	763	791	4.316	
1	Xã Nga Thiện		50	140			50	140			
a	Thôn 4	Hữu sông Hoạt	5	10			5	10			Trường mầm non
b	Thôn 5	Hữu sông Hoạt	12	36			12	36			Trường mầm non
c	Thôn 6	Hữu sông Hoạt	8	25			8	25			Trường mầm non
d	Thôn 7	Hữu sông Hoạt	24	67			24	67			Trường mầm non
e	Thôn 8	Hữu sông Hoạt	1	2			1	2			Trường mầm non
2	Xã Nga Trường (Tân	Hữu sông Hoạt	40	143			4	8	36	135	Trường mầm non
3	Xã Nga Vĩnh		70	292			70	292			
a	Thôn Vĩnh An	Hữu sông Hoạt	18	87			18	87			Trường THCS
b	Thôn Vĩnh Thọ	Hữu sông Hoạt	16	56			16	56			Trường THCS
c	Thôn Vĩnh Lộc	Hữu sông Hoạt	16	62			16	62			Trường THCS
d	Thôn 7	Hữu sông Hoạt	14	59			14	59			Trường THCS
e	Thôn 8	Hữu sông Hoạt	5	20			5	20			Trường tiểu học
f	Thôn 9	Hữu sông Hoạt	1	8			1	8			Trường tiểu học
4	Xã Ba Đình (Chiến Thắng)	Hữu sông Hoạt	21	64			21	64			Nhà văn hóa thôn
5	Xã Nga Thắng		28	98			12	42	16	56	
a	Thôn 4	Hữu sông Hoạt	3	7					3	7	Trường tiểu học
b	Thôn 5	Hữu sông Hoạt	19	68			12	42	7	26	Trường tiểu học
c	Thôn 7	Hữu sông Hoạt	6	23					6	23	Trường THCS
6	Xã Nga Điền		580	3.417			58	217	522	3.200	
a	Thôn 1	Tả sông Càn	2	8			2	8			Nhà văn hóa thôn
b	Thôn 2	Tả sông Càn	5	19			5	19			Nhà văn hóa thôn
c	Thôn 3	Tả sông Càn	17	83			17	83			Nhà văn hóa thôn
d	Thôn 5	Tả sông Càn	231	1.015			1	5	230	1.010	Nhà văn hóa thôn
e	Thôn 6	Tả sông Càn	270	1.320					270	1.320	Nhà văn hóa thôn
f	Thôn 7	Tả sông Càn	38	922			16	52	22	870	Nhà văn hóa thôn



TT	Thôn, xã	Triển sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII				
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
g	Thôn 8	Tả sông Càn	17	50			17	50			Nhà văn hóa thôn
7	Xã Nga Phú (Tân Phát)	Hữu sông Càn	217	925					217	925	Núi Mai An Tiêm
<b>VIII</b>	<b>Nông Cống</b>		<b>3.768</b>	<b>20.680</b>	<b>18</b>	<b>117</b>	<b>3.750</b>	<b>20.563</b>			
1	Xã Tế Tân	Sông Hoàng	89	507	18	117	71	390			Trường học, UBND xã
2	Xã Tân Thọ	Sông nhơm	64	352			64	352			Trường học, UBND xã
3	Xã Tân Khang	Sông nhơm	50	275			50	275			Trường học, UBND xã
4	Xã Trung Chính	Sông Nhơm	115	632			115	632			Trường học, UBND xã
5	Xã Trung Ý	Sông nhơm	465	2.557			465	2.557			Trường học, UBND xã
6	Xã Tế Thắng	Sông Nhơm	169	930			169	930			Đồi núi, trường học, UBND xã
7	Xã Tế Nông	Sông Nhơm	453	2.493			453	2.493			Trường học, UBND xã
8	Xã Minh Khôi	Sông Yên	350	1.925			350	1.925			Trường học, UBND xã
9	Xã Minh Thọ	Sông Yên	192	1.054			192	1.054			Đồi núi, trường học, UBND xã
10	Xã Minh Nghĩa	Sông Yên	96	529			96	529			Trường học, UBND xã
11	Xã Trường Giang	Sông Yên	368	1.986			368	1.986			Trường học, UBND xã
12	Xã Thăng Long	Sông Yên	250	1.375			250	1.375			Đồi núi, trường học, UBND xã
13	Xã Thăng Thọ	Sông Yên	580	3.167			580	3.167			Trường học, UBND xã
14	Xã Yên Mỹ	Thị Long	46	254			46	254			Trường học, UBND xã
15	Xã Công Bình	Thị Long	65	357			65	357			Trường học, UBND xã
16	Xã Tượng Văn	Thị Long	77	423			77	423			Đồi núi, trường học, UBND xã
17	Xã Thăng Bình	Sông Yên	84	462			84	462			Đồi núi, trường học, UBND xã
18	Xã Tượng Sơn	Thị Long	255	1.402			255	1.402			Đồi núi, trường học, UBND xã
<b>IX</b>	<b>Bim Sơn</b>		<b>71</b>	<b>288</b>	<b>4</b>	<b>20</b>	<b>67</b>	<b>268</b>			
1	Phường Lam Sơn	Tam Điệp	67	268			67	268			UBND phường, trạm y tế, trường mầm non
1	Xã Hà Lan	Sông Hoạt	4	20	4	20					UBND xã, trường THCS
<b>X</b>	<b>Quảng Xương</b>		<b>849</b>	<b>3.294</b>			<b>849</b>	<b>3.294</b>			
1	Quảng Phúc	Sông Yên	70	265			70	265			Nhà văn hóa thôn, trường học
2	Quảng Vọng		50	210			50	210			Nhà văn hóa thôn, trường học
3	Quảng Trung	Sông Yên, Hoàng	200	700			200	700			Nhà văn hóa thôn, trường học
4	Quảng Nham		496	1.982			496	1.982			Nhà văn hóa thôn, trường học
5	Quảng Văn	Tả sông Hoàng	23	92			23	92			Nhà văn hóa thôn, trường học



TT	Thôn, xã	Triển sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trung thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII		Số hộ	Số khẩu	
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu			
6	Quảng Trường		10	45			10	45			Nhà văn hóa thôn, trường học
<b>XI</b>	<b>Triệu Sơn</b>			<b>5.131</b>				<b>3.445</b>		<b>1.686</b>	
1	Đồng Thắng	Sông Hoàng		45				45			Đã có trạm bơm tiêu
2	Đồng Tiến	Sông Hoàng		80				80			Sơ tán dân lên xóm UBND xã
3	Đồng Lợi	Sông Hoàng		50				50			Đã có trạm bơm tiêu
4	Khuyến Nông	Sông Hoàng		65				65			Ở phía sông sơ tán về các xóm trong đê
5	Tiến Nông	Sông Hoàng		116				116			Sơ tán về các xóm trong đê
6	Dân Lý	Sông Hoàng		290				290			Ở phía sông sơ tán về các xóm trong đê
7	Tân Ninh	Sông Nhom, nước núi		1.502				1.502			Có phương án sống chung với lũ lụt
8	Thái Hòa	Sông Nhom, nước núi		324				324			Có phương án sống chung với lũ lụt
9	Vân Sơn	Sông Nhom, nước núi		320				320			Có phương án sống chung với lũ lụt
10	An Nông	Sông Nhom, nước núi		112				112			Sơ tán đến khu tả sông Nhom
11	Minh Sơn	Sông Nhom		116				116			Ở phía sông sơ tán về các xóm trong đê
12	Dân Quyền	Sông Hoàng		210				210			Ở phía sông sơ tán về các xóm trong đê
13	Thọ Ngọc	Sông Hoàng		30				30			Sơ tán vào các xóm vùng cao của xã
14	Thọ Dân	Sông Nhom		70				70			Sơ tán vào các xóm vùng cao của xã
15	Hợp Thắng	Sông Nhom		115				115			Có phương án sống chung với lũ
16	Thọ Thế	Khu sâu, đồng Sen		110						110	Sơ tán vào các xóm vùng cao của xã
17	Thọ Tiến	Lũ nước núi		700						700	Có phương án sống chung với lũ lụt



TT	Thôn, xã	Tên sông	Số hộ	Số khẩu	Số dân phải sơ tán ngoài bãi sông ứng với các cấp báo động lũ				Số dân phải sơ tán khi ngập lụt khu vực trũng thấp trong đồng		Vị trí di dời đến
					Lũ ở mức BĐII		Lũ ở mức BĐIII				
					Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
18	Thọ Bình	Lũ nước núi		91						91	Sơ tán vào các xóm an toàn của xã
19	Hợp Lý	Lũ nước núi		410						410	Có phương án sống chung với lũ
20	Hợp Tiến	Lũ nước núi		375						375	Có phương án sống chung với lũ
<b>XII</b>	<b>Hậu Lộc</b>		<b>276</b>	<b>1.112</b>			<b>7</b>	<b>28</b>	<b>269</b>	<b>1.084</b>	
1	Minh Lộc	Sông De	7	28			7	28			Trường THCS trong xã
2	Hoa Lộc	Sông De	35	148					35	148	Trụ sở UBND xã, trường tiểu học và THCS 2 tầng trong xã
3	Phú Lộc	Sông De	234	936					234	936	Nhà văn hóa, công sở, trường học trong xã
<b>XIII</b>	<b>Hoàng Hóa</b>		<b>1</b>	<b>5</b>							
1	Hoàng Lưu	Tây sông Cùng	1	5							
<b>Tổng cộng</b>			<b>24.762</b>	<b>110.711</b>	<b>3.218</b>	<b>12.848</b>	<b>9.956</b>	<b>48.575</b>	<b>11.605</b>	<b>49.346</b>	



**Phụ lục 4: TỔNG HỢP DAN CƯ VÙNG XÃY RA SẠT LỖ ĐẤT NĂM 2015, TỈNH THANH HÓA.**

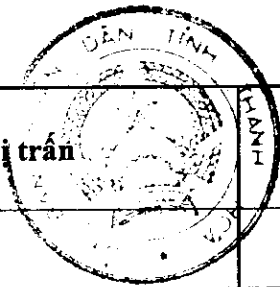


TT	Huyện	Khu vực có khả năng xảy ra sạt lở đất (thôn)	Số xã	Số hộ	Số khẩu
1	Bá Thước	15	7	141	549
2	Thường Xuân	62	11	522	2.248
3	Cầm Thủy	27	9	251	1.025
4	Như Xuân	3	1	48	258
5	Quan Sơn	42	10	229	939
6	Mường Lát	9	5	125	627
7	Triệu Sơn		4	329	1.646
8	Thạch Thành	34	13	232	975
9	Ngọc Lặc	11	5	67	295
10	Như Thanh	7	2	114	490
	<b>Tổng cộng</b>	<b>210</b>	<b>67</b>	<b>2.058</b>	<b>9.052</b>

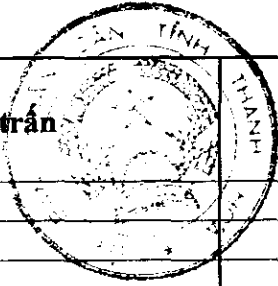
Phụ lục 4: **THÔNG KÊ DÂN CƯ VÙNG XÂY RA SẠT LỖ ĐẤT NĂM 2015, TỈNH THANH HÓA.**



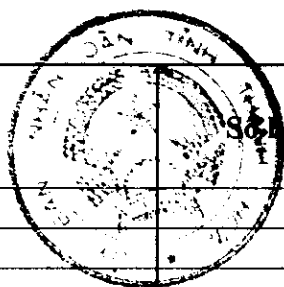
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Số khẩu	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Huyện Bá Thước</b>	<b>141</b>	<b>549</b>		<b>0</b>
1	Xã Lũng Cao	133	519		
	Thôn Cao	22	89	Trường mầm non thôn	
	Thôn Trinh	19	85	Trường mầm non thôn	
	Thôn Hìn	11	43	Trường mầm non thôn	
	Thôn Bó	5	18	Trường mầm non thôn	
	Thôn Nũa	48	173	Trường mầm non thôn	
	Thôn Pồn	6	18	Hội trường thôn	
	Thôn Thành Công	7	28	Hội trường thôn	
	Thôn Kịt	3	15	Hội trường thôn	
	Thôn Cao Hong	4	15	Hội trường thôn	
	Thôn Bá	2	10	Trường mầm non thôn	
	Thôn Mười	4	18	Trạm y tế	
	Thôn Sơn	2	7	Hội trường thôn	
2	Xã Thiết Kế	2	11		
	Thôn Luồng	1	7	Di dời về làng	
	Thôn Khung	1	4	Di dời về làng	
3	Xã Lâm Xa	6	19		
	Thôn Vận Tài	3	12	Di dời về làng	
	Phố 1	3	7	Di dời về làng	
<b>II</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>522</b>	<b>2.248</b>		
1	Xã Bát Mọt	31	152		
	Thôn Phóng	1	7	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Hón	1	4	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Khẹo	5	26	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Chiềng	17	80		
	Thôn Đục	7	35	Nhà văn hóa thôn	
2	Xã Yên Nhân	18	76		



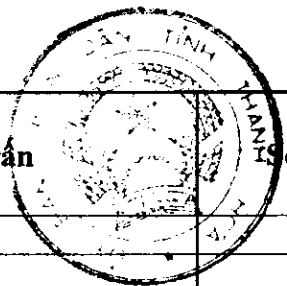
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Số khẩu	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
	Thôn Chiềng	3	12	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Yên Nhân	
	Thôn Na Nghiu	1	6	Trường mầm non Na Nghiu	
	Thôn Lừa	1	3	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn My	4	18	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Mỏ	7	29	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Khong	2	8	Trường tiểu học Yên Nhân 1	
3	Xã Lương Sơn	10	34		
	Thôn Lương Thiện	1	6	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Minh Quang	9	28	Nhà văn hóa thôn	
4	Xã Ngọc Phụng	3	12		
	Thôn Hưng Long	3	12	Nhà văn hóa thôn	
5	Xã Xuân Cao	11	57		
	Thôn Xuân Minh 1	1	5		
	Thôn Thống Nhất	1	4		
	Thôn Thành Công	1	6		
	Thôn Quyết Thắng 2	3	16		
	Thôn Quyết Tiến	3	18		
	Thôn Nam Cao	1	5		
	Thôn Trung Tiến	1	3		
6	Xã Luận Thành	100	413		
	Thôn Thành Thắng	19	75	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Tiến Hưng 2	59	248	Xóm 1, thôn Tiến Hưng 1	
	Thôn Liên Thành	8	35	Đôi Ma Con, thôn Liên Thành	
	Thôn Cao Tiến	2	6	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thiệu Hợp	12	49	Khu vực đôi	
7	Xã Luận Khê	129	516		
	Thôn Ngọc Trà	14	56	Trường tiểu học khu Lẽ Nhàng	
	Thôn Mơ	4	16	Gia đình ông Lang Văn Hương	
	Thôn Thăm	4	20	Gia đình ông Vi Văn Kim	



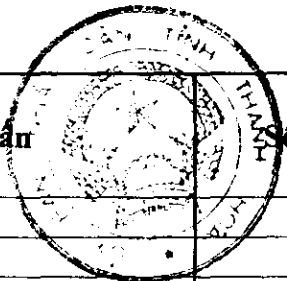
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Số khẩu	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
	Thôn Yên Mỹ	6	21	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Hún	26	132	Trường tiểu học khu lẻ, trường mầm non	
	Thôn An Nhân	6	25	Trường mầm non An Nhân	
	Thôn Chiềng	4	13	Trường tiểu học khu lẻ Chiềng	
	Thôn Kha	35	113	Trường tiểu học khu lẻ	
	Thôn Buồng	30	120	Trường tiểu học khu lẻ	
8	Xã Tân Thành	44	217		
	Thôn Thành Đon	7	28	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Lâm	9	53	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Dỏ	6	21	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Lọp	4	20	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Lai	3	12	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Hạ	9	54	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Nàng	1	4	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Lãm	3	15	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Thượng	2	10	Nhà văn hóa thôn	
9	Xã Xuân Thắng	92	415		
	Thôn Tân Thắng	22	92	Trường tiểu học, nhà văn hóa thôn	
	Thôn Tân Thọ	33	142	Trường tiểu học, nhà văn hóa thôn	
	Thôn Xem	9	38	Trường tiểu học, nhà văn hóa thôn	
	Thôn Xương	7	37	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Tú	7	36	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Đót	3	15	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Dín	6	38	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Ến	5	17	Nhà văn hóa thôn	
10	Xã Xuân Lộc	30	126		
	Thôn Cộc	4	16	Đội 2, thôn Cộc	
	Thôn Chiềng	6	26	Đội 3, thôn Chiềng	
	Thôn Pà Cầu	9	35	Đội 7, đội 3, thôn Pà Cầu	
	Thôn Vành	5	25	Đội 4, đội 5, thôn Vành	



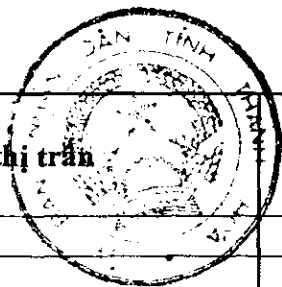
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Số khẩu	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
	Thôn Quê	6	24	Đội 3, đội 4, thôn Quê	
11	Xã Xuân Cẩm	54	230		
	Thôn Trung Chính	11	41	Chân núi Bù Xèo	
	Thôn Xuân Minh	6	23	Khu Cẩm Cộc	
	Thôn Tiến Sơn 1	27	122	Đồi Co He, núi Sèo Con, vụng Lầu	
	Thôn Tiến Sơn 2	3	12	Đồi Pù Cò Cú	
	Thôn Thanh Xuân	7	32	Núi Khí Mạ	
<b>III</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	<b>251</b>	<b>1.025</b>		<b>121.029</b>
1	Xã Cẩm Thạch	21	85		8.400
	Thôn Chén	15	53		6.000
	Thôn Đông	6	32		2.400
2	Xã Cẩm Bình	6	29		1.200
	Thôn Chợ	6	29		1.200
3	Thị trấn Cẩm Thủy	68	258		24.644
	Tổ dân phố 1	57	229		5.153
	Tổ dân phố 8	8	19		1.865
	Tổ dân phố 9	3	10		17.626
4	Xã Cẩm Sơn	26	103		14.500
	Thôn Lụa	7	34		4.000
	Thôn Tây Sơn	6	18		3.500
	Thôn Ngọc Sơn	9	35		5.000
	Thôn Ngọc Thung	4	16		2.000
5	Xã Cẩm Giang	24	108		22.385
	Thôn Sun	8	38		8.790
	Thôn Bến	3	16		6.088
	Thôn Gầm	1	4		450
	Thôn Khuên	4	15		1.628
	Thôn Đôn	3	10		1.469
	Thôn Vọng	5	25		3.960
6	Xã Cẩm Tú	19	88		7.598



TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Số khẩu	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
	Thôn Thái Nguyên	3	14		2.450
	Thôn Ngọc Liên	13	60		1.950
	Thôn Liên Sơn	3	14		3.198
7	Xã Cẩm Quý	<b>18</b>	<b>72</b>		<b>6.300</b>
	Thôn Vóng	9	35		4.500
	Thôn Sóng	9	37		1.800
8	Xã Cẩm Ngọc	<b>36</b>	<b>152</b>		<b>2.000</b>
	Làng Kim	11	52		450
	Làng Sảnh	19	73		750
	Làng Song	6	27		800
9	Xã Cẩm Vân	<b>33</b>	<b>130</b>		<b>34.002</b>
	Tiên Lãng	17	70		16.888
	Tường Yên	1	5		1.935
	Quan Bằng	15	55		15.179
<b>IV</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>	<b>48</b>	<b>258</b>		<b>500</b>
1	Xã Thanh Lâm				
	Thôn Chảo	48	258		500
	Thôn Kha				
	Thôn Ngọc Thanh				
<b>V</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	<b>229</b>	<b>939</b>	<b>0</b>	
1	Thị trấn	<b>25</b>	<b>92</b>		
	Khu 1	6	26		
	Khu 5	4	13		
	Khu 6	15	53		
2	Xã Tam Lư	<b>3</b>	<b>10</b>		
	Bản Sại	1	3		
	Bản Muồng	2	7		
3	Xã Trung Xuân	<b>30</b>	<b>136</b>		
	Bản Cạn	14	69		
	Bản La	5	22		

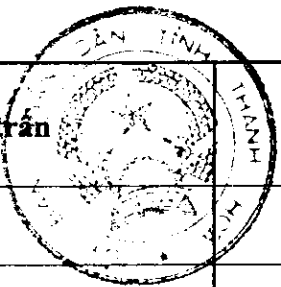


TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Số khẩu	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
	Bản Mòn	1	3		
	Bản Phụn	4	16		
	Bản Phú Nam	3	15		
	Bản Muồng	2	7		
	Bản Piềng Phó	1	4		
4	Xã Trung Tiến	15	69		
	Bản Lóc	9	42		
	Bản Chè	6	27		
5	Xã Mường Mìn	13	57		
	Bản Yên	8	39		
	Bản Mìn	5	18		
6	Xã Tam Thanh	34	154		
	Bản Na Áu	7	37		
	Bản Pa	2	7		
	Bản Cha Lung	7	32		
	Bản Mò	2	7		
	Bản Ngàm	6	26		
	Bản Phe	8	31		
	Bản Kham	2	14		
7	Xã Sơn Điện	18	67		
	Bản Ban	3	11		
	Bản Ngàm	1	6		
	Bản Na Lộc	4	14		
	Bản Na Nghịu	3	11		
	Bản Sùa	1	5		
	Bản Bun	6	20		
8	Xã Sơn Lư	15	57		
	Bản Sỏi	4	18		
	Bản Bìn	6	25		
	Bản Bon	4	10		



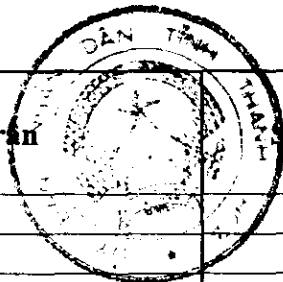
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Số khẩu	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
	Bản Păng	1	4		
9	Xã Sơn Thủy	55	216		
	Bản Chanh	16	61		
	Thủy Thành	3	14		
	Thủy Sơn	30	117		
	Bản Muông	6	24		
10	Xã Na Mèo	21	81		
	Bản Sơn	1	4		
	Bản Sa Ná	5	19		
	Bản Bo	2	8		
	Bản Xộp Huổi	7	29		
	Bản Km83	6	21		
<b>VI</b>	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>125</b>	<b>627</b>		
1	Xã Quang Chiêu (bản Xim)	73	370		
2	Xã Pù Nhi	6	15		
	Bản Na Tao	5	13		
	Bản Đông Ban	1	2		
3	Xã Trung Lý	19	98		
	Bản Khảm I	6	33		
	Bản Khảm II	3	16		
	Bản Táo	9	45		
	Bản Suối Mạ	1	4		
4	Xã Mường Lý	13	82		
	Bản Trung Tiên I	13	82		
5	Thị trấn Mường Lát	14	62		
<b>VII</b>	<b>Huyện Triệu Sơn</b>	<b>329</b>	<b>1.646</b>		
1	Xã Thọ Bình	62	310	UBND xã, nhà văn hóa thôn 6, 7, 14, 15	
2	Xã Triệu Thành	4	21	UBND xã, nhà văn hóa thôn 6, 7, 8	
3	Xã Thọ Sơn	14	70	UBND xã, nhà văn hóa thôn 10, 11	





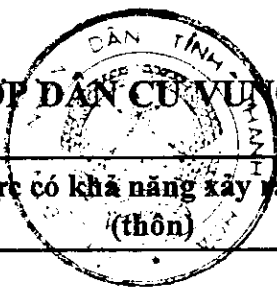
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Số khẩu	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
4	Xã Bình Sơn	249	1.245	UBND xã, trường tiểu học, nhà văn hóa thôn 10	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	<b>232</b>	<b>975</b>		
1	Khu 6 thị trấn Kim Tân	26	75		
2	Xã Thành Mỹ	9	38		
	Thôn Tây Hương	2	8		
	Thôn Vân Phong	1	4		
	Vân Đình	2	9		
	Tân Hương	4	17		
3	Xã Thành Tân	2	9		
	Phù Bản	1	4		
	Ngọc Động	1	5		
4	Xã Thạch Định	22	94		
	Thôn Định Hưng	13	56		
	Thôn Thạch An	6	25		
	Thôn Định Cát	3	13		
5	Xã Thành Vinh	3	14		
	Thôn Tân Thành	3	14		
6	Xã Thành Tâm	4	13		
	Thôn Nông Lý	4	13		
7	Xã Thạch Quảng	2	11		
	Thôn Quảng Giang	2	11		
8	Xã Thạch Tượng	68	308		
	Tượng Sơn 1	1	5		
	Tượng Sơn 2	7	32		
	Tượng Sơn 3	6	28		
	Tượng Liên 1	12	55		
	Tượng Liên 2	2	9		
	Tượng Liên 3	23	104		
	Thôn Tân Lập	2	10		

TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Số khẩu	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
	Thôn Thống Nhất	15	65		
9	Thành Vân	2	8		
	Thôn Tuyên Quang	2	8		
10	Thành Yên	8	37		
	Thôn Đồng Thành 2	2	11		
	Thôn Yên Sơn 1	1	4		
	Thôn Thành Trung	1	4		
	Thôn Yên Sơn 2	4	18		
11	Thành Công	7	32		
	Thôn Đồng Chư	4	17		
	Thôn Bông Bụt	2	10		
	Thôn Đồng Hội	1	5		
12	Thành Trục	65	271		
	Ngọc Nước	10	40		
	Chính Thành	26	107		
	Định Thành	29	124		
13	Thạch Lâm	14	65		
	Thống Nhất	1	4		
	Thôn Nghéo	13	61		
<b>IX</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	<b>67</b>	<b>295</b>		
1	Cao Ngọc	11	63		
	Thôn Cây Thị	4	19		
	Thôn Nghiện	3	21		
	Thôn Cò Mùn	4	23		
2	Phúc Thịnh	11	40		
	Thôn Miêng	11	40		
3	Thạnh Lập	1	4		
	Thôn Bình Sơn	1	4		
4	Phùng Minh	33	148		
	Làng Cốc	15	69		



TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Số khẩu	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
	Làng Thượng	6	24		
	Làng Chu	12	55		
5	Phùng Giáo	11	40		
	Làng Bằng	8	28		
	Làng Châm	2	8		
	Làng Môn	1	4		
<b>X</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>114</b>	<b>490</b>		
1	Xã Xuân Thọ	111	478		
	Thôn Bản 5	5	17		
	Thôn Bản Chanh	1	4		
	Thôn Bản 6	19	82		
	Thôn Mố 2	24	102		
	Thôn Mố 1	48	228		
	Thôn Bản Đông	14	45		
2	Xã Yên Lạc	3	12		
	Thôn Tân Xuân	3	12		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.058</b>	<b>9.052</b>		<b>121.529</b>

**Phụ lục 4a: TỔNG HỢP DAN CƯ VÙNG XÂY RA LŨ ÔNG, LŨ QUÉT NĂM 2015, TỈNH THANH HÓA.**



TT	Huyện	Khu vực có khả năng xây ra lũ quét (thôn)	Số xã	Số hộ	Số khẩu
1	Bá Thước	18	6	69	259
2	Cẩm Thủy	28	6	350	2.045
3	Như Xuân	7	4	345	1.756
4	Thường Xuân	85	16	1.110	4.454
5	Thạch Thành	46	15	401	1.778
6	Quan Sơn	35	12	219	949
7	Mường Lát	23	8	248	1.193
8	Ngọc Lặc	2	2	7	42
9	Quan Hoá	46	8	858	3.184
10	Như Thanh	35	6	861	3.505
11	Lang Chánh	11	11	261	1.044
	<b>Tổng cộng</b>	<b>336</b>	<b>94</b>	<b>4.729</b>	<b>20.209</b>

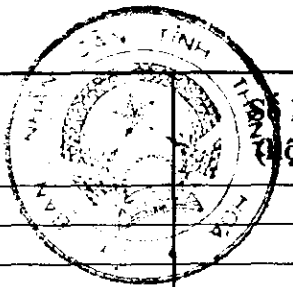
**Phụ lục 4a: THỐNG KÊ DAN CƯ VÙNG XẢY RA LŨ ÓNG, LŨ QUÉT NĂM 2015, TỈNH THANH HÓA.**



TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
<b>I</b>	<b>Huyện Bá Thước</b>	<b>69</b>	<b>259</b>		
1	Xã Điền Lư	3	8		
	Thôn Triu	1	4	Khu dân cư	
	Thôn Chiềng Lắm	2	4	Khu dân cư	
2	Xã Điền Trung	8	28		
	Thôn Rằm Tám	2	7	Hội trường thôn	
	Thôn Ngán Sen	1	4	Hội trường thôn	
	Thôn Đồng Lượn	5	17	Hội trường thôn	
3	Xã Thành Lâm	38	153		
	Thôn Bầm	7	32	Trường mầm non thôn	
	Thôn Leo	5	19	Hội trường thôn	
	Thôn Chu	6	22	Hội trường thôn	
	Thôn Đôn	6	17	Trường mầm non thôn	
	Thôn Ngòn	5	25	Trường mầm non thôn	
	Thôn Đanh	4	19	Trường mầm non thôn	
	Thôn Cốc	4	14	Trường mầm non thôn	
	Thôn Mỏ	1	5	UBND xã	
4	Xã Lâm Xa	1	3	Trường tiểu học	
5	Xã Lũng Niêm	6	26	Hội trường thôn	
6	Xã Điền Quang	13	41		
	Thôn Khà	2	6	Sân bóng thôn	
	Thôn Tam Liên	3	9	Trường học thôn	
	Thôn Đồi Muôn	3	10	Sân bóng thôn	
	Thôn Mười	3	9	Sân bóng thôn	
	Thôn Khước	2	7	Trường mầm non thôn	
<b>II</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	<b>350</b>	<b>2.045</b>		<b>154.710</b>
1	Xã Cẩm Thạch	150	749		60.000
	Thôn Trầy	15	53		6.000

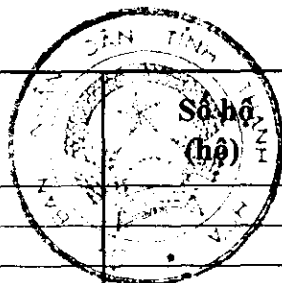
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
	Thôn Bẹt	98	496		39.200
	Thôn Thung	31	168		12.400
	Thôn Đông	6	32		2.400
2	Thị trấn Cẩm Thủy	11	29		3.710
	Tổ 8	8	19		2.450
	Tổ 9	3	10		1.260
3	Xã Cẩm Sơn	26	145		18.800
	Gia Dụ	2	12		2.000
	Thôn Mùn	2	11		1.000
	Thôn Lua	7	34		5.800
	Ngọc Sơn	8	51		4.000
	Ngọc Thung	7	37		6.000
4	Xã Cẩm Tâm	152	1.076		60.600
	Xóm Dung	15	100		6.000
	Xóm Ao	8	56		3.200
	Xóm Trông	20	180		8.000
	Xóm Vót	9	54		3.600
	Xóm Bông	6	58		2.400
	Xóm Mới	5	30		2.000
	Xóm Lau	23	192		9.000
	Tân Thành	13	78		5.200
	Xóm Bương	14	62		5.600
	Hón Ké	18	88		7.200
	Thủy Thanh	21	178		8.400
5	Xã Cẩm Châu	5	18		1.000
	Thôn Trung Tâm	5	18		1.000
6	Xã Cẩm Tú	6	28		10.600
	Thái Nguyên	3	14		600
	Thôn Thái Liên	3	14		10.000
<b>III</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>	<b>345</b>	<b>1.756</b>		<b>584.000</b>

TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (h)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
1	Xã Thanh Quân	101	686		250.000
	Thôn Thông Nhất				
2	Xã Hoá Quý	29	105		90.000
	Thôn Thịnh Lạc				
3	Xã Tân Bình (vùng ngập nước hồ sông Mực)	38	196		160.000
	Thôn Sơn Thủy				
	Thôn Lung				
	Thôn Mai Thắng				
	Thôn Rọc Nái	20	87		
4	Xã Bình Lương (vùng ngập nước hồ sông Mực)	50	196		84.000
	Thôn Mai				
<b>IV</b>	<b>Huyện Thường xuân</b>	<b>1.110</b>	<b>4.454</b>		<b>0</b>
1	Xã Bát Mọt	26	109		
	Thôn Ruộng	2	10	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Hón	3	12	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Đục	6	26	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Vịn	15	61	Nhà văn hóa thôn	
2	Xã Yên Nhân	33	126		
	Thôn Chiềng	11	39	Trường tiểu học Yên Nhân 2	
	Thôn Na Nghịu	10	44	Khu Xám Ngá	
	Thôn Lừa	3	9	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Mỹ	8	29	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Khong	1	5	Khu đôi Na Mìn	
3	Xã Lương Sơn	212	841		
	Thôn Ngọc Thượng	7	33	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Lương Thịnh	9	35	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Ngọc Sơn	50	223	Nhà văn hóa thôn, trường mầm non	
	Thôn Lương Thiện	54	216	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Trung Thành	81	294	Nhà văn hóa thôn, thủy điện Dốc Cáy	
	Thôn Minh Quang	11	40	Nhà văn hóa thôn	

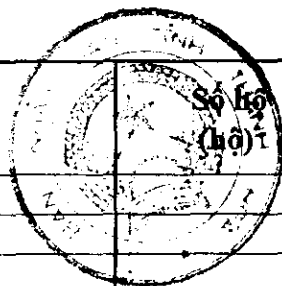


TT	Tên xã, thị trấn	hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
4	Xã Ngọc Phụng	21	82		
	Thôn Quyết Tiến	9	35	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Xuân Thành	3	13	Khu 1 Hội thể Lũng Nhai	
	Thôn Xuân Liên	9	34	Nhà văn hóa thôn	
5	Xã Thọ Thanh	15	30		
	Thôn 1	4	8	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn 2	9	18	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn 3	2	4	Nhà văn hóa thôn	
6	Xã Xuân Dương	186	708		
	Thôn Tiên Long	7	17	Trường THCS	
	Thôn 1 Thống Nhất	6	23	Trường THCS	
	Thôn 2 Thống Nhất	3	13	Trường THCS	
	Thôn 3 Thống Nhất	6	22	Trường THCS	
	Thôn Xuân Thịnh	92	340	Trường tiểu học	
	Thôn Vụ Bản 1	17	73	Trường tiểu học	
	Thôn Vụ Bản 2	31	117	Trường tiểu học	
	Thôn Tân Lập	24	103	Trường tiểu học	
7	Xã Xuân Cao	11	43		
	Thôn Thống Nhất 1	1	4	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Công	3	10	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Quyết Thắng 1	4	17	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Quyết Thắng 2	2	9	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Tiến	1	3	Nhà văn hóa thôn	
8	Xã Luận Thành	129	524		
	Thôn Thành Thắng	19	75	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Tiến Hưng 2	59	248	Xóm 1, thôn Tiến Hưng 1	
	Thôn Liên Thành	8	35	Đôi Ma Con, thôn Liên Thành	
	Thôn Cao Tiến	20	78	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thiệu Hợp	23	88	Khu vực đôi	
9	Xã Luận Khê	60	251		





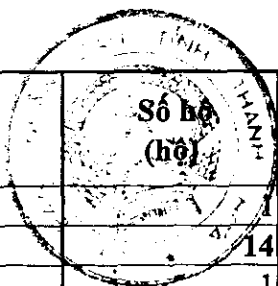
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
	Thôn Nhàng	21	98	Khu di dời quy hoạch nhà văn hóa thôn	
	Thôn Sông Đăn	28	108	Lên di dời phía tây	
	Thôn Trảng Cát	11	45	Lên di dời phía tây	
10	Xã Tân Thành	20	92		
	Thôn Thành Đơn	8	27	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Lợp	7	39	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Nàng	4	21	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Thành Lợi	1	5	Nhà văn hóa thôn	
11	Xã Xuân Thắng	59	259		
	Thôn Tân Thắng	12	45	Trường tiểu học, nhà văn hóa thôn	
	Thôn Tân Thọ	1	5	Trường tiểu học, nhà văn hóa thôn	
	Thôn Xem	8	32	Trường tiểu học, nhà văn hóa thôn	
	Thôn Xương	3	17	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Tú	7	27	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Đót	6	28	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Dín	12	58	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Ẽn	10	47	Nhà văn hóa thôn	
12	Xã Xuân Lộc	29	109		
	Thôn Cộc	5	22	Đội 1, thôn Cộc	
	Thôn Chiềng	6	24	Đội 5, thôn Chiềng	
	Thôn Pà Cầu	11	35	Đội 6 thôn Pà Cầu	
	Thôn Vành	4	16	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Quế	3	12	Nhà văn hóa thôn	
13	Xã Xuân Chinh	76	356		
	Thôn Giang	15	72	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Xeo	4	20	Khu Pú Cà	
	Thôn Thông	6	24	Khu nhà ông Chiềng Bằng, ông Táo	
	Thôn Cụt Ạc	11	45	Khu Hón Hin, dọc Quốc lộ 45	
	Thôn Tú Tạo	15	83	Khu Ná Ồm, dọc Quốc lộ 45	
	Thôn Chinh	12	52	Khu Kém Nu, đường vào thôn Giang	



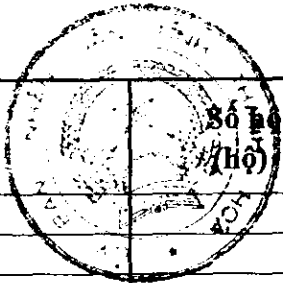
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích diêm dân cư (m <sup>2</sup> )
14	Thôn Hành	13	60	Khu Piêng Păng	
	Xã Xuân Lệ	109	380		
	Thôn Dài	10	42	Nhà ông Cẩm Bá Đào	
	Thôn Cộc Chẽ	21	78	Nhà ông Chính, ông Vinh	
	Thôn Xuân Ngụ	2	12	Nhà văn hóa thôn	
	Thôn Lệ Tà	4	13	Nhà ông Cẩm Bá Châu	
	Thôn Liên Sơn	2	11	Nhà ông Lữ Văn Khử	
	Thôn Xuân Sơn	5	22	Nhà ông Dũng	
	Thôn Bàn Tạn	3	11	Nhà ông Cẩm Bá Vinh	
	Thôn Bọng Nàng	49	107	Nhà ông Định và ông Đài	
15	Thôn Đuông Bai	13	84	Nhà ông Hà Văn Nhung	
	Xã Vạn Xuân	39	171		
	Thôn Hang Cáu	1	7	Lên đồi	
	Thôn Nhòng	8	38	Lên đồi	
	Thôn Cang Khèn	11	56	Lên đồi	
	Thôn Lùm Nưa	12	49	Lên đồi	
	Thôn Bù Đồn	7	21	Lên đồi	
16	Xã Xuân Cẩm	85	373		
	Thôn Trung Chính	10	51	Khu bãi Càng Láu	
	Thôn Xuân Minh	14	51	Khu Cẩm Cộc	
	Thôn Tiến Sơn 1	18	82	Đồi Co He, núi Sèo Con, vụng Láu	
	Thôn Tiến Sơn 2	36	154	Đồi Co He, núi Sèo Con, vụng Láu	
	Thôn Thanh Xuân	7	35	Đồi Pù Cò Cú	
<b>V</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	<b>401</b>	<b>1.778</b>		<b>25.300</b>
1	Xã Thạch Lâm	147	692		9.150
	Thôn Biện	80	394		8.000
	Thôn Thống Nhất	8	25		
	Thôn Đồi	46	213		600
	Thôn Nghéo	13	60		550
2	Xã Thạch Tượng	4	24		650



TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
	Thôn Tượng Liên 2	4	24		650
3	Xã Thành Tân	15	75		15.500
	Thôn Đồng Phú	8	37		8.000
	Thôn Bái Đang	3	19		7.500
	Phù Bản	2	7		
	Ngọc Động	2	12		
4	Thành Vinh	36	163		
	Thôn Anh Thành	3	13		
	Lộc Phụng 2	2	10		
	Mỹ Lợi	3	15		
	Lộc Phụng 1	1	5		
	Bãi Cháy	1	5		
	Hồi Phú	3	16		
	Tân Thành	8	34		
	Quyết Thắng	7	29		
	Cự Nhan	8	36		
5	Thạch Định	6	26		
	Thôn Định Cát	6	26		
6	Thành Tâm	11	52		
	Thôn Tân Thịnh	2	10		
	Thôn Tân Lý	6	25		
	Thôn Nông Lý	3	17		
7	Thành Vân	1	3		
	Xóm Yên	1	3		
8	Thạch Cẩm	3	13		
	Thôn Cẩm Môn	3	13		
9	Thành Minh	46	200		
	Thôn Cẩm Bộ	8	35		
	Thôn Cốc	35	151		
	Thôn Minh Hải	2	10		

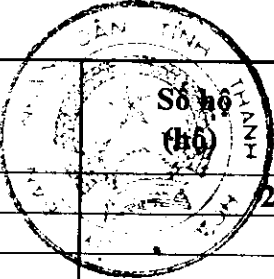


TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
10	Thôn Mỹ Đàm	1	4		
	Thành Yên	14	66		
	Thôn Yên Sơn 1	1	4		
	Thôn Thành Tân	2	10		
	Thôn Thành Trung	6	28		
11	Thôn Yên Sơn 2	5	24		
	Thành Công	6	30		
	Thôn Đồng Đa	3	15		
	Thôn Bông Bụt	1	7		
	Thôn Ngọc Lâu	2	8		
12	Thành Trục	11	49		
	Thôn Eo Đa	3	14		
	Ngọc Nước	3	12		
	Vọng Thủy	4	18		
	Định Thành	1	5		
13	Thạch Bình	17	43		
	Thôn Châu Sơn	3	16		
	Thôn Yên Phú	10	10		
	Thôn Yên Khanh	4	17		
14	Thạch Sơn	68	273		
	Thôn Bình Sậy	6	26		
	Thôn Liên Sơn	9	38		
	Thôn Bình Chính	53	209		
15	Thành Long	16	69		
	Thôn Thành Minh	16	69		
<b>VI</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	<b>219</b>	<b>949</b>		
1	Thị trấn	1	5		
2	Xã Tam Lư	3	10		
	Bản Sại	1	3		
	Bản Muồng	2	7		



TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
3	Xã Trung Xuân	30	136		
	Bản Cạn	14	69		
	Bản La	5	22		
	Bản Mòn	1	3		
	Bản Phụn	4	16		
	Bản Phú Nam	3	15		
	Bản Muồng	2	7		
	Bản Piêng Phô	1	4		
4	Xã Trung Tiên	15	69		
	Bản Lóc	9	42		
	Bản Chè	6	27		
5	Xã Mường Mìn	13	57		
	Bản Yên	8	39		
	Bản Mìn	5	18		
6	Xã Tam Thanh	34	154		
	Bản Na Ấu	7	37		
	Bản Pa	2	7		
	Bản Cha Lung	7	32		
	Bản Mò	2	7		
	Bản Ngàm	6	26		
	Bản Phe	8	31		
	Bản Kham	2	14		
7	Xã Sơn Điện	7	28		
	Bản Sùa	7	28		
8	Xã Sơn Lư	15	57		
	Bản Sỏi	4	18		
	Bản Bìn	6	25		
	Bản Bon	4	10		
	Bản Păng	1	4		
9	Xã Trung Thượng	74	306		
	Bản Bách	25	97		

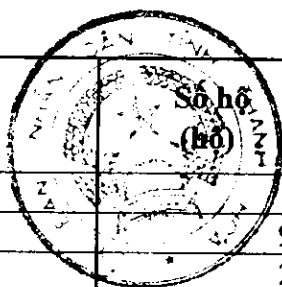
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
	Bản Ngâm	35	152		
	Bản Bôn	14	57		
10	Xã Sơn Thủy	3	13		
	Bản Muồng	3	13		
11	Xã Sơn Hà	18	87		
	Bản Hạ	18	87		
12	Xã Trung Hạ	6	27		
	Bản Din	1	7		
	Bản Bá	3	14		
	Chiềng Xây	1	4		
	Bản Xây	1	2		
<b>VII</b>	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>248</b>	<b>1.193</b>		
1	Xã Quang Chiêu	19	109		
	Bản Xim	5	27		
	Bản Suối Tút	14	82		
2	Xã Tén Tần	51	233		
	Bản Buồn	9	45		
	Bản Na Khà	21	101		
	Bản Chiên Pục	8	43		
	Bản Chiềng Công	13	44		
3	Xã Tam Chung	63	225		
	Bản Lát	13	34		
	Bản Pọng	7	22		
	Bản Suối Phái	16	60		
	Bản Tân Hương	13	50		
	Bản Cản	12	50		
	Bản Pom Khuông	2	9		
4	Xã Pù Nhi	17	45		
	Na Tao	16	44		
	Đông Ban	1	1		



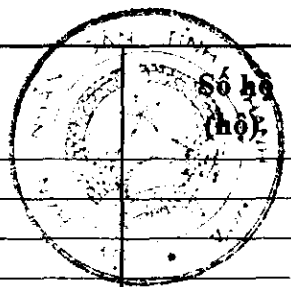
TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
5	Xã Trung Lý	20	124		
	Bản Cò Cài	7	38		
	Bản Pá Quăn	1	3		
	Bản Lìn	3	25		
	Bản Pa Búa	9	58		
6	Xã Mường Lý	58	344		
	Bản Trung Tiến II	9	63		
	Bản Xi Lô	21	133		
	Bản Tài Chánh	28	148		
7	Xã Mường Chanh	15	87		
	Bản Chai	15	87		
8	Thị trấn Mường Lát	5	26		
<b>VIII</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	7	42		
1	Cao Ngọc (thôn Nghiện)	6	37		
2	Phùng Minh (làng Cốc)	1	5		
<b>IX</b>	<b>Huyện Quan Hoá</b>	<b>858</b>	<b>3.184</b>		
1	Xã Hiền chung	66	264		
	Bản Lóp	5	20		
	Bản Hán	10	40		
	Bản Bó	5	20		
	Bản Chai	17	68		
	Bản Yên	15	60		
	Bản Pheo	14	56		
2	Xã Nam Động	18	72		
	Bản Bâu	8	32		
	Làng Lớ	6	24		
	Làng Chiềng	2	8		
	Khu Trung tâm xã I	1	4		
	Làng Khương	1	4		
3	Xã Phú Xuân	50	200		

TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích diêm dân cư (m <sup>2</sup> )
	Làng Mí	6	24		
	Làng Phé	19	76		
	Làng Bá	8	32		
	Làng Pan	5	20		
	Làng Mỏ	12	48		
4	Xã Hội Xuân	<b>250</b>	<b>1.000</b>		
	Bán Khảm	192	768		
	Phố Hội Xuân	58	232		
5	Xã Trung Sơn	<b>219</b>	<b>876</b>		
	Làng Tà Bán	79	316		
	Làng Co Me	15	60		
	Làng Xước	24	96		
	Làng Pạo	23	92		
	Làng Chiềng	30	120		
	Làng Pượn	5	20		
	Làng Bó	43	172		
6	Xã Thành Sơn	<b>68</b>	<b>272</b>		
	Tân Hương	4	16		
	Sơn Thành	15	60		
	Làng Bài	10	40		
	Làng Pu	7	28		
	Làng Bước	4	16		
	Nam Thành	6	24		
	Làng Sán	5	20		
	Tân Thành	17	68		
7	Xã Hiền Kiệt	<b>34</b>	<b>136</b>		
	Chiềng Cam	10	40		
	Pọng Tớ	7	28		
	Làng Sau	4	16		
	Chiềng Hìn	6	24		

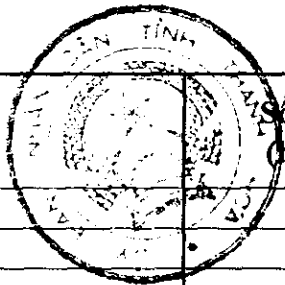




TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
8	Pong Nưa	7	28		
	Xã Phú Sơn	91	116		
	Tai Giác	22	88		
	Làng Ôn	2	8		
	Làng Khoa	4	16		
	Làng Chiềng	1	4		
	Xã Thiên Phú	7	28		
	Xã Thanh Xuân	30	120		
	Xã Nam Tiến	10	40		
	Xã Phú Lệ	15	60		
<b>X</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>861</b>	<b>3.505</b>		
1	Xã Xuân Thọ	36	136		
	Thôn Bán 5	7	28		
	Thôn Bán Chanh	13	50		
	Thôn Bán 6	1	5		
	Thôn Mỏ 2	8	25		
	Thôn Mỏ 1	5	19		
	Thôn Bán Đông	2	9		
	Xã Hải Long	707	2.897		
	Thôn Đông Long	67	232		
	Thôn Hải Thanh	106	476		
2	Thôn Hải Xuân	122	516		
	Thôn Hải Tân	76	360		
	Thôn Đông Xuân	92	375		
	Thôn Đông Lớn	87	362		
	Thôn Tân Long	51	172		
	Thôn Đông Hải	106	404		
	Xã Phúc Đường	54	232		
	Thôn 1	3	7		
	Thôn 2	3	14		



TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m <sup>2</sup> )
	Thôn 4	23	107		
	Thôn 5	7	33		
	Thôn 6	7	28		
	Thôn 7	11	43		
4	Xã Thanh Tân	16	64		
	Thôn Tân Tiến	2	5		
	Thôn Đồng Dè	8	36		
	Thôn Thanh Quang	6	23		
5	Xã Thanh Kỳ	29	92		
	Thôn Kim Đông	8	25		
	Thôn Kỳ Thượng	8	26		
	Thôn Thanh Trung	8	23		
	Thôn Bái Sim	3	11		
	Thôn Khe Cát	2	7		
6	Xã Phượng Nghi	19	84		
	Thôn Phượng Hưng	1	6		
	Thôn Đồng Bai	2	9		
	Thôn Đồng Mách	1	5		
	Thôn Khe Đen	2	7		
	Thôn Đồng Phong	4	16		
	Thôn Đồng Thung	7	32		
	Thôn Khe Tre	2	9		
XI	<b>Huyện Lang Chánh</b>	<b>261</b>	<b>1.044</b>		
1	Thị trấn				
2	Xã Đông Lương				
3	Xã Quang Chiêu				
4	Xã Trí Nang				
5	Xã Giao An				
6	Xã Giao Thiện				
7	Xã Yên Thắng				



TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Vị trí di dời đến	Diện tích điểm dân cư (m2)
8	Xã Yên Khương				
9	Xã Tân Phúc				
10	Xã Tam Vân				
11	Xã Lâm Phú				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.729</b>	<b>20.209</b>		<b>764.010</b>

**Phụ lục 5: PHÂN CHIA SỬ DỤNG LỰC LƯỢNG, TỔ CHỨC CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG THANH HÓA.**

TT	Đơn vị	Lực lượng (đ/e)	Phương tiện	Khu vực đảm nhiệm	Tổ chức chỉ huy	Ghi chú
1	Cơ quan Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	60	4 ô tô chỉ huy, 1 xe ca, 2 xe vận tải	Cơ động theo lệnh của Bộ Chỉ huy, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng và UBND tỉnh	Đ/c Phó Tham mưu trưởng	
2	17 đồn Biên phòng tỉnh (11 đồn miền núi, 6 đồn vùng biển)	255	Mỗi đồn: 1 ô tô (nếu có), 1 tàu, 1 ca nô, 10 xe máy	Đơn vị, địa bàn phụ trách và theo lệnh của Bộ Chỉ huy	Đ/c Phó đồn trưởng QS	
3	Tiểu đoàn HL-CD	20	1 ô tô (nếu có), 10 xe máy	Đơn vị, địa bàn phụ trách và theo lệnh của Bộ Chỉ huy	Đ/c Phó tiểu đoàn trưởng	
4	Hải đội 2	20	2 tàu	Đơn vị, địa bàn phụ trách và theo lệnh của Bộ Chỉ huy	Đ/c Hải đội phó QS	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>355</b>				

Phụ lục 5a: THỐNG KÊ LỰC LƯỢNG HUY ĐỘNG THEO CẤP ĐỘ HUY ĐỘNG - CÔNG AN TỈNH THANH HÓA.

TT	Cấp độ huy động	Đơn vị đáp ứng lực lượng	Tổng quân số	Nữ	Nam	Số CBCS được huy động	Ghi chú
1	Cấp I (đến 100 quân)		1.936	391	1.545	105	
		PV11	90	25	65	5	
		PV24	24	6	18	5	
		PV27	53	42	11		
		PX13	39	9	30		
		PX14	21	6	15	5	
		PX15	48	17	31	5	
		PV28	27	6	21	5	
		PH41	168	79	89		
		PA81	49	6	43	5	
		PA71	33	16	17		
		PA72	30	14	16		
		PA92	25	5	20	5	
		PA83	40	10	30	5	
		PA61	47	5	42	5	
		PA88	45	4	41	5	
		PB11	23	6	17		
		PC64	74	18	56	5	
		PC45	66	5	61	5	
		PC46	67	5	62	5	
		PC44	32	10	22		
		PC47	48	4	44	5	
		PC54	34	6	28		
		PC65	252	12	240	10	
		PC49	49	5	44	5	
		PC52	23	4	19		
		PC66	145	7	138	5	
		PC67	148	23	125	10	

TT	Cấp độ huy động	Đơn vị đáp ứng lực lượng	Tổng quân số	Nữ	Nam	Số CBCS được huy động	Ghi chú
		PC81	41	11	30	5	
		PC68	31	2	29		
		PC81B	164	23	141		
<b>2</b>	<b>Cấp II (đến 200 quân)</b>		<b>1.936</b>	<b>391</b>	<b>1.545</b>	<b>200</b>	
		PV11	90	25	65	8	
		PV24	24	6	18	5	
		PV27	53	42	11	5	
		PX13	39	9	30	5	
		PX14	21	6	15	5	
		PX15	48	17	31	5	
		PV28	27	6	21	5	
		PH41	168	79	89	5	
		PA81	49	6	43	8	
		PA71	33	16	17	5	
		PA72	30	14	16	5	
		PA92	25	5	20	5	
		PA83	40	10	30	6	
		PA61	47	5	42	8	
		PA88	45	4	41	8	
		PB11	23	6	17	5	
		PC64	74	18	56	9	
		PC45	66	5	61	10	
		PC46	67	5	62	10	
		PC44	32	10	22	5	
		PC47	48	4	44	8	
		PC54	34	6	28	5	
		PC65	252	12	240	20	
		PC49	49	5	44	8	
		PC52	23	4	19	5	

TT	Cấp độ huy động	Đơn vị đáp ứng lực lượng	Tổng quân số	Nữ	Nam	Số CBCS được huy động	Ghi chú
		PC66	145	7	138	8	
		PC67	148	23	125	12	
		PC81	41	11	30	7	
		PC68	31	2	29		
		PC81B	164	23	141		
<b>3</b>	<b>Cấp III (đến 300 quân)</b>		<b>1.938</b>	<b>391</b>	<b>1.547</b>	<b>300</b>	
		PV11	90	25	65	13	
		PV24	24	6	18	7	
		PV27	53	42	11	5	
		PX13	41	9	32	5	
		PX14	21	6	15	7	
		PX15	48	17	31	7	
		PV28	27	6	21	7	
		PH41	168	79	89	8	
		PA81	49	6	43	12	
		PA71	33	16	17	6	
		PA72	30	14	16	7	
		PA92	25	5	20	7	
		PA83	40	10	30	8	
		PA61	47	5	42	12	
		PA88	45	4	41	12	
		PB11	23	6	17	6	
		PC64	74	18	56	14	
		PC45	66	5	61	15	
		PC46	67	5	62	15	
		PC44	32	10	22	7	
		PC47	48	4	44	12	
		PC54	34	6	28	8	
		PC65	252	12	240	35	

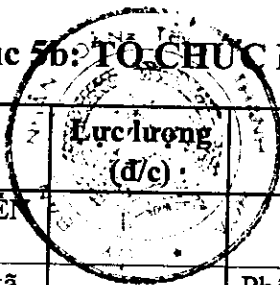
TT	Cấp độ huy động	Đơn vị đáp ứng lực lượng	Tổng quân số	Nữ	Nam	Số CBCS được huy động	Ghi chú
		PC49	49	5	44	12	
		PC52	23	4	19	6	
		PC66	145	7	138	11	
		PC67	148	23	125	25	
		PC81	41	11	30	11	
		PC68	31	2	29		
		PC81B	164	23	141		
<b>4</b>	<b>Cấp IV (đến 400 quân)</b>		<b>1.828</b>	<b>391</b>	<b>1.437</b>	<b>404</b>	
		PV11	90	25	65	16	
		PV24	24	6	18	8	
		PV27	53	42	11	5	
		PX13	41	9	32	5	
		PX14	21	6	15	7	
		PX15	48	17	31	9	
		PV28	27	6	21	7	
		PH41	168	79	89	10	
		PA81	49	6	43	15	
		PA71	33	16	17	7	
		PA72	30	14	16	8	
		PA92	25	5	20	8	
		PA83	40	10	30	10	
		PA61	47	5	42	14	
		PA88	45	4	41	14	
		PB11	23	6	17	7	
		PC64	74	18	56	18	
		PC45	66	5	61	20	
		PC46	67	5	62	20	
		PC44	32	10	22	8	
		PC47	48	4	44	15	



TT	Cấp độ huy động	Đơn vị đáp ứng lực lượng	Tổng quân số	Nữ	Nam	Số CBCS được huy động	Ghi chú
		PC54	34	6	28	9	
		PC65	252	12	240	70	
		PC49	49	5	44	15	
		PC52	23	4	19	6	
		PC81	41	11	30	13	
		PC66	145	7	138	20	
		PC67	38	23	15	40	
		PC68	31	2	29		
		PC81B	164	23	141		
<b>5</b>	<b>Cấp V (đến 500 quân)</b>		<b>1.938</b>	<b>391</b>	<b>1.547</b>	<b>500</b>	
		PV11	90	25	65	20	
		PV24	24	6	18	8	
		PV27	53	42	11	5	
		PX13	41	9	32	5	
		PX14	21	6	15	8	
		PX15	48	17	31	10	
		PV28	27	6	21	9	
		PH41	168	79	89	15	
		PA81	49	6	43	22	
		PA71	33	16	17	8	
		PA72	30	14	16	8	
		PA92	25	5	20	9	
		PA83	40	10	30	15	
		PA61	47	5	42	20	
		PA88	45	4	41	20	
		PB11	23	6	17	8	
		PC64	74	18	56	22	
		PC45	66	5	61	27	
		PC46	67	5	62	27	

TT	Cấp độ huy động	Đơn vị đáp ứng lực lượng	Tổng quân số	Nữ	Nam	Số CBCS được huy động	Ghi chú
		PC44	32	10	22	11	
		PC47	48	4	44	20	
		PC54	34	6	28	12	
		PC65	252	12	240	75	
		PC49	49	5	44	22	
		PC52	23	4	19	7	
		PC81	41	11	30	15	
		PC66	145	7	138	22	
		PC67	148	23	125	50	
		PC68	31	2	29		
		PC81B	164	23	141		
6	Cấp VI (trên 500 quân)	Bao gồm số lượng CBCS được huy động theo cấp độ V và CBCS của huyện, thị xã, thành phố liền kề với địa bàn bị bão mạnh và siêu bão					

**Phụ lục 5b: TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ THANH HÓA.**



TT	Đơn vị	Lực lượng (đ/c)	Nhiệm vụ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>LỰC LƯỢNG SẴN SÀNG CHIẾN ĐẤU TẠI CHỖ</b>			
1	Cơ quan Quân sự huyện, thị xã, thành phố		Phối hợp với Bộ đội Biên phòng, dân quân tự vệ, dự bị động viên và các sở, ban, ngành liên quan sẵn sàng chiến đấu tại khu vực xảy ra bão mạnh và siêu bão	Theo phương án xây dựng của địa phương
<b>II</b>	<b>LỰC LƯỢNG CƠ ĐỘNG</b>	<b>2.075</b>	Sử dụng khi vượt khả năng tự ứng cứu của lực lượng tại chỗ	
<b>1</b>	<b>Lực lượng của tỉnh</b>	<b>335</b>		
a	Đại đội 17	20	Khắc phục sự cố nhà sập, cầu, đường	
b	Đại đội 18	15	Phục vụ TTLL thông suốt cho công tác chỉ huy	
c	Đại đội 20	30	Cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh	
d	Đại đội Thiết giáp	10		
e	d40/e762	80	Theo các hướng khi có lệnh	Tùy tình hình cụ thể
f	Trung đoàn 762 (dự bị động viên)		Tất cả các hướng	Tùy tình hình cụ thể
g	Trường quân sự tỉnh	100		
h	Cơ quan Bộ chỉ huy	80		
<b>2</b>	<b>Lực lượng hiệp đồng với các đơn vị của Quân khu, Bộ</b>	<b>1.500</b>		
a	Sư đoàn 341	100	Ứng cứu tại các huyện Tĩnh Gia, Thiệu Hóa, Đông Sơn	Đóng quân tại TP. Thanh Hóa
b	Sư đoàn 324	1.200		Đóng quân tại Triệu Sơn
	- Trung đoàn 1	500	Ứng cứu tại các huyện Tĩnh Gia, Quảng Xương, Nông Cống	
	- Trung đoàn 3	1.000	Ứng cứu tại các huyện Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung, TX. Sầm Sơn, hồ Cửa Đạt	
c	Sư đoàn 390/QĐ1	100	Ứng cứu tại huyện Thạch Thành	Đóng quân tại Bim Sơn
d	Lữ đoàn 368/QĐ1	100	Ứng cứu tại huyện Nga Sơn	
<b>3</b>	<b>Lực lượng dự bị</b>	<b>240</b>		
	- Trường quân sự tỉnh	70		
	- Trung đoàn 762	20		
	- BCH Quân sự các huyện không nằm trong vùng bão lụt trọng điểm	150		

(Tùy theo tình hình Bộ CHQS tỉnh điều động quân số cho phù hợp)

**Phụ lục 5c: CÁC TỔ CHUYÊN MÔN THEO KẾ HOẠCH PCLB và TKCN NĂM 2015 SỞ Y TẾ.**

TT	Tên đơn vị	Số giường bệnh	Số tổ vận chuyển cấp cứu	Số đội phẫu thuật	Số đội vệ sinh phòng chống dịch	Cơ số thuốc PCLB	Cơ số y dụng cụ	Ghi chú
1	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình							Chỉ đạo các Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá gia đình huyện theo chức năng QLNN
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh	50	4	2	2	4	2	
3	Bệnh viện đa khoa Ngọc Lặc	30	2	2	2	2	2	
4	Bệnh viện Phụ sản	30	2	2	2	2	2	
5	Bệnh viện Phổi	20	2		2	2	1	
6	Bệnh viện Nhi	20	2	2	2	4	1	
7	Bệnh viện Tâm thần	20	2		1	2	1	
8	Bệnh viện Y dược cổ truyền	20	2		1	2	1	
9	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng	20	1		1	2	1	
10	Bệnh viện Mắt	20	2		1	2	1	
11	Bệnh viện Da liễu	10	1		1	2	1	
12	Trung tâm Y tế dự phòng		1		4	4	1	
13	Trung tâm Phòng chống sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng		1		2	4	1	
14	Bệnh viện Nội tiết	10	1		1	2	1	
15	Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản		1		1	2	1	
16	Công ty CP Dược - Vật tư y tế		2			31		
17	Công ty CP Thiết bị - Vật tư y tế		1			1		
18	Thị xã Bỉm Sơn	10	2	1	2	4	1	
19	Huyện Hà Trung	20	2	1	2	4	1	
20	Huyện Nga Sơn	20	2	1	2	4	1	
21	Huyện Hậu Lộc	20	2	1	2	4	1	
22	Huyện Hoằng Hóa	20	2	1	2	4	1	
23	TP. Thanh Hoá	20	2	1	2	4	1	
24	Thị xã Sầm Sơn	10	2	1	2	4	1	
25	Huyện Quảng Xương	20	2	1	2	4	1	
26	Huyện Tĩnh Gia	20	2	1	2	4	1	

TT	Tên đơn vị	Số giường bệnh	Số tổ vận chuyển cấp cứu	Số đội phẫu thuật	Số đội vệ sinh phòng chống dịch	Cơ số thuốc PCLB	Cơ số y dụng cụ	Ghi chú
27	Huyện Nông Công	20	2	1	2	4	1	
28	Huyện Đông Sơn	20	2	1	2	4	1	
29	Huyện Triệu Sơn	20	2	1	2	4	1	
30	Huyện Thiệu Hóa	20	2	1	2	4	1	
31	Huyện Yên Định	20	2	1	2	4	1	
32	Huyện Thọ Xuân	20	2	1	2	4	1	
33	Huyện Vĩnh Lộc	10	1	1	1	2	1	
34	Huyện Cẩm Thủy	10	1	1	1	2	1	
35	Huyện Thạch Thành	10	1	1	1	2	1	
36	Huyện Bá Thước	10	1	1	1	2	1	
37	Huyện Lang Chánh	10	1	1	1	2	1	
38	Huyện Thường Xuân	10	1	1	1	2	1	
39	Huyện Như Xuân	10	1	1	1	2	1	
40	Huyện Như Thanh	10	1	1	1	2	1	
41	Huyện Quan Sơn	10	1	1	1	2	1	
42	Huyện Quan Hóa	10	1	1	1	2	1	
43	Huyện Mường Lát	10	1	1	1	2	1	
44	Trung tâm Giám định y khoa		1			1		
45	Trung tâm Kiểm nghiệm		1			1		
46	Trung tâm Truyền thông Giáo dục - Sức khỏe		1			1		
47	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm							Kiểm tra công tác an toàn thực phẩm trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ
<b>Tổng cộng</b>		<b>640</b>	<b>71</b>	<b>34</b>	<b>64</b>	<b>153</b>	<b>43</b>	

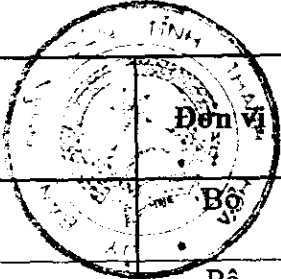
*Ghi chú: Chỉ tiêu phân cho tuyến huyện, thị xã, thành phố như sau:*

+ Số cơ số thuốc: Bệnh viện đa khoa một nửa, Trung tâm y tế một nửa;

+ Các chỉ tiêu khác tại Bệnh viện.

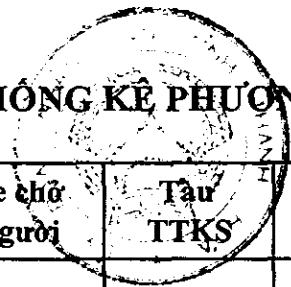
**Phụ lục 6: THỐNG KÊ TRANG THIẾT BỊ PCLB VÀ TKCN BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG THANH HÓA.**

TT	Tên phương tiện	Đơn vị	Nguồn	Thực lực			Ghi chú
				Số lượng	Phân cấp chất lượng	Hiện có	
<b>I</b>	<b>Ca nô, xuồng các loại</b>			<b>5</b>			
1	Ca nô ST660-BP 05-10-11 (85cv)	Chiếc	Bộ Tư lệnh	1	3	Đồn Biên phòng 114	
2	Ca nô ST750-BP 05-07-01 (275cv)	Chiếc	Bộ Tư lệnh	1	5	Đồn Biên phòng 118	Đã hỏng
3	Ca nô ST450-BP 05-09-08 (15cv)	Chiếc	Bộ Tư lệnh	1	3	Đồn Biên phòng 122	
4	Ca nô ST660-BP 05-10-02 (75cv)	Chiếc	Bộ Tư lệnh	1	3	Đồn Biên phòng 126	
5	Ca nô ST660-BP 05-10-03 (85cv)	Chiếc	Bộ Tư lệnh	1	2	Đồn cảng Nghi Sơn	
<b>II</b>	<b>Phao các loại</b>			<b>1.216</b>			
1	Phao cứu sinh	Chiếc	Bộ Tư lệnh	800	-200(1) -400(5) -200(6)	Các đơn vị - Kho Bộ Chỉ huy	
2	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	Bộ Tư lệnh	399	-150(5) -249(6)	Tuyển biển	
3	Phao bè cứu sinh	Chiếc	Bộ Tư lệnh	17	6	Tuyển biển	
<b>III</b>	<b>Nhà bạt các loại</b>			<b>22</b>			
1	Nhà bạt tiểu đội	Bộ	Bộ Tư lệnh	12	3	Các đơn vị Biên phòng	
2	Nhà bạt loại 16,5 m <sup>2</sup>	Bộ	Bộ Tư lệnh	7	3	Các đơn vị Biên phòng	
3	Nhà bạt loại 60 m <sup>2</sup>	Bộ	Bộ Tư lệnh	3	3	Các đơn vị Biên phòng	
<b>IV</b>	<b>Súng bắn pháo hiệu</b>	Khẩu	Bộ Tư lệnh	<b>10</b>	-4(3) 6(5)	-Kho Bộ Chỉ huy - Các đồn 118;122;126	
<b>V</b>	<b>Đạn pháo hiệu</b>			<b>2.220</b>			
1	Đạn đỏ	Viên	Bộ Tư lệnh	1.722	-550(2) -1172(3)	-Kho Bộ Chỉ huy - Các đồn 118;122;126	
2	Đạn xanh	Viên	Bộ Tư lệnh	498	-248(1) -250(3)	-Kho Bộ Chỉ huy - Các đồn 118;122;126	
<b>VI</b>	<b>Trang thiết bị khác</b>						
1	Vô tuyến điện (XD 9V)	Bộ	Bộ Tư lệnh	20	-10(2) 10(3)	- Bộ Chỉ huy - Các đơn vị	



TT	Tên phương tiện	Đơn vị	Nguồn	Thực lực		Ghi chú
				Số lượng	Phân cấp chất lượng	
2	Vô tuyến điện (ICOM)	Bộ	Bộ Tư lệnh	8	-3(2) - Bộ Chỉ huy 5(3) - Các đơn vị	
3	Thiết bị thu phát sóng ngắn HF-125	Bộ	Bộ Tư lệnh	1	(1) Bộ Chỉ huy	
4	Máy phát điện (1-2.5KVA)	Chiếc	Bộ Tư lệnh	7	-1(1) - Bộ Chỉ huy -6(3) - Các đơn vị	
5	Bình khí CO2 phòng cháy	Bình	Bộ Tư lệnh	28	28(5) Bộ Chỉ huy	
6	Cửa xích cầm tay	Cái	Bộ Tư lệnh	1	1(1) Bộ Chỉ huy	

**Phụ lục 6a: THỐNG KÊ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PCLB VÀ TKCN - CÔNG AN TỈNH THANH HÓA.**



TT	Đơn vị sử dụng	Xe chở người	Tàu TTKS	Xuồng Cao su	Xuồng máy							Phao tròn	Áo phao	Ghi chú	
					120CV	100CV	85CV	75CV	40CV	25CV	15CV				
1	Kho CA tỉnh			6		2	7			2		2	450	450	Để dự phòng
2	PC68		2		1		2	1	5	3	1	20	60	Tàu TTKS: 255CV, 74CV	
3	TX. Sầm Sơn						1					17	30		
4	Hoảng Hóa									1		10	10		
5	Hà Trung								1	2		18	30		
6	Hậu Lộc						0					16	20	Xuồng đã chuyển CA tỉnh năm 2012	
7	Nga Sơn						1			1		20	27		
8	Thiệu Hóa								1	1		25	25		
9	Yên Định						1			1		20	20		
10	Vĩnh Lộc								1	1		30			
11	Thọ Xuân						1		1		2	150	150		
12	Tĩnh Gia						1								
13	Nông Cống									2		23	40		
14	Như Thanh								1	1		19	15		
15	Thạch Thành								2	2		43	87		
16	Cẩm Thủy								1	1		12	11		
17	Thường Xuân						1			1		35	20		
	<b>Tổng cộng</b>	-	2	6	1	2	15	1	15	17	5	908	995		



**Phụ lục 6b: THÔNG KÊ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PCLB VÀ TKCN BỘ CHQS THANH HÓA.**

TT	Tên phương tiện	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Xe ca chở quân	Chiếc	120	
a	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Chiếc	17	
b	Sở Giao thông vận tải	Chiếc	103	Hiệp đồng
2	Tàu 33; 63CV	Chiếc	2	Tại Đảo Mê
3	Tàu 24CV	Chiếc	1	
4	Xuồng máy CN76	Cái	1	
5	Xuồng ST750	Cái	1	
6	Xuồng ST660	Cái	6	
7	Xuồng ST450	Cái	7	
8	Bộ VSN 1500	Bộ	2	
9	Máy đẩy VSN 1500	Bộ	3	
10	Thuyền cao su T220	Cái	4	
11	Máy bơm cao áp	Cái	1	
12	Máy phát điện SH4500	Cái	3	
13	Máy phát điện SH6500	Cái	1	
14	Máy phát điện có đèn pha	Cái	1	
15	Nhà bạt	Bộ	126	
16	Phao bè	Cái	13	
17	Áo phao cứu sinh	Cái	2.000	
18	Phao tròn nhựa	Cái	2.000	
19	Xe tải (Bộ CHQS tỉnh)	Chiếc	6	
20	Xe cứu thương	Chiếc	2	
21	Cuộc xéng, dây thùng, cọc tre,...			

(Tùy theo tình hình Bộ CHQS tỉnh điều động phương tiện, trang thiết bị cho phù hợp)

Phụ lục 6: **CƠ SỞ THUỐC PCLB THEO QUI ĐỊNH ỨNG VỚI MỖI ĐƠN VỊ.**

TT	Tên thuốc và hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Amoxicilin 0,25g	viên	50	
2	Chloroxit 0,25g	"	50	
3	Trimazol 0,48g	"	50	
4	Paraxetamon 0,50g	"	50	
5	Vitamin B1 0,025g	ống	10	
6	Vitamin C 0,1g	"	10	
7	Atropin sunphat 0,25mg	"	20	
8	Dầu xoa	lọ	5	
9	Băng cuộn	cuộn	20	
10	Bông cuộn 10g	"	10	
11	Băng dính	"	1	
12	Bơm tiêm nhựa 5ml	cái	5	
13	Bơm tiêm nhựa 10ml	"	5	
14	Hộp nhôm đựng bơm tiêm	"	1	
15	Hộp nhôm đựng dụng cụ (10 cm x 20	"	1	
16	Kéo thẳng tù	"	1	
17	Cồn tiêm 70°	ml	100	
18	Panh kẹp bông	cái	1	
19	Phèn chua	gam	200	
20	Bột điện giải	gói	50	

Phụ lục 6d. PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PCLB - SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI.

STT	Phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Xe khách các loại	Xe	50	Xe ô tô chở người
2	Ca nô	Chiếc	5	Công ty CP Quản lý Đường thủy nội địa và Xây dựng giao thông Thanh Hóa
3	Xuồng máy các loại	Chiếc	4	Công ty CP Quản lý Đường thủy nội địa và Xây dựng giao thông Thanh Hóa
4	Máy bơm	Cái	12	Các đơn vị quản lý đường bộ ký hợp đồng với Sở Giao thông vận tải
5	Máy phát điện	Cái	6	Các đơn vị quản lý đường bộ ký hợp đồng với Sở Giao thông vận tải
6	Cưa máy các loại	Cái		Các đơn vị quản lý đường bộ ký hợp đồng với Sở Giao thông vận tải
7	Áo phao	Cái	430	Ban An toàn giao thông đã cấp cho các huyện
8	Xà beng các loại	Cái	15	Các đơn vị quản lý đường bộ
9	Búa các loại	Cái	30	
10	Cuốc và xẻng	Cái	50	Các đơn vị quản lý đường bộ ký hợp đồng với Sở Giao thông vận tải
11	Cưa tay	Cái	15	Các đơn vị quản lý đường bộ ký hợp đồng với Sở Giao thông vận tải

Phụ lục 7: **HÀNG HOA DỰ TRỮ PHỤC VỤ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO NĂM 2015.**



TT	Diễn giải	Đơn vị	Tổng số	Các huyện miền núi											Thành phố, thị xã và các huyện ven biển
				Mường Lát	Quan Hóa	Quan Sơn	Bá Thước	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Thường Xuân	Như Thanh	Như Xuân	Cẩm Thủy	Thạch Thành	
1	Muối iốt	Tấn	1.100	50	50	60	60	40	40	50	30	40	40	40	600
2	Gạo tẻ	Tấn	780	10	15	20	15	10	20	20	10	20	20	20	600
3	Mỳ tôm, lương khô	Thùng	84.500	500	500	500	500	300	300	300	300	300	500	500	80.000
4	Nước uống đóng chai	Thùng	104.500	500	500	500	500	300	300	300	300	300	500	500	100.000
5	Nilông, vải bạt	m	100.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	5.000	60.000
6	Đèn pin, ắc quy	Cái	6.500	500	500	500	500	500	300	300	300	300	300	500	2.000
7	Xăng A92	1.000 lít	855	30	30	30	15	10	30	30	20	10	35	15	600
8	Dầu Diesel	1.000 lít	875	30	40	30	15	15	30	30	10	20	40	15	600
9	Các mặt hàng phục vụ xây dựng, sản xuất	Triệu đồng	8.000												